

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ
KHOA SƯ PHẠM TIỂU HỌC – MẦM NON

Vũ Thị Thảo

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

VẬN DỤNG LÝ THUYẾT ĐA TRÍ THÔNG MINH TRONG
DẠY HỌC MÔN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI 2

Mã sinh viên: 2652020612

Ngành: Giáo dục Tiểu học

NINH BÌNH, (2026)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ
KHOA SƯ PHẠM TIỂU HỌC – MẦM NON

Vũ Thị Thảo

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

VẬN DỤNG LÝ THUYẾT ĐA TRÍ THÔNG MINH TRONG
DẠY HỌC MÔN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI 2

Mã sinh viên: 2652020612

Ngành: Giáo dục Tiểu học

Người hướng dẫn: Th.S Nguyễn Thị Mỹ

NINH BÌNH, (2026)

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng mình được thực hiện dưới sự hướng dẫn của ThS. Nguyễn Thị Mỹ. Những kết quả và số liệu trong khóa luận chưa được công bố dưới bất kì hình thức nào. Tôi xin chịu trách nhiệm về sự cam đoan này.

Ninh Bình, ngày..... tháng năm 2026

Sinh viên

(Ký, ghi rõ họ tên)

Vũ Thị Thảo

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

Sau quá trình hướng dẫn và theo dõi, tôi xác nhận sinh viên Vũ Thị Thảo đã hoàn thành khóa luận tốt nghiệp với đề tài “**Vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2**”. Khóa luận được thực hiện một cách nghiêm túc, thể hiện tinh thần trách nhiệm, sự nỗ lực học tập và nghiên cứu của sinh viên. Nội dung khóa luận đảm bảo yêu cầu về hình thức, cấu trúc khoa học và có ý nghĩa thực tiễn. Sinh viên đã tiếp thu tốt các ý kiến góp ý, chỉnh sửa theo đúng tiến độ và yêu cầu.

Ninh Bình, ngày..... tháng.....năm 2026

Người hướng dẫn

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Mỹ

BẢNG CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

Kí hiệu viết tắt	Nội dung
BGDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
CTGDPT	Chương trình Giáo dục phổ thông
GV	Giáo viên
HS	Học sinh
NXB	Nhà xuất bản
PL	Phụ lục
SGK	Sách giáo khoa
Multiple Intelligences – MI	Thuyết Đa trí thông minh
TN&XH	Tự nhiên và Xã hội
TBC	Trung bình cộng
TC	Tiêu chí

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Yêu cầu cần đạt của các chủ đề lựa chọn trong chương trình môn Tự nhiên và Xã hội 2	18
Bảng 1.2. Mức độ hiểu biết của giáo viên về thuyết Đa trí thông minh.....	21
Bảng 1.3. Đánh giá của giáo viên về sự khác biệt các loại trí thông minh ở học sinh	22
Bảng 1.4. Nhận thức của giáo viên về ý nghĩa của thuyết Đa trí thông minh	22
Bảng 1.5. Mức độ tổ chức hoạt động học tập đa dạng nhằm phát huy khả năng của học sinh	23
Bảng 1.6. Các hình thức dạy học thường được giáo viên sử dụng	23
Bảng 1.7. Những khó khăn của giáo viên khi vận dụng thuyết Đa trí thông minh	24
Bảng 1.8. Kết quả khảo sát các loại trí thông minh nổi trội của học sinh lớp 2 ..	25
Bảng 2.1. Tổng hợp định hướng thiết kế các hoạt động dạy học chủ đề “Thực vật và động vật” môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng thuyết Đa trí thông minh	34
Bảng 2.2. Tổng hợp định hướng thiết kế các hoạt động dạy học chủ đề “Con người và sức khỏe” môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng thuyết Đa trí thông minh	67
Bảng 2.3. Tổng hợp kết quả đánh giá tính khả thi của thiết kế hoạt động dạy học có vận dụng thuyết Đa trí thông minh (N=12).....	90

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lí do chọn đề tài.....	1
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu	2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	6
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	6
5. Phương pháp nghiên cứu	7
6. Ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn	7
Chương 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI.....	9
1.1. Cơ sở lí luận	9
1.1.1. Khái quát về lí thuyết Đa trí thông minh	9
1.1.2. Đặc điểm tâm lí học sinh lớp 2 liên quan đến việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh	13
1.1.3. Khái quát về nội dung chương trình môn Tự nhiên và Xã hội 2	15
1.2. Cơ sở thực tiễn	19
1.2.1. Khái quát về điều tra	19
1.2.2. Kết quả điều tra	20
Tiểu kết chương 1	27
Chương 2 VẬN DỤNG LÝ THUYẾT ĐA TRÍ THÔNG MINH TRONG DẠY HỌC MÔN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI 2	28
2.1. Nguyên tắc thiết kế hoạt động dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh	28
2.1.1. Nguyên tắc đảm bảo mục tiêu dạy học	28
2.1.2. Nguyên tắc phát huy sự đa dạng trí tuệ của học sinh	28
2.1.3. Nguyên tắc phát huy tính tích cực và chủ động của học sinh.....	29
2.1.4. Nguyên tắc đảm bảo tính trực quan và gắn với thực tiễn	29
2.1.5. Nguyên tắc đánh giá đa dạng	29
2.2. Quy trình thiết kế hoạt động dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh	30
2.3. Thiết kế hoạt động dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh	34
2.3.1. Thiết kế hoạt động dạy học chủ đề: <i>Thực vật và động vật</i> môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh.....	34
2.3.2. Thiết kế hoạt động dạy học chủ đề: <i>Con người và sức khỏe</i> môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng thuyết Đa trí thông minh.....	67

2.4. Đánh giá hiệu quả hoạt động dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh	88
2.4.1. Khái quát về quá trình đánh giá tính khả thi.....	88
2.4.2 Kết quả đánh giá tính khả thi	89
2.5. Những lưu ý sự phạm khi thiết kế hoạt động dạy học vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh	92
Tiểu kết chương 2.....	94
PHẦN KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	95
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	97
PHỤ LỤC	

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Xuất phát từ yêu cầu phát triển năng lực cho học sinh

Hiện nay, trong bối cảnh toàn cầu hóa và Cách mạng công nghiệp 4.0 đang phát triển mạnh mẽ, ngành giáo dục nước ta cũng đang có những bước chuyển mình để tiệm cận nền giáo dục hiện đại thế giới. Chính vì vậy, *Nghị quyết 29-NQ/TW năm 2013* của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã xác định rõ: “Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện, phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân” [1]. Tiếp đó, *Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT* ban hành Chương trình Giáo dục Phổ thông 2018 đã đề ra mục tiêu: “Chuyển nền giáo dục nặng về truyền thụ kiến thức sang nền giáo dục phát triển toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, hài hoà đức, trí, thể, mỹ và phát huy tốt nhất tiềm năng của mỗi học sinh” [2]. Yêu cầu cốt lõi là “Mỗi học sinh là một cá thể độc đáo”, đòi hỏi phương pháp dạy học phải được cá nhân hóa, tôn trọng sự khác biệt của người học. Những định hướng này mở ra cơ hội vận dụng thuyết Đa trí thông minh của Howard Gardner để cá nhân hóa học tập, giúp học sinh phát huy tối đa thế mạnh riêng và đáp ứng tinh thần đổi mới của chương trình giáo dục phổ thông trong giai đoạn hiện nay.

Xuất phát từ đặc điểm môn Tự nhiên và Xã hội 2

Môn Tự nhiên và Xã hội ở cấp Tiểu học, đặc biệt là lớp 2, giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển các năng lực cơ bản cho học sinh. Môn học này có phạm vi nội dung rộng, bao gồm các mạch kiến thức về: gia đình, trường học, cộng đồng địa phương, thực vật và động vật, con người và sức khỏe, trái đất và bầu trời [3]. Việc vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh vào giảng dạy môn Tự nhiên và Xã hội 2 sẽ tạo ra sự thay đổi mạnh mẽ, giúp đa dạng hóa hoạt động học tập: sử dụng âm nhạc, video, mô hình, trò chơi vận động, quan sát thực tế..., từ đó biến những kiến thức khô khan thành trải nghiệm học tập thú vị và ý nghĩa.

Xuất phát từ tầm quan trọng của thuyết Đa trí thông minh

Thuyết Đa trí thông minh (Multiple Intelligences - MI) của Howard Gardner đã nhanh chóng trở thành một lí thuyết nổi bật trong nhiều thập niên gần đây. Học thuyết này đã bước vào đời sống thực tiễn và được ứng dụng khá rộng

rãi trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là giáo dục. Theo Gardner, trí thông minh được ông quan niệm “là khả năng giải quyết các vấn đề hoặc tạo ra các sản phẩm mà các giải pháp hay sản phẩm này có giá trị trong một hay nhiều môi trường văn hóa” và trí thông minh đang có những thay đổi lớn với tính chất đa dạng hơn khi chuyển từ đơn trí tuệ sang đa trí tuệ. Ông khẳng định con người có ít nhất tám loại hình trí thông minh độc lập: ngôn ngữ, logic/toán học, âm nhạc, không gian, vận động, giao tiếp, nội tâm và tự nhiên. Và mỗi cá nhân sở hữu những sự kết hợp độc đáo, mạnh yếu khác nhau. Việc vận dụng lý thuyết Đa trí thông minh chính là giải pháp hữu hiệu để thực hiện mục tiêu phát triển năng lực cá nhân, mang lại cơ hội học tập công bằng và phù hợp cho mọi học sinh [17].

Vận dụng thuyết Đa trí thông minh vào dạy học hoàn toàn phù hợp với định hướng đổi mới giáo dục hiện nay tại Việt Nam. Theo Nghị quyết 29-NQ/TW (2013) và Chương trình Giáo dục Phổ thông 2018 (ban hành kèm Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT) đều nhấn mạnh nhiệm vụ phát triển phẩm chất, năng lực, cá thể hóa và đa dạng hóa hoạt động học tập cho học sinh. Vì vậy, việc áp dụng thuyết này chính là giải pháp thực thi hiệu quả, giúp giáo viên thiết kế các hoạt động đa dạng, phù hợp với sự khác biệt cá nhân, qua đó đáp ứng yêu cầu phát triển năng lực toàn diện cho học sinh.

Với những lí do trên, chúng tôi lựa chọn đề tài “***Vận dụng lý thuyết Đa trí thông minh trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2***” để nghiên cứu.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Nghiên cứu trên thế giới

Thuyết Đa trí thông minh (Multiple Intelligences – MI) được tác giả Howard Gardner công bố trong tác phẩm *Frames of Mind* (1983, tái bản 2011) đã nhanh chóng trở thành một lý thuyết nổi bật trong giáo dục nhiều thập niên gần đây. Theo Gardner, trí thông minh được ông quan niệm “là khả năng giải quyết các vấn đề hoặc tạo ra các sản phẩm mà các giải pháp hay sản phẩm này có giá trị trong một hay nhiều môi trường văn hóa” và trí thông minh đang có những thay đổi lớn với tính chất đa dạng hơn khi chuyển từ đơn trí tuệ sang đa trí tuệ. Ông khẳng định con người có ít nhất tám loại hình trí thông minh độc lập: ngôn ngữ, logic/toán học, âm nhạc, không gian, vận động, giao tiếp, nội tâm và tự nhiên. Thuyết Đa trí

thông minh đã thúc đẩy việc đổi mới dạy học theo hướng cá nhân hóa, đa dạng hóa hoạt động học tập phù hợp với năng lực từng học sinh [17].

Trên thế giới cũng đã có những nghiên cứu về việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh vào dạy học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục như:

Cristina Lumei, Sebastian Turda (2022) với nghiên cứu về việc xây dựng, triển khai và đánh giá hiệu quả của phương pháp dạy học dựa trên sự phát triển đa trí thông minh ở học sinh lớp 3. Kết quả nghiên cứu cho thấy sau khi học sinh được học tập theo phương pháp mới này có sự vượt trội đáng kể, học sinh được phát triển đa dạng các loại hình trí thông minh: ngôn ngữ, logic/toán học, âm nhạc, không gian, vận động, giao tiếp, nội tâm và tự nhiên [18].

Nhiều phân tích tổng hợp trong giáo dục khoa học đã chứng minh rằng việc áp dụng thuyết Đa trí thông minh (Multiple Intelligences - MI) góp phần cải thiện rõ rệt thái độ và thành tích học tập khoa học ở các cấp học khác nhau. Điều này cho thấy MI là một phương pháp tiếp cận đầy hứa hẹn trong việc thúc đẩy hiệu quả giáo dục STEM [19].

Bài viết của Marijana Skutor (2025) trình bày quan điểm của giáo viên về việc hiểu thuyết Đa trí thông minh, những khó khăn gặp phải trong quá trình giáo dục và những trở ngại trong việc nhận biết chúng. Từ đó, bài viết cũng đề xuất các biện pháp để khắc phục khó khăn, trở ngại và khẳng định rằng sự phát triển chuyên môn của giáo viên thông qua việc cung cấp nhiều phương pháp và hình thức dạy học sáng tạo hơn chắc chắn sẽ mang lại lợi ích cho việc áp dụng MI thường xuyên hơn trong quá trình giảng dạy [20].

Như vậy, các nghiên cứu trên thế giới cho thấy việc áp dụng thuyết Đa trí thông minh vào giáo dục mang lại nhiều lợi ích thiết thực. Không chỉ giúp cải thiện kết quả học tập, phương pháp này còn góp phần khơi dậy niềm hứng thú học tập giúp các em tham gia vào bài học một cách tích cực hơn. Để đạt hiệu quả tối ưu, giáo viên cần chú trọng thiết kế các hoạt động học tập phong phú, nhằm phát huy tối đa thế mạnh cá nhân và phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

2.2. Nghiên cứu ở Việt Nam

Hiện nay ở Việt Nam, việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong dạy học cũng đã được nghiên cứu và áp dụng vào dạy học cho học sinh. Các nghiên cứu

về lĩnh vực này chủ yếu dưới dạng các bài báo khoa học, luận văn và báo cáo thực tiễn. Một số nghiên cứu như:

Tác giả Dương Huy Cận (2017) đã chỉ ra rằng: Tổ chức dạy học theo lý thuyết Đa trí thông minh bằng sơ đồ tư duy có tác dụng kích thích tính tích cực học tập, tìm tòi nghiên cứu, phát triển năng lực và kỹ năng học tập cho học sinh. Các môn học về Tự nhiên và Xã hội, giáo viên sử dụng phương pháp dạy học để khai thác kiến thức một cách hợp lý, hiệu quả được coi là những môn học có tiềm năng để khơi dậy lòng say mê khoa học, sự hứng thú học tập và phát triển các năng lực học tập của học sinh [4].

Tác giả Phạm Đăng Khoa (2016) đưa ra một số đề xuất bước đầu về việc vận dụng học thuyết này vào dạy học phân hóa ở trường phổ thông của Việt Nam. Việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh vào dạy học phân hóa vừa giúp phát triển những năng lực giải quyết vấn đề của người học, vừa tạo điều kiện phát huy tối đa sở trường và khả năng của từng cá thể học sinh, giúp các em định hướng nghề nghiệp, phân luồng sau trung học phổ thông, thể hiện tính nhân văn sâu sắc của giáo dục [8].

Nhóm tác giả Nguyễn Lộc, Bành Tú Phụng (2021) đã nghiên cứu về vận dụng thuyết Đa trí thông minh (Multiple Intelligences – MI) vào dạy học Tiếng Anh ở tiểu học nhằm giúp các em phát triển toàn diện; giúp giáo viên đổi mới phương pháp dạy học, cách tiếp cận, đánh giá học sinh, qua đó nâng cao chất lượng giáo dục. Bên cạnh đó bài viết còn đề xuất một số chiến lược dạy học Tiếng Anh theo thuyết Đa trí thông minh cho học sinh tiểu học bao gồm: Chiến lược dạy học theo trí tuệ ngôn ngữ; Chiến lược dạy học theo trí tuệ logic/toán; Chiến lược dạy học theo trí tuệ không gian... [9].

Tác giả Nguyễn Hoàng Minh và Nguyễn Thị Vẽ (2024) đã khái quát về thuyết Đa trí thông minh của Howard Gardner và cách vận dụng để đổi mới phương pháp dạy học môn Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học theo định hướng phát triển năng lực cho học sinh tiểu học. Nhóm tác giả đã xây dựng minh họa một kế hoạch bài giảng nhằm giúp giáo viên và sinh viên sư phạm có cái nhìn cụ thể về hướng ứng dụng thuyết này trong đổi mới phương pháp dạy học nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học bậc tiểu học [10].

Phạm Thị Minh Phương, Nguyễn Thị Tường Vi (2019) đã tập trung nghiên cứu việc ứng dụng thuyết Đa trí thông minh để tổ chức hoạt động Bảo vệ bầu không khí trong sạch cho học sinh lớp 4. Bài viết đã khẳng định: Việc tổ chức dạy học theo hướng đa trí thông minh giúp giáo viên có cách nhìn nhận, đánh giá về khả năng của học sinh một cách tích cực hơn, từ đó nhằm khích lệ, phát huy khả năng nổi trội cho các em, hạn chế việc nhìn một phía để đánh giá học sinh. Bên cạnh đó còn giúp giúp mỗi học sinh phát huy được năng lực, sở trường của bản thân, tự tin hơn trong xã hội [12].

Trên cơ sở nghiên cứu về thuyết Đa trí thông minh của Howard Gardner, bài báo của Nguyễn Thị Lệ Thanh (2021) đã đề xuất một số biện pháp đổi mới công tác chủ nhiệm, đó là: Xây dựng tổ chức lớp chủ nhiệm; Sử dụng phương pháp giáo dục kỉ luật tích cực trong quản lí học sinh; Đổi mới công tác đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh... Các biện pháp này góp phần giúp giáo viên quản lí và giáo dục học sinh khoa học và hiệu quả hơn, phát triển năng lực người học, từ đó tạo nên một môi trường giáo dục nhân văn hiện đại [13].

Nghiên cứu về một môn học khác trong Chương trình ở Tiểu học, bài viết của tác giả Nguyễn Trung Thanh (2024) đã trình bày ý tưởng vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong dạy học được thể hiện ở các nội dung như: Xác định mục tiêu dạy học; Lựa chọn, thiết kế nội dung dạy học, linh hoạt trong sử dụng phương pháp pháp dạy học nhằm phát triển năng lực học sinh thông qua dạy học môn Toán ở cấp Tiểu học. Qua đó, tác giả đã nhấn mạnh: Việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong dạy học môn Toán cấp Tiểu học muốn đạt hiệu quả cao, yêu cầu giáo viên phải vận dụng các phương pháp dạy học, sử dụng các tài liệu, thiết bị dạy học một cách linh hoạt, mềm dẻo, đa dạng phù hợp với các dạng trí tuệ khác nhau của học sinh [14].

Như vậy, qua việc tìm hiểu về những nghiên cứu về vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh vào dạy học, chúng tôi nhận thấy hầu hết các tài liệu hiện có mang tính cơ sở lí luận, mô tả kinh nghiệm, hoặc ứng dụng ở môn/cấp khác. Tình hình nghiên cứu trong nước hiện nay cho thấy sự quan tâm lớn đến việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong dạy học. Có thể thấy, việc kết nối các nghiên cứu thực tiễn trong nước với định hướng đổi mới giáo dục quốc gia đã khẳng định rõ tính

cấp thiết của đề tài “*Vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2*”.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2 nhằm nâng cao chất lượng dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2.

3.2. Nhiệm vụ

- Nghiên cứu cơ sở lí luận và cơ sở thực tiễn về việc vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội nói chung và môn Tự nhiên và Xã hội 2 nói riêng tại các trường Tiểu học hiện nay.

- Nghiên cứu xây dựng quy trình thiết kế và sử dụng thuyết Đa trí thông minh trong dạy học một số nội dung môn Tự nhiên và Xã hội 2.

- Xác định nguyên tắc và xây dựng quy trình thiết kế các hoạt động dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2 dựa trên việc phối hợp các loại hình trí thông minh.

- Thiết kế một số hoạt động dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2 theo thuyết Đa trí thông minh.

- Đánh giá tính khả thi của các hoạt động dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2 đã thiết kế.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng

Lí thuyết Đa trí thông minh trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2.

4.2. Phạm vi

- Nội dung nghiên cứu: Vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh trong dạy học chủ đề: Thực vật và động vật và chủ đề: Con người và sức khỏe môn Tự nhiên và Xã hội 2.

- Phạm vi điều tra thực trạng:

- + Điều tra giáo viên: Tìm hiểu mức độ nhận thức về thuyết Đa trí thông minh và thực tiễn vận dụng thuyết Đa trí thông minh vào dạy học môn Tự nhiên và Xã hội của giáo viên ở trường Tiểu học Thiên Tôn.

- + Điều tra học sinh: Tìm hiểu thiên hướng trí thông minh nổi trội của học sinh lớp 2 ở trường Tiểu học Thiên Tôn.

- Phạm vi thời gian: Từ tháng 11/2025 – tháng 4/2026.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp nghiên cứu lí luận

- Tổng hợp các nghiên cứu về thuyết Đa trí thông minh của Howard Gardner và việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh vào dạy học.

- Nghiên cứu các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực làm cơ sở để lựa chọn kỹ thuật nào phù hợp nhất với từng loại trí thông minh và từng bài học cụ thể.

- Nghiên cứu các Nghị quyết của Đảng, Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đổi mới giáo dục theo định hướng phát triển năng lực. Đặc biệt tập trung phân tích mục tiêu, yêu cầu cần đạt và cấu trúc nội dung của chương trình môn Tự nhiên và Xã hội 2 (Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống) để xác định các địa chỉ vận dụng thuyết Đa trí thông minh phù hợp.

5.2. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn

- Phương pháp điều tra:

+ Thiết kế và sử dụng phiếu khảo sát dành cho giáo viên nhằm đánh giá mức độ nhận thức và thực trạng vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2.

+ Sử dụng hệ thống câu hỏi khảo sát dành cho học sinh lớp 2 để tìm hiểu thiên hướng trí thông minh nổi trội của các em.

- Phương pháp chuyên gia: Xin ý kiến tư vấn chuyên gia là các thầy/ cô giáo giảng dạy học phần Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội, các thầy/ cô giáo dạy môn Tự nhiên và Xã hội ở trường Tiểu học để đánh giá tính thực tiễn và tính khả thi của các hoạt động dạy học đã thiết kế.

5.3. Phương pháp xử lí số liệu

Sử dụng phần mềm Microsoft Excel để tổng hợp số liệu thu thập được từ các phiếu khảo sát.

6. Ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn

6.1. Ý nghĩa khoa học

Góp phần hệ thống hóa cơ sở lí luận và cơ sở thực tiễn về việc vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội nói chung và môn

Tự nhiên và Xã hội 2 nói riêng.

Đề tài góp phần làm sáng tỏ và hệ thống hóa các vấn đề lí luận về thuyết Đa trí thông minh trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội nói chung và môn Tự nhiên và Xã hội 2 nói riêng.

Nghiên cứu đã cụ thể hóa khả năng vận dụng lí thuyết này vào dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2.

Đề xuất được hệ thống các nguyên tắc và quy trình thiết kế hoạt động dạy học khoa học, tạo cơ sở lí luận cho các nghiên cứu tiếp theo về giáo dục cá thể hóa và phát triển năng lực học sinh.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu là tài liệu tham khảo hữu ích cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học trong việc rèn luyện kĩ năng thiết kế bài giảng, đồng thời hỗ trợ giáo viên Tiểu học có thêm định hướng trong việc đổi mới phương pháp dạy học theo CTGDPT 2018.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Khái quát về lý thuyết Đa trí thông minh

1.1.1.1. Khái niệm trí thông minh

Vào năm 1983, tiến sĩ Howard Gardner - một giáo sư tâm lý học nổi tiếng của Đại học Harvard, sau một thời gian nghiên cứu trên nhiều mặt về trí tuệ đã xuất bản một cuốn sách có nhan đề “Frames of Mind”. Trong đó ông công bố nghiên cứu về một lý thuyết tâm lý học mới, đó là lý thuyết về sự đa dạng của trí thông minh mà ông gọi tắt là MI (Theory of Multiple Intelligences).

Theo Gardner, trí thông minh được ông quan niệm “là khả năng giải quyết các vấn đề hoặc tạo ra các sản phẩm mà các giải pháp hay sản phẩm này có giá trị trong một hay nhiều môi trường văn hóa” và trí thông minh đang có những thay đổi lớn với tính chất đa dạng hơn khi chuyển từ đơn trí tuệ sang đa trí tuệ [17].

1.1.1.2. Nội dung cơ bản của thuyết Đa trí thông minh

Thuyết Đa trí thông minh của Howard Gardner đã làm thay đổi hoàn toàn cách chúng ta nhìn nhận về năng lực con người, khẳng định rằng: “Mỗi đứa trẻ đều thông minh theo một cách riêng”. Theo Howard Gardner, mỗi người trong chúng ta đều có 8 loại trí tuệ, đó là: ngôn ngữ, logic/toán học, âm nhạc, vận động, không gian, giao tiếp, nội tâm và tự nhiên. Ứng với mỗi cá nhân sẽ có những loại trí thông minh vượt trội hơn các trí thông minh còn lại. Các dạng trí tuệ này không tồn tại độc lập, riêng rẽ, mà đan xen lẫn nhau, có thể thay đổi tùy thuộc vào yếu tố tác động lên nó. Đặc điểm cụ thể của mỗi loại trí tuệ như sau:

- Trí thông minh ngôn ngữ: là khả năng sử dụng ngôn ngữ một cách hiệu quả trong việc nói, viết, đọc và nghe, đặc biệt là khả năng tranh luận, hùng biện. Người có trí thông minh ngôn ngữ phát triển thường nhạy cảm với ý nghĩa của từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp, nhịp điệu và sắc thái của ngôn ngữ. Họ có khả năng diễn đạt suy nghĩ rõ ràng, thuyết phục và ghi nhớ thông tin thông qua ngôn từ tốt. Các thao tác cơ bản là ngữ âm, cú pháp, ngữ nghĩa và thực hành ngôn ngữ được thực hiện linh hoạt, sáng tạo [17].

- Trí thông minh logic/toán học: là khả năng lập luận, phân tích các vấn đề, tổng hợp và phân tích để tìm ra bản chất và quy luật của các vấn đề. Nhảy bèn trong các vấn đề liên quan đến số học, suy diễn các trình tự và tư duy theo phương hướng nguyên nhân - kết quả. Những người có trí thông minh này có thiên hướng học tập thông qua các lập luận logic, thích toán học, lập trình, chơi xếp hình... [17].

- Trí thông minh âm nhạc: là khả năng nhạy cảm với hệ thống dấu hiệu âm thanh, khả năng cảm nhận tốt các nốt nhạc, giai điệu, nhịp điệu của chúng, biết tạo ra sản phẩm có tính chất âm nhạc. Người có trí thông minh âm nhạc phát triển thường nhạy cảm với âm thanh, dễ ghi nhớ thông tin qua giai điệu và có khả năng biểu diễn hoặc sáng tác âm nhạc [17].

- Trí thông minh vận động: là khả năng điều khiển và kiểm soát cơ thể, sử dụng toàn bộ cơ thể để thể hiện ý tưởng và cảm xúc. Những người sở hữu trí thông minh này có khả năng kiểm soát những chuyển động, xử lý các đồ vật, đối tượng cực kỳ khéo và có thể huy động toàn bộ cơ thể để tạo ra những chuyển động đặc biệt, đẹp mắt và chính xác [17].

- Trí thông minh không gian: là khả năng tưởng tượng không gian, tiếp nhận sự vật, hiện tượng thế giới khách quan qua con đường thị giác, nhạy bén với màu sắc, tri giác tốt. Những người có trí thông minh này sẽ có trí tưởng tượng phong phú, thường nắm bắt ý nghĩa sự việc thông qua hình ảnh, thích diễn đạt bằng mô hình, phác họa, sử dụng tốt bản đồ và định hướng tốt trong không gian... [17].

- Trí thông minh giao tiếp: là khả năng hiểu ý định, động lực và mong muốn của mọi người. Khả năng này cho phép cá nhân làm việc với người khác và có các mối quan hệ xã hội tốt. Người có trí thông minh này có thiên hướng học tập thông qua sử dụng các kỹ năng xã hội, giao tiếp, hợp tác làm việc với người khác, thích gặp gỡ và trò chuyện, có khả năng thông hiểu người khác... [17].

- Trí thông minh nội tâm: là khả năng hiểu bản thân và biết hành động một cách hợp lý, ý thức đầy đủ đúng về tâm trạng, ý đồ, động cơ, tính cách của bản thân, kèm theo khả năng tự kiểm chế, tự kiểm soát và có lòng tự trọng cao. Những người sở hữu trí thông minh này thể hiện thiên hướng học tập thông qua tình cảm, cảm giác, điều khiển và làm chủ tốt việc học của mình, hiểu rõ các suy nghĩ của bản thân, từ đó có thể hiểu cảm xúc, tình cảm của người khác... [17].

- Trí thông minh tự nhiên: là khả năng nhận biết và đánh giá mối quan hệ của con người với thế giới tự nhiên. Người có khả năng học tập thông qua hệ thống sắp xếp, phân loại, yêu thích thiên nhiên, các hoạt động ngoài trời... [17].

Howard Gardner cho rằng mỗi cá nhân có thể sở hữu một hoặc nhiều loại trí thông minh khác nhau. Vì vậy, cách thức họ hành động nhằm đạt được mục tiêu hoặc giải quyết vấn đề cũng không giống nhau. Trí thông minh chịu sự chi phối của môi trường sống, bối cảnh văn hóa và xã hội, những yếu tố góp phần hình thành và phát triển các năng lực đặc thù ở mỗi người. Các loại trí thông minh có thể tồn tại độc lập hoặc kết hợp với nhau, tạo nên khả năng thích ứng linh hoạt của cá nhân. Do đó, không thể áp dụng những tiêu chuẩn đo lường thống nhất cho trí thông minh mà cần xem xét cả quá trình thực hiện cũng như mức độ gắn kết của các bài đánh giá với thực tiễn cuộc sống.

1.1.1.3. Các nguyên tắc dạy học dựa trên thuyết Đa trí thông minh

Thuyết Đa trí thông minh của Howard Gardner nhấn mạnh rằng mỗi cá nhân đều có sự kết hợp khác nhau của nhiều loại trí thông minh. Vì vậy, trong quá trình tổ chức dạy học, giáo viên cần chú ý đến sự đa dạng về năng lực và cách học của học sinh. Việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong dạy học cần tuân theo một số nguyên tắc cơ bản sau:

Thứ nhất: Đảm bảo nguyên tắc tôn trọng sự khác biệt của học sinh.

Theo quan điểm của thuyết Đa trí thông minh, mỗi học sinh đều có những thế mạnh trí tuệ riêng. Do đó, trong quá trình dạy học, giáo viên cần tôn trọng sự khác biệt về năng lực, sở thích và phong cách học tập của học sinh, tránh việc đánh giá năng lực học sinh chỉ dựa trên một số tiêu chí truyền thống như khả năng ngôn ngữ hay toán học [21]. Việc nhận diện và tôn trọng sự khác biệt này giúp giáo viên có cơ sở để tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với từng đối tượng học sinh.

Thứ hai: Đảm bảo nguyên tắc đa dạng hóa hoạt động dạy học.

Dạy học theo thuyết Đa trí thông minh đòi hỏi giáo viên phải tổ chức các hoạt động học tập phong phú nhằm tạo cơ hội cho học sinh phát huy nhiều loại trí thông minh khác nhau. Các hoạt động học tập có thể bao gồm thảo luận nhóm, kể chuyện, quan sát tranh ảnh, hoạt động thực hành, trò chơi học tập, hoạt động nghệ thuật hoặc các hoạt động trải nghiệm. Sự đa dạng trong phương pháp và hình thức

tổ chức dạy học giúp học sinh tiếp cận kiến thức thông qua nhiều con đường khác nhau, từ đó nâng cao hiệu quả học tập [5].

Thứ ba: Đảm bảo nguyên tắc phát huy tính tích cực của học sinh.

Một trong những mục tiêu quan trọng của việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh là tạo điều kiện để học sinh tham gia tích cực vào quá trình học tập. Giáo viên cần thiết kế các hoạt động học tập giúp học sinh được khám phá, trải nghiệm và thể hiện khả năng của mình thông qua nhiều hình thức khác nhau. Khi học sinh được tham gia tích cực vào các hoạt động học tập, các em sẽ có cơ hội phát triển toàn diện các loại trí thông minh của mình [6].

Thứ tư: Đảm bảo nguyên tắc gắn nội dung học tập với thực tiễn.

Việc tổ chức dạy học theo thuyết Đa trí thông minh cần chú trọng gắn kiến thức với các tình huống thực tiễn trong đời sống. Điều này giúp học sinh không chỉ hiểu kiến thức một cách sâu sắc mà còn có khả năng vận dụng kiến thức vào thực tế. Các hoạt động học tập như quan sát môi trường xung quanh, thực hành, trải nghiệm hoặc giải quyết các tình huống thực tế sẽ giúp học sinh phát triển nhiều loại trí thông minh khác nhau [11].

Thứ năm: Đảm bảo nguyên tắc đánh giá đa dạng.

Trong dạy học theo thuyết Đa trí thông minh, việc đánh giá học sinh không nên chỉ dựa vào kết quả kiểm tra kiến thức mà cần kết hợp nhiều hình thức đánh giá khác nhau như quan sát, đánh giá quá trình học tập, sản phẩm học tập hoặc hoạt động thực hành. Điều này giúp giáo viên có cái nhìn toàn diện hơn về năng lực của học sinh và tạo điều kiện để mỗi học sinh được ghi nhận những thế mạnh riêng của mình [6].

1.1.1.4. Vai trò của thuyết Đa trí thông minh trong dạy học

Thuyết Đa trí thông minh của Howard Gardner có ý nghĩa quan trọng trong việc đổi mới giáo dục hiện nay. Học thuyết này đã góp phần thay đổi quan niệm truyền thống về trí thông minh và mở ra những hướng tiếp cận mới trong tổ chức dạy học.

Thứ nhất: Giúp giáo viên nhận thức rõ hơn về sự đa dạng trí tuệ của học sinh.

Theo Gardner, trí thông minh của con người không chỉ giới hạn ở khả năng

ngôn ngữ và logic/toán học mà còn bao gồm nhiều dạng trí thông minh khác như trí thông minh không gian, vận động, âm nhạc, giao tiếp, nội tâm và tự nhiên [17]. Quan điểm này giúp giáo viên hiểu rằng mỗi học sinh đều có những thế mạnh riêng, từ đó có cách nhìn toàn diện và công bằng hơn trong việc đánh giá năng lực học sinh.

Thứ hai: Góp phần đổi mới phương pháp dạy học.

Việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong dạy học khuyến khích giáo viên sử dụng nhiều phương pháp và hình thức tổ chức dạy học khác nhau nhằm phát huy những thiên hướng trí thông minh nổi trội của học sinh. Các hoạt động như thảo luận nhóm, trò chơi học tập, hoạt động thực hành, quan sát, trải nghiệm hoặc các hoạt động nghệ thuật giúp tạo môi trường học tập sinh động, hấp dẫn và phù hợp với đặc điểm của học sinh tiểu học [6].

Thứ ba: Góp phần phát huy tiềm năng và hứng thú học tập của học sinh.

Khi các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp với thiên hướng trí thông minh nổi trội của học sinh, các em sẽ có cơ hội thể hiện khả năng của mình và cảm thấy tự tin hơn trong quá trình học tập. Điều này góp phần tạo động lực học tập và khuyến khích học sinh tham gia tích cực vào các hoạt động trên lớp [6].

Thứ tư: Góp phần phát triển năng lực toàn diện cho học sinh.

Việc tổ chức dạy học theo định hướng phát huy đa trí thông minh giúp học sinh phát triển không chỉ về kiến thức mà còn phát triển về các năng lực như năng lực giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học. Đây cũng là những năng lực chung được nhấn mạnh trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

Như vậy, thuyết Đa trí thông minh có vai trò quan trọng trong việc định hướng đổi mới phương pháp dạy học và góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục ở nhà trường. Việc vận dụng lý thuyết này trong dạy học giúp tạo ra môi trường học tập đa dạng, phù hợp với đặc điểm của học sinh và góp phần phát triển toàn diện năng lực của người học.

1.1.2. Đặc điểm tâm lý học sinh lớp 2 liên quan đến việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh

Học sinh lớp 2 thuộc lứa tuổi 7 - 8 tuổi, đang ở giai đoạn đầu của bậc tiểu

học. Đây là giai đoạn quan trọng trong sự phát triển tâm lí và nhận thức của trẻ, đồng thời cũng là thời kì thuận lợi để phát hiện và phát huy các loại trí thông minh khác nhau của học sinh. Việc nghiên cứu đặc điểm tâm lí của học sinh lớp 2 có ý nghĩa quan trọng trong việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh vào quá trình dạy học.

Thứ nhất: Hoạt động học tập bắt đầu trở thành hoạt động chủ đạo của học sinh.

Ở lứa tuổi tiểu học, đặc biệt từ lớp 1 đến lớp 3, hoạt động học tập dần thay thế hoạt động vui chơi để trở thành hoạt động chủ đạo của trẻ. Thông qua hoạt động học tập, học sinh lĩnh hội tri thức, hình thành các kĩ năng học tập và phát triển các năng lực trí tuệ. Tuy nhiên, ở học sinh lớp 2, việc học tập vẫn cần được gắn với các hoạt động trực quan, sinh động và mang tính trải nghiệm để tạo hứng thú cho các em [15]. Điều này phù hợp với quan điểm của thuyết Đa trí thông minh khi khuyến khích tổ chức các hoạt động học tập đa dạng nhằm phát huy nhiều loại trí thông minh khác nhau của học sinh.

Thứ hai: Đặc điểm tư duy của học sinh lớp 2 còn mang tính trực quan - cụ thể.

Ở giai đoạn này, quá trình chiếm lĩnh kiến thức của học sinh chủ yếu dựa trên những hình ảnh cụ thể, các sự vật, hiện tượng mà các em trực tiếp quan sát, tiếp xúc. Học sinh thường hiểu kiến thức tốt hơn khi được học thông qua tranh ảnh, mô hình, hoạt động thực hành hoặc trải nghiệm thực tế. Theo Phan Trọng Ngọ (2005), tư duy của học sinh tiểu học phát triển mạnh thông qua các hoạt động trực quan và các tình huống học tập cụ thể [11]. Do đó, việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh thông qua các hoạt động học tập như quan sát vật thật, thực hành - thí nghiệm hay trải nghiệm thực tế, trò chơi học tập sẽ giúp học sinh hiểu sâu kiến thức và tạo điều kiện để học sinh phát triển các loại trí thông minh như trí thông minh không gian, vận động và tự nhiên.

Thứ ba: Trí nhớ của học sinh lớp 2 chủ yếu là trí nhớ trực quan và trí nhớ máy móc.

Học sinh ở độ tuổi này thường ghi nhớ rất nhanh và bền vững những gì có ấn tượng mạnh về cảm xúc, âm thanh và hình ảnh màu sắc. Những kiến thức được chuyển tải thông qua các làn điệu bài hát, các câu chuyện kể có nhân vật hoặc các trò chơi vận động thường giúp trẻ ghi nhớ tự nhiên mà không cần gắng sức. Đặc điểm này là cơ sở quan trọng để giáo viên thiết kế các hình thức dạy học đa dạng,

giúp các em khắc sâu kiến thức thông qua việc phát huy trí thông minh ngôn ngữ, âm nhạc và giao tiếp [16].

Thứ tư: Học sinh lớp 2 có nhu cầu giao tiếp và hoạt động tập thể cao.

Ở lứa tuổi này, học sinh rất thích giao tiếp với bạn bè và tham gia các hoạt động tập thể. Những nhiệm vụ học tập mang tính phối hợp như thảo luận nhóm, trò chơi học tập hay các dự án học tập nhỏ thường tạo ra sự hứng thú và cam kết thực hiện cao hơn so với làm việc độc lập. Theo Nguyễn Ánh Tuyết (2007), hoạt động giao tiếp và hợp tác không chỉ giúp trẻ tiếp thu kiến thức mà còn có vai trò quan trọng trong việc hình thành kỹ năng xã hội và phát triển nhân cách [15]. Đây chính là nền tảng thuận lợi để giáo viên khai thác và bồi dưỡng trí thông minh giao tiếp, giúp học sinh học cách lắng nghe, thấu hiểu và làm việc cùng nhau một cách hiệu quả.

Thứ năm: Đặc điểm tâm lý hiếu động và thích tham gia các hoạt động trải nghiệm.

Học sinh ở độ tuổi này thường năng động, thích vận động và khám phá thế giới xung quanh. Các em dễ bị thu hút bởi những hoạt động học tập mang tính thực hành, trải nghiệm hoặc vận động. Vì vậy, việc tổ chức các hoạt động học tập gắn với trải nghiệm thực tế sẽ giúp học sinh phát huy trí thông minh vận động và trí thông minh tự nhiên [6].

Từ những đặc điểm tâm lý trên có thể thấy rằng học sinh lớp 2 có nhu cầu học tập thông qua nhiều hình thức khác nhau như quan sát, thực hành, giao tiếp và trải nghiệm. Điều này hoàn toàn phù hợp với định hướng của thuyết Đa trí thông minh, khi học thuyết này nhấn mạnh việc tổ chức các hoạt động học tập đa dạng nhằm phát huy thế mạnh trí tuệ của mỗi học sinh. Do đó, việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong dạy học cho học sinh lớp 2 không chỉ phù hợp với đặc điểm tâm lý lứa tuổi mà còn góp phần nâng cao hiệu quả dạy học và phát triển toàn diện năng lực của học sinh.

1.1.3. Khái quát về nội dung chương trình môn Tự nhiên và Xã hội 2

1.1.3.1. Đặc điểm môn Tự nhiên và Xã hội lớp 2 và khả năng vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong dạy học

Môn Tự nhiên và Xã hội là môn học có vị trí đặc biệt quan trọng ở bậc Tiểu học, đóng vai trò nền tảng trong việc giúp học sinh bước đầu khám phá thế giới tự

nhiên, con người và các mối quan hệ xã hội. Thông qua môn học, học sinh hình thành kiến thức cơ bản về môi trường sống, sức khỏe, gia đình và cộng đồng, từ đó xây dựng tình yêu thiên nhiên và ý thức trách nhiệm với xã hội [3].

Theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, môn Tự nhiên và Xã hội 2 được xây dựng theo quan điểm tích hợp các kiến thức về tự nhiên, xã hội và con người thông qua các chủ đề gần gũi với đời sống của học sinh. Nội dung môn học tập trung vào 6 chủ đề như: Gia đình, Trường học, Cộng đồng địa phương, Thực vật và động vật, Con người và sức khỏe, Trái đất và bầu trời. Các kiến thức trong môn học thường gắn liền với những hiện tượng, sự vật quen thuộc trong cuộc sống hằng ngày của học sinh [3].

Một trong những đặc điểm nổi bật của môn Tự nhiên và Xã hội lớp 2 chính là tính trực quan, tính thực tiễn và tính trải nghiệm. Nội dung bài học không chỉ nằm trong sách giáo khoa mà được mở rộng ra không gian sống thực tế thông qua các hoạt động quan sát, thảo luận, thực hành và trò chơi học tập. Điều này giúp học sinh dễ dàng tiếp thu kiến thức và hình thành các kỹ năng học tập cần thiết. Theo Nguyễn Văn Cường và Bernd Meier (2014), việc thiết kế các hoạt động học tập đa dạng và tích cực chính là chìa khóa để kích thích tư duy, rèn luyện khả năng quan sát và hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề cho học sinh [6].

Bên cạnh đó, môn Tự nhiên và Xã hội cũng chú trọng phát triển năng lực cho học sinh thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập mang tính khám phá và trải nghiệm. Học sinh được khuyến khích quan sát, đặt câu hỏi, thảo luận và đưa ra nhận xét về các sự vật và hiện tượng xung quanh. Điều này không chỉ giúp học sinh hiểu rõ kiến thức mà còn góp phần phát triển các năng lực như giao tiếp, hợp tác và tư duy sáng tạo [5].

Từ những đặc điểm trên có thể thấy rằng môn Tự nhiên và Xã hội lớp 2 có nhiều điều kiện thuận lợi để vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong dạy học một cách hiệu quả:

Trí thông minh ngôn ngữ: Được phát triển mạnh mẽ thông qua các hoạt động kể chuyện, thảo luận nhóm, trình bày kết quả quan sát hoặc đóng vai xử lý tình huống.

Trí thông minh không gian: Phát huy tối đa khi học sinh quan sát tranh ảnh, sơ đồ, vẽ tranh hoặc thiết kế các mô hình học tập trực quan.

Trí thông minh logic/toán học: Hình thành qua các nhiệm vụ phân loại các loài vật, so sánh đặc điểm các cơ quan trong cơ thể hoặc giải quyết các vấn đề thực tiễn về vệ sinh, an toàn.

Trí thông minh vận động và giao tiếp: Được lồng ghép qua các trò chơi mô phỏng, hoạt động thực hành giữ vệ sinh hoặc các nhiệm vụ học tập mang tính hợp tác, tương tác cao.

Trí thông minh tự nhiên: Đây là thế mạnh đặc thù của môn học, được thể hiện rõ nét qua các hoạt động quan sát thiên nhiên, chăm sóc cây cối, con vật và tìm hiểu môi trường sống xung quanh.

Như vậy, việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh không chỉ phù hợp với đặc điểm của môn học mà còn giúp giáo viên cá nhân hóa quá trình dạy học. Khi các nhiệm vụ học tập được thiết kế phù hợp với thiên hướng trí thông minh nổi trội của mỗi học sinh, các em sẽ tham gia vào bài học với tâm thế chủ động, tự tin, từ đó đạt được sự phát triển toàn diện về cả phẩm chất lẫn năng lực theo yêu cầu của chương trình mới.

1.1.3.2. Nội dung chương trình môn Tự nhiên và Xã hội 2

Theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, môn Tự nhiên và Xã hội 2 bao gồm 6 chủ đề: Gia đình, Trường học, Cộng đồng địa phương, Thực vật và động vật, Con người và sức khỏe, Trái đất và bầu trời [3].

Trong khuôn khổ khóa luận này, chúng tôi tập trung nghiên cứu sâu vào 2 chủ đề: Thực vật và động vật, Con người và sức khỏe. Đây là những nội dung có ưu thế trong việc vận dụng các loại hình trí thông minh khác nhau của học sinh thông qua các hoạt động thực hành và quan sát.

Dưới đây là bảng hệ thống các yêu cầu cần đạt của hai chủ đề này:

Bảng 1.1. Yêu cầu cần đạt của các chủ đề lựa chọn trong chương trình môn Tự nhiên và Xã hội 2

Chủ đề	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Thực vật và động vật	Môi trường sống của thực vật và động vật	- Đặt và trả lời được câu hỏi về nơi sống của thực vật và động vật thông qua quan sát thực tế, tranh ảnh và (hoặc) video. - Nêu được tên và nơi sống của một số thực vật, động vật xung quanh. - Phân loại được thực vật, động vật theo môi trường sống. - Tìm hiểu, điều tra một số thực vật và động vật có ở xung quanh và mô tả được môi trường sống của chúng.
	Bảo vệ môi trường sống của thực vật, động vật	- Thu thập được thông tin về một số việc làm của con người có thể làm thay đổi môi trường sống của thực vật, động vật. - Giải thích được ở mức độ đơn giản sự cần thiết phải bảo vệ môi trường sống của thực vật và động vật. - Nêu được những việc có thể làm để bảo vệ, hạn chế sự thay đổi môi trường sống của thực vật, động vật và chia sẻ với những người xung quanh cùng thực hiện.
Con người và sức khỏe	Một số cơ quan bên trong cơ thể: vận động, hô hấp, bài tiết nước tiểu	- Chỉ và nói được tên các bộ phận chính của các cơ quan vận động, hô hấp và bài tiết nước tiểu trên sơ đồ, tranh ảnh. - Nhận biết được chức năng của các cơ quan nêu trên ở mức độ đơn giản ban đầu qua hoạt động hằng ngày của bản thân (ví dụ: nhận biết chức năng của xương và cơ qua hoạt động vận động;

		chức năng của cơ quan hô hấp qua hoạt động thở ra và hít vào; chức năng của cơ quan bài tiết qua việc thải ra nước tiểu). - Đưa ra được dự đoán điều gì sẽ xảy ra với cơ thể mỗi người nếu một trong các cơ quan trên không hoạt động.
	Chăm sóc, bảo vệ các cơ quan trong cơ thể	- Nhận biết và thực hiện được đi, đứng, ngồi, mang cặp đúng tư thế để phòng tránh cong vẹo cột sống. - Nêu được sự cần thiết và thực hiện được việc hít vào, thở ra đúng cách và tránh xa nơi có khói bụi để bảo vệ cơ quan hô hấp. - Nêu được sự cần thiết và thực hiện được việc uống đủ nước, không nhịn tiểu để phòng tránh bệnh sỏi thận.

1.2. Cơ sở thực tiễn

1.2.1. Khái quát về điều tra

1.2.1.1. Mục đích điều tra

Quá trình điều tra được tiến hành nhằm tìm hiểu cơ sở thực tiễn của việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh của Howard Gardner trong dạy học ở tiểu học. Cụ thể, việc điều tra hướng tới hai mục đích chính:

Thứ nhất: Khảo sát mức độ nhận thức của giáo viên tiểu học về thuyết Đa trí thông minh cũng như tìm hiểu thực tiễn vận dụng thuyết này trong quá trình tổ chức các hoạt động dạy học.

Thứ hai: Khảo sát thiên hướng trí thông minh nổi trội của học sinh lớp 2, từ đó làm cơ sở đánh giá sự đa dạng về năng lực và phong cách học tập của các em.

Thông qua kết quả điều tra, đề tài có cơ sở thực tiễn để đề xuất các biện pháp vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học phù hợp với đặc điểm của học sinh lớp 2.

1.2.1.2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra của đề tài bao gồm giáo viên tiểu học và học sinh lớp 2 tại trường Tiểu học Thiên Tôn.

Đối với giáo viên tiểu học: Mẫu khảo sát được tiến hành với 30 giáo viên nhằm tìm hiểu mức độ nhận thức của giáo viên về thuyết Đa trí thông minh và thực tiễn vận dụng học thuyết này trong quá trình dạy học.

Đối với học sinh: Mẫu khảo sát được tiến hành với 120 học sinh lớp 2 nhằm tìm hiểu thiên hướng trí thông minh nổi trội của các em theo thuyết Đa trí thông minh của Howard Gardner.

1.2.1.3. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra của đề tài tập trung vào ba vấn đề chính:

Thứ nhất: Nhận thức của giáo viên về nền tảng lí luận (khái niệm, đặc điểm) và vai trò của thuyết Đa trí thông minh đối với quá trình đổi mới giáo dục.

Thứ hai: Tìm hiểu thực tiễn vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong quá trình tổ chức dạy học ở tiểu học, đặc biệt là việc tổ chức các hoạt động học tập nhằm phát huy năng lực và sự đa dạng trí tuệ của học sinh.

Thứ ba: Khảo sát thiên hướng trí thông minh của học sinh lớp 2 dựa trên tám loại trí thông minh theo thuyết Đa trí thông minh của Howard Gardner, bao gồm: trí thông minh ngôn ngữ, trí thông minh logic/toán học, trí thông minh không gian, trí thông minh vận động, trí thông minh âm nhạc, trí thông minh giao tiếp, trí thông minh nội tâm và trí thông minh tự nhiên.

1.2.1.4. Phương pháp điều tra

Để thu thập thông tin phục vụ cho nghiên cứu, đề tài sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi (Anket).

Đối với giáo viên: Thiết kế hệ thống câu hỏi trắc nghiệm khách quan kết hợp tự luận ngắn để thu thập thông tin về mức độ nhận thức của giáo viên đối với thuyết Đa trí thông minh cũng như thực tiễn vận dụng học thuyết này trong quá trình tổ chức dạy học.

Đối với học sinh lớp 2: Xây dựng phiếu khảo sát gồm 40 câu hỏi (chia đều cho 8 loại trí thông minh). Để phù hợp với năng lực đọc hiểu của trẻ, các câu hỏi

được thiết kế dưới dạng mô tả các hoạt động/sở thích quen thuộc, đi kèm thang đo biểu cảm trực quan 3 mức độ: Không thích (☹), Bình thường (☺), và Thích (😊).

Sau khi thu thập phiếu khảo sát, dữ liệu được tổng hợp và xử lý bằng phương pháp thống kê đơn giản nhằm xác định mức độ biểu hiện của từng loại trí thông minh và thiên hướng trí tuệ nổi trội của học sinh.

1.2.2. Kết quả điều tra

1.2.2.1. Thực trạng nhận thức và mức độ vận dụng thuyết Đa trí thông minh của giáo viên

a) Đánh giá mức độ tiếp cận của giáo viên về thuyết Đa trí thông minh

Khảo sát 30 giáo viên tiểu học về mức độ tiếp cận lý thuyết Đa trí thông minh (câu 4 - PL1) thu được kết quả như sau:

Bảng 1.2. Mức độ hiểu biết của giáo viên về thuyết Đa trí thông minh

Mức độ hiểu biết	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
Chưa từng nghe	3	10,0
Đã nghe nhưng chưa hiểu rõ	10	33,3
Hiểu ở mức cơ bản	12	40,0
Hiểu khá rõ	5	16,7
Tổng	30	100,0

Kết quả Bảng 1.2 cho thấy phần lớn giáo viên đã có sự tiếp cận nhất định với thuyết Đa trí thông minh. Tỉ lệ giáo viên “Hiểu ở mức cơ bản” và “Hiểu khá rõ” chiếm đa số (tổng cộng 56,7%). Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận không nhỏ giáo viên “Đã nghe nhưng chưa hiểu rõ” (33,3%) hoặc “Chưa từng nghe” (10,0%). Kết quả này cho thấy mặc dù thuyết Đa trí thông minh đã được biết đến trong giáo dục tiểu học, song mức độ hiểu biết của giáo viên vẫn còn chưa đồng đều. Điều này phần nào ảnh hưởng đến khả năng vận dụng học thuyết này trong thực tiễn dạy học.

b) Nhận thức của giáo viên về học sinh và vai trò của thuyết Đa trí thông minh

Để vận dụng được thuyết Đa trí thông minh, trước hết giáo viên cần có nhận thức đúng đắn về sự khác biệt cá nhân của học sinh. Kết quả khảo sát ở câu 6 – PL1 thu được kết quả ở bảng 1.3.

Bảng 1.3. Đánh giá của giáo viên về sự khác biệt các loại trí thông minh ở học sinh

Sự khác biệt về các loại trí thông minh	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
Không có sự khác nhau	0	0,0
Có nhưng không rõ rệt	7	23,3
Có sự khác nhau rõ rệt	23	76,7
Tổng	30	100,0

Toàn bộ 100% giáo viên đều công nhận học sinh có sự khác biệt về trí thông minh, trong đó có tới 76,7% giáo viên khẳng định sự khác biệt này là “rõ rệt”.

Khảo sát nhận thức của GV về ý nghĩa của thuyết đa trí thông minh trong hoạt động dạy học với câu 5 - PL1. Kết quả khảo sát thu được ở bảng 1.4:

Bảng 1.4. Nhận thức của giáo viên về ý nghĩa của thuyết Đa trí thông minh

Mức độ đánh giá	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
Không cần thiết	0	0,0
Ít cần thiết	4	13,3
Cần thiết	15	50,0
Rất cần thiết	11	36,7
Tổng	30	100,0

Kết quả khảo sát cho thấy đa số giáo viên đánh giá cao vai trò của thuyết Đa trí thông minh trong dạy học. Trong tổng số 30 giáo viên, có 15 giáo viên (50,0%) cho rằng việc vận dụng là cần thiết và 11 giáo viên (36,7%) cho rằng rất cần thiết. Chỉ có 4 giáo viên (13,3%) cho rằng thuyết này ít cần thiết. Số liệu này minh chứng giáo viên đã ý thức được tầm quan trọng của việc tôn trọng sự khác biệt cá nhân.

Lý giải cho sự đánh giá cao này, khi được hỏi về lợi ích mang lại (câu 7 – PL1), đa số giáo viên đồng tình rằng học thuyết này “Giúp phát huy năng lực của học sinh” (25/30 người, chiếm 83,3%) và “Tăng hứng thú học tập của học sinh”

(22/30 người, chiếm 73,3%). Điều này khẳng định nhận thức của giáo viên về nền tảng lý luận là tương đối tốt và đi sát với mục tiêu giáo dục hiện đại.

c) Thực trạng tổ chức dạy học phát huy Đa trí thông minh

Từ nhận thức tích cực, nghiên cứu tiếp tục tìm hiểu cách giáo viên vận dụng lý thuyết vào thực tiễn giảng dạy. Về mức độ quan tâm đến sự khác biệt của học sinh trong quá trình giảng dạy (câu 8 – PL1): Có 63,3% (19 người) giáo viên cho biết họ “Thường xuyên” chú ý đến khả năng và sở thích học tập của học sinh; 33,3% (10 người) “hình thoảng” chú ý và chỉ có 3,3% (1 người) chọn “Không”. Sự chú ý này dẫn đến mức độ tổ chức các hoạt động học tập cụ thể:

Bảng 1.5. Mức độ tổ chức hoạt động học tập đa dạng nhằm phát huy khả năng của học sinh

Mức độ thực hiện	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
Không thực hiện	1	3,3
Thỉnh thoảng	11	36,7
Thường xuyên	18	60,0
Tổng	30	100,0

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn giáo viên đã chú ý tổ chức các hoạt động học tập đa dạng (câu 9 - PL1). Cụ thể, có 18 giáo viên (60,0%) thường xuyên tổ chức và 11 giáo viên (36,7%) thỉnh thoảng thực hiện. Tuy nhiên, vẫn còn 1 giáo viên (3,3%) chưa thực hiện các hoạt động này.

Để làm rõ hơn mức độ “đa dạng” trong dạy học, khảo sát tiến hành tìm hiểu các hình thức dạy học giáo viên thường sử dụng (câu 10 – PL1):

Bảng 1.6. Các hình thức dạy học thường được giáo viên sử dụng

Hình thức dạy học	Số lượt chọn	Tỉ lệ (%)
Quan sát tranh ảnh / video	28	93,3
Thảo luận nhóm	26	86,7
Trò chơi học tập	24	80,0
Hoạt động thực hành	21	70,0
Hoạt động trải nghiệm	15	50,0

Kết quả ở bảng 1.6, cho thấy các hình thức thiên về trực quan (Quan sát tranh ảnh/video - 93,3%) và giao tiếp cơ bản (Thảo luận nhóm - 86,7%) được sử dụng rất phổ biến. Tuy nhiên, những hình thức đòi hỏi sự đầu tư sâu về thời gian và không gian như “Hoạt động trải nghiệm” lại có tỉ lệ áp dụng thấp hơn (50,0%). Điều này cho thấy mặc dù giáo viên có đa dạng hóa phương pháp, nhưng việc bao quát toàn diện các loại hình trí thông minh (như trí thông minh vận động thân thể hay trí thông minh thiên nhiên) vẫn còn hạn chế.

d) Những rào cản và khó khăn khi vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong dạy học

Quá trình chuyển hóa từ nhận thức đến thực tiễn vận dụng chưa thật sự đồng bộ do giáo viên phải đối mặt với nhiều rào cản (câu 11 – PL1). Kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng 1.7:

Bảng 1.7. Những khó khăn của giáo viên khi vận dụng thuyết Đa trí thông minh

Khó khăn	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
Thiếu tài liệu hướng dẫn	15	50,0
Thiếu thời gian chuẩn bị bài	6	20,0
Cơ sở vật chất hạn chế	5	16,7
Sĩ số lớp đông	4	13,3
Tổng	30	100,0

Khó khăn lớn nhất là thiếu tài liệu hướng dẫn cụ thể (chiếm 50,0%). Ngoài ra, 20,0% giáo viên cho rằng họ gặp khó khăn do thiếu thời gian chuẩn bị bài học. Bên cạnh đó, 13,3% giáo viên cho rằng sĩ số lớp học đông và 16,7% giáo viên cho rằng điều kiện cơ sở vật chất hạn chế cũng là những trở ngại lớn.

Chính từ rào cản thiếu hụt về mặt học liệu và hướng dẫn chuyên môn, nguyện vọng được hỗ trợ của giáo viên là rất lớn. Kết quả khảo sát (câu 12 – PL1) chỉ ra rằng có đến 60,0% (18 giáo viên) cho rằng việc được bồi dưỡng, tập huấn là “Cần thiết” và 33,3% (10 giáo viên) đánh giá là “Rất cần thiết”. Chỉ có 6,7% (2 giáo viên) cảm thấy chưa cần thiết vào thời điểm này.

Từ kết quả khảo sát trên, có thể thấy đa số giáo viên tiểu học đã có nhận thức đúng đắn và nhận thấy vai trò quan trọng của việc phát huy sự đa dạng trí tuệ của học sinh. Tuy nhiên, việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh vẫn chưa được

thực hiện một cách có hệ thống và toàn diện do vấp phải rào cản lớn về tài liệu hướng dẫn và thời gian. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc xây dựng, nghiên cứu và đề xuất các biện pháp, tài liệu thiết kế hoạt động dạy học dựa trên thuyết Đa trí thông minh nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của giáo viên, qua đó nâng cao hiệu quả giáo dục ở bậc tiểu học.

1.2.2.2. Kết quả khảo sát thiên hướng trí thông minh của học sinh lớp 2

Song song với việc khảo sát đội ngũ giáo viên, đề tài đã tiến hành tìm hiểu thiên hướng trí thông minh nổi trội đối với 120 học sinh lớp 2 thông qua phiếu khảo sát học sinh (PL 2). Mục tiêu của hoạt động này là nhận diện các loại hình trí thông minh nổi trội, từ đó làm căn cứ thiết kế các hoạt động dạy học phù hợp với đặc điểm cá nhân của các em. Kết quả khảo sát được trình bày ở bảng 1.8:

Bảng 1.8. Kết quả khảo sát các loại trí thông minh nổi trội của học sinh lớp 2

Loại trí thông minh	Số học sinh	Tỉ lệ (%)
Giao tiếp	23	19,2
Tự nhiên	20	16,7
Không gian	17	14,2
Vận động	15	12,5
Ngôn ngữ	14	11,7
Logic/toán học	10	8,3
Âm nhạc	12	10,0
Nội tâm	9	7,5
Tổng	120	100

Kết quả khảo sát cho thấy học sinh lớp 2 có sự đa dạng rõ rệt về thiên hướng trí thông minh nổi trội. Trong đó, trí thông minh giao tiếp chiếm tỉ lệ cao nhất với 23 học sinh (19,2%). Điều này cho thấy học sinh lớp 2 thích làm việc nhóm, trao đổi và hợp tác với bạn bè trong quá trình học tập.

Tiếp theo là trí thông minh tự nhiên với 20 học sinh (16,7%), cho thấy học sinh rất có hứng thú với các hoạt động tìm hiểu và khám phá thiên nhiên.

Trí thông minh không gian chiếm 14,2% và trí thông minh vận động chiếm 12,5%. Số liệu này minh chứng cho đặc điểm tư duy trực quan - cụ thể của trẻ lớp 2. Phần lớn các em có xu hướng tiếp thu bài học hiệu quả hơn thông qua việc quan sát hình ảnh, màu sắc và các hoạt động trải nghiệm có yếu tố vận động thân thể.

Đối với trí thông minh ngôn ngữ có 14 học sinh (11,7%), cho thấy một số học sinh có khả năng tốt trong việc diễn đạt bằng lời nói và yêu thích các hoạt động đọc hoặc kể chuyện.

Ngoài ra, trí thông minh logic/toán học chiếm 8,3%, thể hiện ở những học sinh có thể mạnh trong các hoạt động suy luận và giải quyết vấn đề.

Trí thông minh âm nhạc chiếm 10,0%, cho thấy một bộ phận học sinh có hứng thú với các hoạt động liên quan đến âm nhạc.

Trí thông minh nội tâm chiếm tỉ lệ thấp nhất với 7,5%. Sự hạn chế này là phù hợp với tiến trình phát triển tâm lí tự nhiên. Ở độ tuổi 7 - 8, khả năng tự nhận thức, suy ngẫm sâu sắc về bản thân của trẻ vẫn đang trong giai đoạn bắt đầu hình thành, chưa bộc lộ rõ nét như các loại hình trí tuệ hướng ngoại khác.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy học sinh lớp 2 có sự đa dạng về thiên hướng trí thông minh. Điều này khẳng định rằng trong quá trình tổ chức dạy học, giáo viên cần chú ý thiết kế các hoạt động học tập đa dạng nhằm tạo cơ hội cho mỗi học sinh phát huy thế mạnh trí tuệ của mình.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 của khóa luận đã trình bày những cơ sở lí luận và cơ sở thực tiễn của việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh của Howard Gardner trong dạy học ở tiểu học, đặc biệt đối với học sinh lớp 2.

Về cơ sở lí luận, chương 1 đã làm rõ những vấn đề cơ bản của thuyết Đa trí thông minh, bao gồm khái niệm trí thông minh và các loại trí thông minh theo quan điểm của Howard Gardner. Theo học thuyết này, mỗi cá nhân đều sở hữu nhiều loại trí thông minh khác nhau và có những thế mạnh riêng cần được phát huy trong quá trình học tập. Việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong dạy học giúp giáo viên nhận thức rõ hơn về sự khác biệt giữa các học sinh, từ đó tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với đặc điểm và khả năng của từng em.

Về cơ sở thực tiễn, khóa luận đã tiến hành khảo sát 30 giáo viên tiểu học và 120 học sinh lớp 2 nhằm tìm hiểu mức độ nhận thức của giáo viên về thuyết Đa trí thông minh cũng như thiên hướng trí thông minh của học sinh. Kết quả khảo sát cho thấy giáo viên đã bước đầu có nhận thức về vai trò của thuyết Đa trí thông minh trong dạy học, tuy nhiên việc vận dụng học thuyết này trong thực tiễn vẫn chưa được thực hiện một cách thường xuyên và có hệ thống. Đồng thời, kết quả khảo sát học sinh cũng cho thấy sự đa dạng về các loại trí thông minh.

Những cơ sở lí luận và thực tiễn được trình bày trong chương 1 là nền tảng quan trọng để đề xuất các biện pháp vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học cho học sinh lớp 2, góp phần nâng cao hiệu quả dạy học ở tiểu học.

Chương 2

VẬN DỤNG LÝ THUYẾT ĐA TRÍ THÔNG MINH TRONG DẠY HỌC MÔN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI 2

2.1. Nguyên tắc thiết kế hoạt động dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng lý thuyết Đa trí thông minh

Việc thiết kế các hoạt động dạy học môn Tự nhiên và Xã hội lớp 2 dựa trên thuyết Đa trí thông minh (MI) cần tuân thủ những nguyên tắc cốt lõi nhằm đảm bảo tính khoa học, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi và đáp ứng yêu cầu đổi mới của CTGDPT 2018. Dựa trên quan điểm của Howard Gardner, Thomas Armstrong và các thành tựu của lý luận dạy học hiện đại, có thể xác định một số nguyên tắc cơ bản sau:

2.1.1. Nguyên tắc đảm bảo mục tiêu phát triển năng lực và phẩm chất

Mọi hoạt động dạy học được thiết kế cần hướng tới việc thực hiện mục tiêu của môn học theo Chương trình Giáo dục phổ thông. Theo quan điểm của lý luận dạy học hiện đại, mục tiêu dạy học là yếu tố định hướng cho việc lựa chọn nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học [6].

Khi vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong thiết kế hoạt động dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2, giáo viên cần đảm bảo rằng: các hoạt động được xây dựng không chỉ nhằm phát huy các loại trí thông minh khác nhau của học sinh mà còn giúp học sinh đạt được các mục tiêu kiến thức, kỹ năng và hình thành năng lực khoa học đặc thù của bài học. Điều này giúp đảm bảo tính định hướng và hiệu quả của quá trình dạy học.

2.1.2. Nguyên tắc tôn trọng và phát huy sự đa dạng trí tuệ của học sinh

Theo Howard Gardner, mỗi cá nhân đều sở hữu nhiều loại trí thông minh khác nhau và không có hai người nào có cấu trúc trí thông minh giống hệt nhau [17]. Do đó, trong quá trình thiết kế hoạt động dạy học, giáo viên cần tạo điều kiện để học sinh được tham gia vào các hoạt động học tập đa dạng nhằm phát huy nhiều loại trí thông minh khác nhau.

Việc tổ chức các hoạt động như kể chuyện, thảo luận, quan sát, vẽ tranh, trò chơi học tập hoặc hoạt động thực hành sẽ giúp học sinh tiếp cận kiến thức thông qua nhiều cách khác nhau. Theo Armstrong (2009), dạy học dựa trên thuyết

Đa trí thông minh khuyến khích giáo viên “dạy một nội dung theo nhiều con đường khác nhau” nhằm phù hợp với đặc điểm học tập của từng học sinh [22].

2.1.3. Nguyên tắc phát huy tính tích cực và chủ động của học sinh

Một trong những yêu cầu quan trọng của dạy học hiện đại là phát huy tính tích cực, chủ động của người học. Theo Nguyễn Hữu Châu (2011), quá trình dạy học cần được tổ chức theo hướng tạo điều kiện cho học sinh tham gia tích cực vào các hoạt động học tập, qua đó tự khám phá và lĩnh hội kiến thức [6].

Trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2, việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh cần gắn liền với các hoạt động học tập trải nghiệm, khám phá và hợp tác. Khi học sinh được trực tiếp tham gia vào các hoạt động học tập như quan sát, thảo luận nhóm hoặc giải quyết tình huống thực tiễn, các em sẽ phát huy được nhiều loại trí thông minh và hình thành các năng lực học tập cần thiết một cách tự nhiên và bền vững.

2.1.4. Nguyên tắc đảm bảo tính trực quan và gắn với thực tiễn

Tư duy của học sinh lớp 2 mang đậm tính trực quan - cụ thể, do đó các hoạt động dạy học cần gắn kết chặt chẽ với những sự vật và hiện tượng quen thuộc trong đời sống. Theo Phan Trọng Ngọ (2005), việc sử dụng các phương tiện trực quan (tranh ảnh, video, vật thật) và các hoạt động thực hành giúp học sinh hiểu kiến thức sâu sắc hơn và dễ dàng vận dụng vào thực tiễn [11].

Trong dạy học theo thuyết Đa trí thông minh, giáo viên có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức hoạt động như quan sát tranh ảnh, mô hình, trò chơi học tập hoặc các hoạt động trải nghiệm thực tế. Những hoạt động này không chỉ giúp học sinh tiếp thu kiến thức hiệu quả mà còn tạo điều kiện để phát triển các loại trí thông minh như trí thông minh không gian, vận động và tự nhiên.

2.1.5. Nguyên tắc đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh (đánh giá đa dạng)

Đánh giá trong dạy học theo thuyết đa trí thông minh trong dạy học không chỉ là đo lường kết quả cuối cùng mà là một quá trình liên tục nhằm ghi nhận sự nỗ lực và tiến bộ của từng cá nhân [6]. Giáo viên cần kết hợp đa dạng các hình thức đánh giá: từ quan sát quá trình, đánh giá sản phẩm học tập, hoạt động nhóm hoặc trình bày ý tưởng của học sinh. Việc đánh giá đa dạng giúp giáo viên nhận diện được thế mạnh trí tuệ của từng học sinh và có biện pháp hỗ trợ phù hợp.

2.2. Quy trình thiết kế hoạt động dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh

Thiết kế hoạt động dạy học là một khâu quan trọng trong quá trình tổ chức dạy học, giúp giáo viên xây dựng các hoạt động học tập phù hợp với mục tiêu bài học và đặc điểm cá nhân của người học. Theo quan điểm của lí luận dạy học hiện đại, quy trình thiết kế hoạt động dạy học cần đảm bảo tính hệ thống và tính logic chặt chẽ và hiệu quả của quá trình dạy học [6].

Trong nghiên cứu này, quy trình thiết kế hoạt động dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng thuyết Đa trí thông minh được xây dựng dựa trên cơ sở lí thuyết về dạy học tích cực trong lí luận dạy học hiện đại kết hợp với quan điểm của Howard Gardner về sự đa dạng của các loại trí thông minh và các gợi ý vận dụng lí thuyết đa trí thông minh trong lớp học của Thomas Armstrong (2009). Trên cơ sở đó, quy trình thiết kế hoạt động dạy học được đề xuất gồm 6 bước sau:

Bước 1: Xác định mục tiêu bài học

Trước hết, giáo viên cần xác định rõ mục tiêu của bài học theo các yêu cầu về kiến thức, kĩ năng và năng lực cần hình thành cho học sinh. Mục tiêu bài học đóng vai trò định hướng cho việc lựa chọn nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học. Theo Nguyễn Hữu Châu (2011), việc xác định mục tiêu dạy học rõ ràng giúp đảm bảo tính định hướng và hiệu quả của quá trình dạy học [5].

Trong dạy học theo thuyết Đa trí thông minh, mục tiêu bài học không chỉ hướng tới việc hình thành kiến thức mà còn chú trọng tạo tới việc kiến tạo môi trường để học sinh phát huy các thể mạnh trí tuệ khác nhau.

Bước 2: Phân tích nội dung bài học và xác định khả năng vận dụng các loại trí thông minh

Sau khi xác định mục tiêu, giáo viên tiến hành phân tích nội dung bài học để xác định những kiến thức trọng tâm và các hoạt động học tập có thể tổ chức. Đồng thời, giáo viên cần xem xét nội dung bài học có thể gắn với những loại trí thông minh nào của học sinh.

Theo Gardner (2011), mỗi nội dung học tập đều có thể được tiếp cận thông qua nhiều con đường khác nhau tương ứng với các loại trí thông minh khác nhau. Vì vậy, việc phân tích nội dung bài học giúp giáo viên xác định những hoạt động phù

hợp để phát huy các loại trí thông minh như ngôn ngữ, logic/toán học, không gian, vận động, giao tiếp hoặc tự nhiên [17].

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Sau khi xác định được các loại trí thông minh cần khơi dậy ở bước 2, giáo viên tiến hành lựa chọn các phương pháp và kĩ thuật dạy học phù hợp. Trong dạy học theo thuyết Đa trí thông minh, giáo viên nên kết hợp nhiều phương pháp dạy học tích cực như thảo luận nhóm, trò chơi học tập, quan sát, trải nghiệm hoặc giải quyết vấn đề.

Ngoài ra, việc sử dụng các phương tiện dạy học trực quan như tranh ảnh, mô hình hoặc video cũng giúp học sinh dễ dàng tiếp cận kiến thức và phát huy các loại trí thông minh khác nhau [6].

Bước 4: Thiết kế các hoạt động học tập phù hợp

Trên nền tảng phân tích nội dung ở bước 2 và lựa chọn phương pháp, hình thức và phương tiện ở bước 3, giáo viên tiến hành thiết kế các hoạt động học tập cụ thể cho học sinh. Các hoạt động cần được xây dựng theo hướng đa dạng hóa hình thức tổ chức học tập nhằm tạo cơ hội cho học sinh tham gia bằng nhiều cách khác nhau. Các hoạt động minh họa bao gồm:

Hoạt động kể chuyện, thuyết trình: giúp phát triển trí thông minh ngôn ngữ.

Hoạt động phân loại, so sánh: giúp phát triển trí thông minh logic/toán học.

Hoạt động quan sát hình ảnh, vẽ sơ đồ tư duy: Giúp phát triển trí thông minh không gian.

Hoạt động thực hành, trò chơi học tập: Giúp phát triển trí thông minh vận động.

Theo Armstrong (2009), việc thiết kế các hoạt động học tập đa dạng sẽ giúp học sinh tiếp cận kiến thức thông qua nhiều con đường khác nhau, từ đó phát huy thế mạnh trí tuệ của từng học sinh [21].

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá quá trình

Tại bước này, giáo viên sẽ xây dựng các công cụ đánh giá sự tiến bộ của học sinh so với mục tiêu bài học. Trong dạy học theo thuyết Đa trí thông minh, việc đánh giá cần được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau như: quan sát quá trình học tập, đánh giá sản phẩm học tập hoặc nhận xét sự tham gia của học sinh trong các hoạt động.

Theo Nguyễn Hữu Châu (2011), việc kết hợp nhiều hình thức đánh giá giúp giáo viên có cái nhìn toàn diện hơn về năng lực của học sinh và tạo điều kiện để mỗi học sinh được thể hiện thế mạnh trí tuệ của mình [5].

Bước 6: Tổng kết và chuẩn hóa kiến thức

Đặc trưng của dạy học theo thuyết Đa trí thông minh là sự phân hóa lộ trình và phương thức học tập. Do đó, sau khi học sinh hoàn thành các nhiệm vụ học tập theo thiên hướng trí thông minh nổi trội quá trình dạy học bắt buộc phải có bước tổng kết và chuẩn hóa kiến thức.

Tại bước này, giáo viên tổ chức cho đại diện các nhóm chia sẻ sản phẩm hoặc trải nghiệm học tập của mình. Thông qua việc lắng nghe và quan sát sự đa dạng trong cách giải quyết vấn đề của các nhóm khác, học sinh có cơ hội học hỏi chéo và củng cố tư duy. Vai trò của giáo viên lúc này là chất lọc, kết nối những điểm sáng từ các nhóm và đúc kết lại thành những đơn vị kiến thức cốt lõi nhất.

Việc chuẩn hóa kiến thức giúp đảm bảo tính công bằng trong giáo dục: Dù học sinh tiếp cận bài học qua loại trí thông minh nào (ngôn ngữ, âm nhạc, logic/toán học hay không gian...), thì điểm đến cuối cùng của các em vẫn là việc chiếm lĩnh trọn vẹn và chính xác các mục tiêu, yêu cầu cần đạt của bài học theo quy định của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

Như vậy, quy trình thiết kế hoạt động dạy học theo thuyết Đa trí thông minh gồm sáu bước logic, khép kín là: xác định mục tiêu bài học; phân tích nội dung và xác định khả năng vận dụng các loại trí thông minh; lựa chọn phương pháp, kỹ thuật và phương tiện dạy học; thiết kế các hoạt động học tập; thiết kế công cụ đánh giá và chuẩn hóa kiến thức. Tuy nhiên, trong thực tiễn thiết kế kế hoạch dạy học và tổ chức lớp học theo định hướng phân hóa (đặc biệt là mô hình dạy học theo góc), các bước này sẽ được linh hoạt tích hợp thành một cấu trúc giáo án đặc thù gồm 3 phần để tránh sự trùng lặp và thuận tiện cho giáo viên triển khai, cụ thể:

- Phần A (Khung định hướng thiết kế chung): Bao gồm Bước 1 và Bước 2 (áp dụng chung cho toàn lớp).
- Phần B (Thiết kế hoạt động phân hóa theo thiên hướng trí thông minh nổi trội): Tích hợp Bước 3, Bước 4 và Bước 5, được thiết kế riêng biệt cho từng nhóm/góc trí thông minh.

- Phần C (Tổng kết và chuẩn hóa kiến thức): Tương ứng với Bước 6, nhằm chốt lại kiến thức cốt lõi cho toàn bộ học sinh.

Cấu trúc giáo án này sẽ được tác giả sử dụng nhất quán để thiết kế các bài học thực nghiệm tại mục 2.3 của đề tài.

2.3. Thiết kế hoạt động dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh.

2.3.1. Thiết kế hoạt động dạy học chủ đề: *Thực vật và động vật* môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh

2.3.1.1. Nội dung các bài học chủ đề: *Thực vật và động vật* môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh

Để vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2 một cách hiệu quả, việc lựa chọn nội dung bài học phù hợp để thiết kế các hoạt động dạy học là rất cần thiết. Nội dung các bài học cần đảm bảo vừa đáp ứng mục tiêu của chương trình môn học, vừa tạo điều kiện phát huy các loại trí thông minh khác nhau của học sinh.

Trong môn Tự nhiên và Xã hội 2, chủ đề *Thực vật và động vật* có nhiều nội dung học tập gắn với quan sát, trải nghiệm, thảo luận và khám phá môi trường xung quanh. Những nội dung này tạo điều kiện thuận lợi để thiết kế các hoạt động học tập theo định hướng phát huy nhiều loại trí thông minh của học sinh. Đồng thời, dựa trên kết quả khảo sát thiên hướng trí thông minh của học sinh lớp 2 ở chương 1, học sinh lớp 2 có thiên hướng trí thông minh nổi trội về trí thông minh giao tiếp (19,2%) và trí thông minh tự nhiên (16,7%), trí thông minh không gian (14,2%) và trí thông minh ngôn ngữ (11,7%) được lựa chọn làm cơ sở để thiết kế các hoạt động dạy học. Đồng thời, để đảm bảo nguyên tắc phát triển toàn diện, các hoạt động cũng được chú ý lồng ghép thêm yếu tố âm nhạc, logic/toán học và vận động nhằm khơi dậy tối đa tiềm năng thiên hướng trí tuệ nổi trội khác nhau của từng học sinh.

Trên cơ sở đó, đề tài lựa chọn một số nội dung trong các bài học thuộc chủ đề *Thực vật và động vật* để thiết kế hoạt động dạy học theo thuyết Đa trí thông minh. Các nội dung được lựa chọn được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 2.1. Tổng hợp định hướng thiết kế các hoạt động dạy học chủ đề
“Thực vật và động vật” môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng thuyết Đa trí
thông minh**

Bài học	Nội dung	Hoạt động dạy học dự kiến thiết kế	Các loại trí thông minh được huy động
Bài 16: Thực vật sống ở đâu? (tiết 1)	Quan sát, nêu tên và xác định môi trường sống của một số loài cây.	Hoạt động “Nhà văn nhí kể chuyện”: Đóng vai các loài cây để tự giới thiệu, miêu tả về “ngôi nhà” (môi trường sống) của mình.	Trí thông minh ngôn ngữ.
		Hoạt động “Phóng viên thực vật”: Đóng vai, hỏi - đáp luân phiên theo cặp về tên và nơi sống của các loài cây.	Trí thông minh giao tiếp.
		Hoạt động “Bản đồ sinh thái”: Quy hoạch không gian, cắt dán và sắp xếp các loài cây vào đúng môi trường sống (trên cạn, dưới nước).	Trí thông minh không gian.
		Thử thách “Nhà phân loại”: Quan sát vi mô qua hình ảnh để tìm ra các đặc điểm sinh thái, từ đó phân loại môi trường sống của cây.	Trí thông minh tự nhiên.
		Hoạt động “Nhạc sĩ nhí tài ba”: Sáng tác về hoặc chế	Trí thông minh âm nhạc.

		lời bài hát, kết hợp gõ đệm nhạc cụ để ghi nhớ tên và nơi sống của cây.	
		Hoạt động: “Góc suy ngẫm: nếu em là một loài cây...”	Trí thông minh nội tâm.
Bài 17: Động vật sống ở đâu? (tiết 1)	Quan sát, nêu tên và xác định nơi sống của một số loài động vật.	Trò chơi “Câu đố muôn loài”: Giải đố thông qua miêu tả đặc điểm con vật.	Trí thông minh ngôn ngữ.
		Phỏng vấn, hỏi - đáp luân phiên về nơi sống của các loài động vật.	Trí thông minh giao tiếp.
		Thiết kế bản đồ phân loại 3 môi trường sống (trên cạn, dưới nước, vừa cạn vừa nước).	Trí thông minh không gian.
		Thử thách “Nhà sinh thái học”: Quan sát sâu vào cấu tạo cơ thể (có màng ở chân, có mang, có lông vũ...) để giải thích lí do con vật thích nghi với môi trường sống.	Trí thông minh tự nhiên.
		Trò chơi “Vũ điệu muôn loài”: Mô phỏng tiếng kêu và dáng điệu di chuyển của các con vật.	Trí thông minh nghệ thuật (âm nhạc, vận động).
		Sáng tác khẩu hiệu (slogan), lời kêu gọi mọi người chung tay bảo vệ	Trí thông minh ngôn ngữ.

Bài 18: Cần làm gì để bảo vệ môi trường sống của thực vật và động vật? (tiết 2)	Quan sát, kể tên các việc làm mang lại lợi ích cho môi trường sống của thực vật, động vật và giải thích lợi ích của chúng.	môi trường sống của muôn loài.	
		Đóng vai tuyên truyền viên nhí để khuyên nhủ, giải thích cho bạn bè về ý thức bảo vệ môi trường.	Trí thông minh giao tiếp.
		Thiết kế Poster, biển báo cổ động về các hành động đẹp như nhặt rác, trồng và chăm sóc cây xanh.	Trí thông minh không gian.
		Phân tích lợi ích sinh thái của việc trồng rừng và bảo tồn thiên nhiên đối với sự sống của động thực vật.	Trí thông minh tự nhiên.
		Lập sơ đồ tư duy (Mindmap) phân loại hành động và thiết lập chuỗi logic “Nguyên nhân - Kết quả”.	Trí thông minh logic/toán học.
		Trò chơi “Kịch câm sinh thái”: Sử dụng ngôn ngữ cơ thể mô phỏng các hành động bảo vệ môi trường.	Trí thông minh vận động.
Bài 19: Thực vật và động vật quanh em. (tiết 2)	Thảo luận, hoàn thiện sơ đồ về các việc nên làm và không nên làm để bảo vệ môi trường sống	Phân tích, đánh giá tính đúng/sai của các hành động và phân loại lấp đầy vào sơ đồ nhánh.	Trí thông minh logic/toán học.
		Viết thông điệp, sáng tác những lời khuyên ngắn	Trí thông minh ngôn ngữ.

	của thực vật, động vật.	gọn để kêu gọi bảo vệ môi trường.	
		Đóng vai “Sứ giả hòa bình xanh” tương tác, khuyên ngăn bạn bè từ bỏ các hành vi xấu với thiên nhiên.	Trí thông minh giao tiếp.
		Dùng hình vẽ, màu sắc và các kí hiệu biểu cảm (mặt cười/mặt méo) để thiết kế lại sơ đồ tư duy trực quan.	Trí thông minh không gian.
		Trò chơi tiếp sức “Hành trình giải cứu”: Vận động chạy thi để phân loại nhanh các thẻ hành vi vào đúng giỏ.	Trí thông minh vận động.
		Hoạt động: “Lời hứa từ trái tim - kế hoạch của riêng em”	Trí thông minh nội tâm.

2.3.1.2. Thiết kế hoạt động dạy học chủ đề: Thực vật và động vật môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh

a) Thiết kế hoạt động dạy học Bài 16: *Thực vật sống ở đâu (tiết 1)*, SGK Tự nhiên và Xã hội 2, Bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*.

Nội dung: Quan sát tranh và nêu tên các cây, xác định môi trường sống của thực vật.

A. KHUNG ĐỊNH HƯỚNG THIẾT KẾ CHUNG

Bước 1: Xác định mục tiêu bài học

* Về kiến thức:

- Học sinh gọi đúng tên, xác định được môi trường sống (trên cạn, dưới nước) của một số loài thực vật.

*** Về năng lực:**

- Năng lực đặc thù: Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh tự nhiên, học sinh hình thành và phát triển năng lực nhận thức khoa học.
- Năng lực chung:
 - + Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh ngôn ngữ và trí thông minh giao tiếp, học sinh phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác.
 - + Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh không gian và trí thông minh tự nhiên, học sinh phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
 - + Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh nội tâm, học sinh hình thành năng lực tự chủ và tự học.

*** Về phẩm chất:**

- Chăm chỉ: Học sinh chăm chỉ, tích cực tìm hiểu về các loại cây và môi trường sống của chúng.
- Trung thực: Học sinh trung thực trong việc đánh giá bài làm của mình và các bạn khi tìm hiểu về các loại cây và môi trường sống của chúng.
- Trách nhiệm: Hình thành tình yêu thiên nhiên và ý thức quan sát, tìm hiểu thế giới thực vật xung quanh.

Bước 2: Phân tích nội dung bài học và xác định khả năng vận dụng các loại trí thông minh

Nội dung bài học yêu cầu học sinh quan sát tranh về các loại cây và xác định môi trường sống của chúng. Đây là dạng kiến thức có tính trực quan, gắn với thực tế cuộc sống và phù hợp với đặc điểm nhận thức của học sinh lớp 2.

Từ nội dung này có thể vận dụng một số loại trí thông minh như sau:

- Trí thông minh ngôn ngữ: học sinh gọi tên cây và mô tả nơi sống của cây.
- Trí thông minh giao tiếp: học sinh thảo luận và trao đổi với bạn trong quá trình học tập.
- Trí thông minh không gian: học sinh quan sát tranh và nhận biết hình dạng cây cũng như môi trường sống của cây.
- Trí thông minh tự nhiên: học sinh nhận biết đặc điểm và môi trường sống của các loại thực vật.
- Trí thông minh âm nhạc: dùng âm điệu để khơi gợi cảm xúc.

- Trí thông minh nội tâm: học sinh suy nghĩ, hoá thân thành một loài cây để chia sẻ về môi trường sống của loài cây đó.

B. THIẾT KẾ HOẠT ĐỘNG THEO THIÊN HƯỚNG TRÍ TUỆ NỘI TRỘI

Cách thức tổ chức: Giáo viên chia lớp thành 6 nhóm (6 góc học tập). Các nhóm cùng thực hiện nhiệm vụ chung là quan sát, gọi tên và xác định môi trường sống của các loài thực vật, nhưng mỗi nhóm sẽ tiếp cận và thể hiện kết quả thông qua các hình thức trải nghiệm đa dạng phù hợp với từng thiên hướng trí tuệ.

B.1. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh ngôn ngữ

Tên hoạt động: “NHÀ VĂN NHÍ KỂ CHUYỆN”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp, kĩ thuật: Dạy học qua kể chuyện sáng tạo, Thảo luận nhóm.

Phương tiện: Tranh ảnh 7 loài cây (phóng to), giấy A4, bút màu.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyên giao nhiệm vụ:

Giáo viên giao nhiệm vụ: “Chào các nhà văn nhí! Các em hãy quan sát thật kĩ 7 bức tranh về các loài cây. Thay vì chỉ gọi tên, các em hãy chọn 2 - 3 loài cây mà mình yêu thích nhất để viết một đoạn giới thiệu ngắn hoặc một câu chuyện về ‘Ngôi nhà của tớ’ cho loài cây đó”.

Giáo viên đưa ra ví dụ gợi ý về cách nhân hóa: “Cây Sen có thể nói: ‘Chào các bạn, mình là Sen Hồng. Nhà của mình là mặt hồ trong xanh. Mình rất thích sống dưới nước vì nơi đó mát mẻ.’”

* Thực hiện nhiệm vụ: Học sinh quan sát tranh, cùng nhau thảo luận để tìm ra các từ ngữ đặc trưng miêu tả môi trường sống như: trong xanh, ẩm ướt, khô nóng, xanh mướt

* Báo cáo thảo luận: Đại diện nhóm cầm tranh minh họa và kể chuyện trước lớp. (Ví dụ: “Chào các bạn, mình là Sen Hồng. Nhà của mình là mặt hồ trong xanh...”).

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá hoạt động

Tiêu chí 1: Gọi đúng tên và xác định chính xác môi trường sống (trên cạn hay dưới nước) của các loài cây mà nhóm đã lựa chọn đóng vai.

Tiêu chí 2: Sử dụng vốn từ vựng phong phú để miêu tả sinh động nơi sống; biết dùng biện pháp nhân hóa; diễn đạt câu mạch lạc, trôi chảy.

Tiêu chí 3: Phong thái trình bày tự tin, mạnh dạn trước lớp; giọng kể truyền cảm, thể hiện sự hứng thú với câu chuyện.

B.2. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh giao tiếp

Tên hoạt động: “PHÓNG VIÊN THỰC VẬT”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Đóng vai, Dạy học hợp tác.

Kĩ thuật: Phỏng vấn nhanh, Chia sẻ cặp đôi.

Phương tiện: Thẻ hình 7 loài cây, micro đồ chơi, thẻ đeo ngực “Phóng viên” và “Chuyên gia”.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

Giáo viên phổ biến luật chơi cho nhóm Giao tiếp: “Hôm nay, nhóm chúng ta sẽ tổ chức một buổi Talkshow (Tọa đàm) về thiên nhiên. Các em sẽ bắt cặp với nhau, một bạn đóng vai Phóng viên đài truyền hình, một bạn đóng vai Chuyên gia nghiên cứu thực vật. Hai em tự thỏa thuận kịch bản hỏi - đáp dựa trên thông tin từ hình ảnh (Ví dụ: Phóng viên hỏi “*Thưa chuyên gia, loài cây gai góc này sống ở đâu?*” - Chuyên gia đáp “*Đây là xương rồng, sống ở vùng đất cát khô hạn*”). Sau 3 - 4 câu hỏi, hai bạn đổi vai cho nhau.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

Các cặp học sinh cùng nhau quan sát các bức tranh để thống nhất thông tin kiến thức trước khi “lên sóng”.

Cùng nhau thỏa thuận các câu hỏi và câu trả lời.

Ví dụ câu hỏi: “Thưa chuyên gia, cây trong bức ảnh này trông rất lạ, ông/bà có thể cho khán giả biết nó tên là gì không?”

Ví dụ câu trả lời: “Chào phóng viên, đây là cây xương rồng, loài cây này thường sống trên cạn, ở những nơi rất khô nóng.”

* Báo cáo thảo luận: Giáo viên mời 1 - 2 cặp xuất sắc nhất của nhóm lên đứng trước lớp để diễn lại cuộc phỏng vấn cho cả lớp cùng xem.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá hoạt động

Tiêu chí 1: Nêu chính xác tên và môi trường sống của các loài cây thông qua nội dung phỏng vấn hỏi - đáp.

Tiêu chí 2: Kỹ năng tương tác tốt, biết luân phiên lượt lời (người hỏi - người nghe), đặt câu hỏi rõ ràng và phản hồi linh hoạt.

Tiêu chí 3: Thể hiện tinh thần trách nhiệm, hợp tác và tôn trọng bạn học; thái độ thân thiện, cởi mở khi làm việc nhóm.

B.3. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh tự nhiên

Tên hoạt động: “THỬ THÁCH NHÀ PHÂN LOẠI THỰC VẬT”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kỹ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Dạy học khám phá, Bàn tay nặn bột (mức độ quan sát).

Kỹ thuật: Khăn trải bàn (để ghi chép hồ sơ thực vật).

Phương tiện:

- Hình ảnh các loài cây (hình 1 đến hình 7 trong SGK) được in màu rõ nét.
- Kính lúp cầm tay (tạo cảm giác trải nghiệm hóa thân thành nhà khoa học).
- Phiếu “Hồ sơ thực vật” có chia sẵn các cột: Tên cây - Đặc điểm nhận dạng (rễ, lá, thân...) - Nơi sống phù hợp.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên phổ biến nhiệm vụ: “Chào mừng các nhà nghiên cứu thiên nhiên! Hôm nay, các em sẽ dùng kính lúp để soi thật kỹ 7 bức ảnh này. Nhiệm vụ của các em không chỉ là tìm xem cây tên gì, sống ở đâu, mà phải tìm ra ‘bí mật’ trên cơ thể chúng giúp chúng sống được ở môi trường đó và hoàn thành vào phiếu “Hồ sơ thực vật”.

* Thực hiện nhiệm vụ:

Học sinh trong nhóm dùng kính lúp quan sát kỹ từng bức ảnh để tìm ra các chi tiết nhỏ. Các em cùng nhau phân tích.

Ví dụ:

- Quan sát Hình 7 (Cây rêu), các em nhận ra rêu mọc trên mái ngói cũ, mọc thành từng mảng và rất bé. Từ đó suy luận rêu thích nơi ẩm ướt.

- Quan sát Hình 2 (Hoa súng/Hoa sen), các em thấy lá nổi trên mặt nước.
- Quan sát Hình 6 (Cây dừa), các em thấy thân cao, rễ bám sâu trên đất cát.

Học sinh thảo luận và điền thông tin vào phiếu “Hồ sơ thực vật”.

* Báo cáo thảo luận:

Đại diện nhóm Tự nhiên lên trình bày kết quả phân loại của mình.

Em không chỉ nói: “Cây súng sống dưới nước” mà sẽ báo cáo theo ngôn ngữ của nhà tự nhiên học: “Thưa cô và các bạn, qua quan sát, nhóm chúng mình xếp cây súng vào nhóm thực vật dưới nước vì chúng mình thấy lá của nó to, trải rộng và nổi được trên mặt ao hồ...”.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá hoạt động

Tiêu chí 1: Phân loại chính xác 100% các loài cây được giao vào đúng nhóm môi trường sống (trên cạn/dưới nước).

Tiêu chí 2: Quan sát tỉ mỉ, nhạy bén phát hiện được các chi tiết, đặc điểm sinh thái của cây phù hợp ới môi trường sống qua hình ảnh.

Tiêu chí 3: Thể hiện sự tò mò, đam mê khám phá thiên nhiên; thái độ làm việc nghiêm túc, khoa học, chăm chỉ.

B.4. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh không gian

Tên hoạt động: “BẢN ĐỒ SINH THÁI CỦA HỌA SĨ NHÍ”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Dạy học trực quan, Dạy học tạo sản phẩm.

Kĩ thuật: Sử dụng sơ đồ tranh, cắt dán nghệ thuật.

Phương tiện: Giấy khổ A0 chia sẵn mảng màu (nền đất nâu, nền nước xanh dương), hình cắt rời 7 loài cây, hồ dán, bút màu.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên phổ biến nhiệm vụ: “Chào các họa sĩ nhí! Cô có một khu vườn đang bị trống và 7 bức ảnh các loài cây đang bị đi lạc. Bằng đôi mắt tinh tường của mình, các em hãy giúp các loài cây này tìm về đúng ‘nhà’ của chúng trên tấm bản đồ sinh thái này nhé!”

* Thực hiện nhiệm vụ:

Học sinh trải các bức ảnh rời lên bàn, cùng nhau quan sát hình dáng, màu

sắc và bối cảnh xung quanh mỗi loài cây trong ảnh để xác định tên và nơi sống. Cả nhóm phối hợp để dán các loài cây vào đúng vị trí trên bản đồ.

Ví dụ: Dán cây sen, cây rau muống vào khu vực dưới nước. Dán cây dừa, cây chuối, cây xương rồng lên khu vực trên cạn. Đặc biệt, với cây rêu, các em có thể dùng bút màu vẽ thêm một “mái ngói” hoặc “chân tường” trên cạn để dán hình cây rêu lên cho đúng với thực tế.

Các em dùng bút màu vẽ thêm các chi tiết trang trí (mặt trời, đám mây, bãi cát...) để bức tranh thêm sinh động.

* Báo cáo thảo luận:

Treo bản đồ sinh thái của nhóm lên bảng. Đại diện nhóm sử dụng ngôn ngữ không gian để thuyết trình: “Thưa cô, ở góc dưới của bức tranh là môi trường nước, chúng em đã đặt cây sen và rau muống ở đây. Ở phía trên là môi trường cạn, chúng em đặt cây dừa, cây xương rồng...”

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Sắp xếp, dán đúng các loài cây vào khu vực môi trường sống tương ứng trên bản đồ sinh thái.

Tiêu chí 2: Thể hiện tư duy hình ảnh tốt: bố cục bản đồ cân đối, rõ ràng; phối màu sắc hài hòa; sáng tạo trong việc vẽ thêm các họa tiết không gian phụ trợ.

Tiêu chí 3: Có ý thức thẩm mỹ, trân trọng cái đẹp của thế giới thực vật; chăm chút, cẩn thận để hoàn thiện sản phẩm nhóm.

B.5. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh âm nhạc

Tên hoạt động: “NHẠC SĨ NHÍ TÀI BA - SÁNG TÁC VỀ CÂY XANH”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Dạy học hợp tác.

Kĩ thuật: Sử dụng âm nhạc và vần điệu để ghi nhớ, Kĩ thuật gõ đệm.

Phương tiện: Nhạc cụ gõ đệm (phách tre, xắc xô, trống con), hình ảnh minh họa.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên phổ biến nhiệm vụ: “Chào các nhạc sĩ nhí! Thay vì nói tên các loài cây một cách bình thường, nhóm chúng ta có một thử thách thú vị hơn: Hãy dùng

những nhạc cụ này để sáng tác một bài về hoặc chế lời một bài hát quen thuộc, sao cho trong bài hát đó nhắc được tên và nơi ở của các loài cây trong hình nhé!”

* Thực hiện nhiệm vụ:

Học sinh cùng nhau quan sát tranh và liệt kê các từ khóa cần thiết để sáng tác như: Cây sen - dưới nước, Cây dừa - trên cạn, Cây rêu - mái ngói....

Cùng nhau chọn từ khóa có vần điệu để ghép câu.

Ví dụ một đoạn về học sinh có thể sáng tác (có sự gợi ý của GV):

“Nghe về nghe ve / Nghe về cây cối / Cây Sen bơi lội / Sống ở dưới ao /
Cây Dừa vươn cao / Trên cạn vẫy gió / Cây Rêu bé nhỏ / Bám ở mái nhà / Muống,
Chuối, Đu đủ / Quen thuộc chúng ta...”

Phân công người đọc về, người gõ phách, người rung xắc xô.

* Báo cáo thảo luận: Đại diện nhóm âm nhạc lên sân khấu, vừa đọc về vừa gõ đệm nhạc cụ nhịp nhàng để báo cáo kết quả trước lớp. Các bạn ở dưới có thể vỗ tay theo nhịp để hưởng ứng.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Lời bài về/bài hát liệt kê được tên các loài cây và môi trường sống của chúng.

Tiêu chí 2: Đọc về rõ chữ, đúng nhịp, gõ đệm nhạc cụ đồng đều và bắt tai.

Tiêu chí 3: Thể hiện phong thái vui tươi, tự tin khi biểu diễn trước tập thể.

B.6. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh nội tâm

Tên hoạt động: “GÓC SUY NGẪM: NẾU EM LÀ MỘT LOÀI CÂY...”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Phương pháp dạy học suy luận.

Kĩ thuật: Tự học.

Phương tiện: Hình ảnh 4 loài cây trong SGK (Sen, Xương rồng, Bèo, Cây đước/Rừng ngập mặn), Phiếu bài tập “Nhật ký của cây” (thiết kế trang trọng, có không gian để vẽ hoặc viết cảm xúc), bút màu.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên giao nhiệm vụ với giọng nhẹ nhàng, tạo không gian yên tĩnh:
“Chào các bạn nhỏ thích suy ngẫm! Các em hãy quan sát thật kĩ 4 bức tranh về

các loài cây trong sách. Thay vì chỉ gọi tên, mỗi em hãy chọn cho mình một loài cây mà em cảm thấy ‘thân thuộc’ hoặc yêu thích nhất. Hãy nhắm mắt lại tưởng tượng nếu em chính là loài cây đó, em sẽ sống ở đâu (trên cạn hay dưới nước) và em cảm thấy thế nào về ‘ngôi nhà’ của mình?”

Giáo viên đưa ra gợi ý gợi mở cảm xúc nội tâm: *“Ví dụ, nếu chọn cây xương rồng, em có thể nghĩ: ‘Mình là Xương rồng mạnh mẽ, mình sống ở sa mạc đầy nắng. Tuy nơi đây khô hạn nhưng mình thấy tự hào vì mình có thể chịu nắng giỏi nhất’.”*

* Thực hiện nhiệm vụ:

Học sinh làm việc độc lập và tĩnh lặng (đặc trưng của trí thông minh nội tâm).

Các em hoàn thành phiếu “Nhật ký của cây” với các thông tin: *Tên tôi là...*

- Nhà của tôi ở... (nơi sống cụ thể) - Môi trường của tôi là... (trên cạn/dưới nước)

- Cảm xúc của tôi khi ở ngôi nhà đó là...

Học sinh có thể vẽ thêm một biểu tượng cảm xúc thể hiện sự gắn bó của mình với môi trường sống đó.

* Báo cáo thảo luận: Thay vì báo cáo ồn ào, giáo viên cho các em chia sẻ theo cặp đôi hoặc dán phiếu bài tập lên “Cây suy ngẫm” của nhóm. Sau đó, giáo viên mời 1 học sinh chia sẻ trước lớp về sự lựa chọn của mình: *“Em chọn làm cây sen vì em thích sự bình lặng dưới mặt nước...”*

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá hoạt động

Tiêu chí 1: Gọi đúng tên loài cây và xác định chính xác môi trường sống (trên cạn hay dưới nước) dựa trên các bức tranh đã quan sát.

Tiêu chí 2: Thể hiện được khả năng tự nhận thức và liên hệ bản thân; diễn đạt được cảm xúc cá nhân (vui, tự hào, an toàn...) khi đóng vai loài cây trong môi trường sống cụ thể.

Tiêu chí 3: Có sự tập trung, nghiêm túc trong quá trình làm việc cá nhân; biết trân trọng và tự tin chia sẻ những suy nghĩ riêng biệt của bản thân về thế giới thực vật.

C. TỔNG KẾT VÀ CHUẨN HÓA KIẾN THỨC

Bước 6: Tổng kết và chuẩn hóa kiến thức

Sau khi các góc học tập hoàn thành việc báo cáo sản phẩm, giáo viên tiến

hành tổng kết và chuẩn hóa kiến thức. Giáo viên ngợi khen sự sáng tạo và đa dạng trong cách tiếp cận bài học của 5 nhóm, đồng thời chuẩn hóa lại kiến thức cốt lõi lên bảng:

- + Thực vật vô cùng phong phú và đa dạng.
- + Có những loài cây sống trên cạn (cây chuối, dừa, xương rồng, rêu...).
- + Có những loài cây sống dưới nước (cây sen, rau muống, đước...).

b) Thiết kế hoạt động dạy học Bài 17: *Động vật sống ở đâu (tiết 1)*, SGK Tự nhiên và Xã hội 2, Bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*.

Nội dung: Quan sát tranh và nêu tên các con vật, xác định nơi sống của chúng.

A. KHUNG ĐỊNH HƯỚNG THIẾT KẾ CHUNG

Bước 1: Xác định mục tiêu bài học

* Về kiến thức:

- Học sinh gọi đúng tên và xác định được nơi sống của các con vật trong hình.
- Phân loại được động vật theo 3 môi trường sống: trên cạn, dưới nước, vừa sống trên cạn vừa sống dưới nước.

* Về năng lực:

- Năng lực đặc thù:
 - + Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh tự nhiên, học sinh hình thành và phát triển năng lực nhận thức khoa học.
 - + Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh nghệ thuật (âm nhạc - vận động), học sinh hình thành và phát triển năng lực thẩm mỹ.
- Năng lực chung:
 - + Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh ngôn ngữ và trí thông minh giao tiếp, học sinh phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác.
 - + Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh không gian và trí thông minh tự nhiên, học sinh phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
 - + Học sinh phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động tham gia hoạt động học tập, tự quan sát, tự nhận xét và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

* Về phẩm chất:

- Trách nhiệm: Có ý thức bảo vệ động vật và môi trường sống của chúng; không trêu chọc hay làm hại các con vật quanh em.

- Chăm chỉ: Hào hứng tham gia các hoạt động tìm tòi, khám phá về thế giới động vật.

Bước 2: Phân tích nội dung bài học và xác định khả năng vận dụng các loại trí thông minh

Nội dung bài học yêu cầu học sinh quan sát bức tranh tổng thể về môi trường tự nhiên với nhiều loài vật khác nhau (vịt, chim, cá, hổ, voi, ếch...). Đây là nội dung rất sinh động, có sự kết hợp giữa hình ảnh, âm thanh (tiếng kêu) và sự vận động (bơi, bay, chạy). Do đó, có thể vận dụng đa trí thông minh như sau:

- Trí thông minh ngôn ngữ: Mô tả đặc điểm con vật để đồ bạn.
- Trí thông minh giao tiếp: Tương tác, hỏi đáp về nơi sống của vật.
- Trí thông minh không gian: Sắp xếp vị trí các con vật trên bản đồ môi trường.
- Trí thông minh tự nhiên: Phân tích đặc điểm cơ thể thích nghi với môi trường.
- Trí thông minh nghệ thuật: Mô phỏng âm thanh và dáng vẻ của các loài vật.

B. THIẾT KẾ HOẠT ĐỘNG THEO THIÊN HƯỚNG TRÍ TUỆ NỘI TRỢI

Cách thức tổ chức: Giáo viên chia lớp thành 5 nhóm tương ứng với 5 loại hình trí thông minh. Các nhóm cùng thực hiện nhiệm vụ chung là nhận biết và phân loại động vật theo các môi trường sống (trên cạn, dưới nước, vừa cạn vừa nước) dựa trên các hoạt động trải nghiệm đặc thù của từng góc.

B.1. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh ngôn ngữ

Tên hoạt động: “CÂU ĐỐ MUÔN LOÀI”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Trò chơi học tập, Thảo luận nhóm.

Kĩ thuật: Đặt câu đố.

Phương tiện: Thẻ hình các con vật, giấy nháp.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên khơi gợi: “Chào các nhà văn nhí! Các em có muốn biến những con vật trong tranh thành những câu đố hóc búa không? Nhiệm vụ của nhóm mình là quan sát hình vẽ trang 62, mỗi bạn chọn một con vật. Thay vì nói tên, các em hãy dùng từ ngữ miêu tả về hình dáng, tiếng kêu hoặc nơi ở của nó để đố các bạn nhóm khác. Cô có một ví dụ: ‘Chân ngắn mà lại có màng/ Mỏ bẹt, kêu cạch cạch, lúc bơi dưới ao lúc đi trên bờ - Là con gì?’”

GV phát thẻ hình và giấy nháp cho học sinh.

* Thực hiện nhiệm vụ:

Học sinh quan sát tranh, chọn con vật (ví dụ: con voi, con cá, con chim).
Cả nhóm cùng thảo luận để tìm những từ ngữ đặc trưng nhất (ví dụ: với con chim là ‘đôi cánh’, ‘bay lượn’, ‘tổ trên cành cây’).

Ví dụ minh họa: Một học sinh trong nhóm viết câu đố: “*Tớ có bộ lông xám, cái vòi rất dài và đôi tai to như hai cái quạt. Tớ sống trong rừng xanh. Đố bạn tớ là ai?*” (Con voi).

* Báo cáo thảo luận: Đại diện nhóm đọc câu đố trước lớp. Ví dụ: “*Con gì tai lớn vòi dài/ Sống trong rừng thẳm, giúp người kéo gỗ? - Là con gì?*”.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá hoạt động

Tiêu chí 1: Câu đố nêu đúng tên và môi trường sống của con vật.

Tiêu chí 2: Sử dụng từ ngữ gợi hình, gợi cảm; câu văn mạch lạc, có vần điệu.

Tiêu chí 3: Tự tin, giọng đọc to, rõ ràng.

B.2. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh giao tiếp

Tên hoạt động: “PHÓNG VIÊN THẾ GIỚI ĐỘNG VẬT”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Đóng vai, Phỏng vấn.

Kĩ thuật: Chia sẻ cặp đôi.

Phương tiện: Micro đồ chơi, thẻ đeo phóng viên/chuyên gia.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên phổ biến luật chơi: “Nhóm mình sẽ tổ chức một chương trình Truyền hình thực tế. Một bạn sẽ làm Phóng viên đeo thẻ và cầm micro, bạn còn lại đóng vai Chuyên gia động vật học. Phóng viên sẽ phỏng vấn chuyên gia về nơi ở của các con vật trong bức tranh lớn. Các em nhớ dùng những lời chào hỏi lịch sự và cách đặt câu hỏi thật thông minh nhé!”.

Ví dụ minh họa:

- Phóng viên: “Chào chuyên gia! Ông có thể cho khán giả biết bạn Ếch xanh trong tranh thường ở đâu không ạ?”.
- Chuyên gia: “Chào bạn! Bạn Ếch là một loài rất đặc biệt, bạn ấy vừa

thích nhảy trên bãi cỏ lại vừa thích bơi dưới ao đấy!”.

* Thực hiện nhiệm vụ:

Học sinh bắt cặp, phân vai và cùng xem tranh để thống nhất thông tin (con nào sống trên cạn, con nào sống dưới nước).

Các cặp thảo luận kịch bản hỏi - đáp.

Phóng viên hỏi: về nơi sống của loài động vật trong tranh.

Chuyên gia đáp: Loài động vật sống ở ...

Hai bạn đổi vai cho nhau để thực hành tương tác qua lại.

* Báo cáo thảo luận: Giáo viên mời 1 - 2 cặp lên thực hiện cuộc phỏng vấn trực tiếp trước lớp.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá hoạt động

Tiêu chí 1: Trả lời đúng môi trường sống của các con vật.

Tiêu chí 2: Biết lắng nghe, đặt câu hỏi phù hợp, phản xạ nhanh và tương tác tự nhiên.

Tiêu chí 3: Hợp tác tốt với bạn, thái độ lịch sự, cởi mở.

B.3. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh tự nhiên

Tên hoạt động: “NHÀ SINH THÁI HỌC NHÍ”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Quan sát, Khám phá.

Phương tiện: Kính lúp, Phiếu “Hồ sơ sinh thái động vật”.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên giao nhiệm vụ kèm công cụ: “Chào các nhà khoa học! Cô giao cho mỗi bạn một chiếc kính lúp. Nhiệm vụ của các em là ‘soi’ thật kĩ các chi tiết trên mình con vật để giải mã vì sao chúng sống được ở đó. Ví dụ: Tại sao con cá lại sống được dưới nước mà con voi thì không? Hãy hoàn thành vào Phiếu hồ sơ sinh thái nhé!”.

* Thực hiện nhiệm vụ:

Học sinh dùng kính lúp quan sát kĩ các bộ phận: vây cá, màng chân vịt, cánh chim.

Ví dụ minh họa:

- Học sinh quan sát con vịt và thảo luận: “*Tớ thấy chân con vịt có một lớp màng nối các ngón lại với nhau, chắc chắn là để giúp nó bơi dưới nước giống như mái chèo rồi! Vì thế nó vừa sống được trên cạn vừa sống được dưới nước.*”

- Nhóm ghi chép lại những phát hiện này vào cột “Đặc điểm giúp thích nghi” trong phiếu.

* Báo cáo thảo luận: Trình bày kết quả và giải thích lí do phân loại dựa trên đặc điểm quan sát được.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá hoạt động

Tiêu chí 1: Phân loại đúng 3 môi trường sống của các loài vật.

Tiêu chí 2: Quan sát tinh tế, tìm ra được mối liên hệ giữa cấu tạo cơ thể và môi trường sống.

Tiêu chí 3: Tỉ mỉ, kiên trì, yêu thích khám phá thiên nhiên.

B.4. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh không gian

Tên hoạt động: “BẢN ĐỒ THẾ GIỚI ĐỘNG VẬT”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Trực quan, Kiến tạo sản phẩm.

Phương tiện: Giấy A0 vẽ sẵn 3 vùng (bầu trời, mặt đất, ao nước), hình con vật rời.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên giao thử thách: “Các họa sĩ nhí ơi, cô có một bức tranh phong cảnh nhưng đang trống không. Các loài vật đang bị lạc và rất cần các em đưa về đúng nhà. Các em hãy sắp xếp các con vật vào 3 khu vực: Bầu trời/Đất cao, Ao hồ sâu, và Ven bờ ẩm ướt trên bản đồ A0 này nhé!”.

* Thực hiện nhiệm vụ:

Học sinh thảo luận về vị trí sắp đặt để bản đồ vừa đúng kiến thức vừa đẹp mắt.

Ví dụ minh họa:

- Học sinh dán hình con chim thiên nga đang bơi trên mặt hồ, con chim én đang bay phía trên đám mây, con hổ đứng dưới tán cây trên đất liền.
- Các em dùng bút màu vẽ thêm các đường nổi hoặc trang trí thêm bối cảnh

(vẽ thêm hang cho hổ, vẽ thêm rong rêu cho cá).

* Báo cáo thảo luận: Treo bản đồ lên và trình bày lí do sắp xếp không gian của nhóm.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá hoạt động

Tiêu chí 1: Sắp xếp con vật vào đúng khu vực môi trường sống.

Tiêu chí 2: Bố cục bản đồ rõ ràng, đẹp mắt, màu sắc hài hòa.

Tiêu chí 3: Có ý thức thẩm mỹ, làm việc cẩn thận, sạch sẽ.

B.5. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh nghệ thuật (âm nhạc - vận động)

Tên hoạt động: “VŨ ĐIỆU MUÔN LOÀI”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Dạy học qua nghệ thuật.

Phương tiện: Nhạc cụ gõ, mặt nạ động vật.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên truyền cảm hứng: “Các nghệ sĩ ơi, chúng ta sẽ tạo ra một sân khấu ca nhạc không lời! Mỗi bạn hãy chọn một con vật trong tranh, sau đó dùng tiếng kêu và động tác cơ thể để diễn tả. Các em phải làm sao để khi mình biểu diễn, các bạn khác nhìn vào là biết ngay con đó tên gì và nó đang sống ở đâu nhé!”.

* Thực hiện nhiệm vụ:

Học sinh tự tập luyện các động tác đặc trưng của con vật mình chọn.

Ví dụ minh họa:

- Một học sinh làm con cá (hai lòng bàn tay áp vào nhau làm động tác uốn lượn như đang bơi); một bạn làm con vịt (vừa đi lạch bạch vừa đưa hai tay sang ngang làm cánh và kêu ‘quặp quặp’).
- Nhóm kết hợp các cá nhân lại thành một chuỗi vận động liên hoàn trên nền nhạc nhẹ nhàng.

* Báo cáo thảo luận: Biểu diễn trước lớp để các nhóm khác đoán tên và nơi sống của con vật đó.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá hoạt động

Tiêu chí 1: Mô phỏng đúng đặc trưng nơi sống qua động tác.

Tiêu chí 2: Kết hợp nhịp nhàng giữa âm thanh và vận động cơ thể; diễn tả sinh động.

Tiêu chí 3: Hào hứng, tự tin bộc lộ năng khiếu.

C. TỔNG KẾT VÀ CHUẨN HÓA KIẾN THỨC

Bước 6: Tổng kết và chuẩn hóa kiến thức

Giáo viên tổ chức cho các nhóm tham quan sản phẩm của nhau (phòng tranh, hồ sơ khoa học).

Giáo viên chốt kiến thức trọng tâm lên sơ đồ tư duy trên bảng:

- Động vật sống trên cạn: Hổ, voi, hươu, chim (trên không cũng thuộc cạn)...
- Động vật sống dưới nước: Cá, tôm...
- Động vật vừa sống trên cạn, vừa sống dưới nước: Ếch, rùa, vịt, ngan...

c) Thiết kế hoạt động dạy học Bài 18: *Cần làm gì để bảo vệ môi trường sống của thực vật và động vật (tiết 2)*, SGK Tự nhiên và Xã hội 2, Bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*.

Nội dung: Quan sát và kể tên việc làm mang lại lợi ích cho môi trường sống của thực vật, động vật.

A. KHUNG ĐỊNH HƯỚNG THIẾT KẾ CHUNG

Bước 1: Xác định mục tiêu bài học

* Về kiến thức:

- Học sinh nêu được tên các việc làm bảo vệ môi trường trong hình (trồng và chăm sóc rừng, nhặt rác, bảo tồn thiên nhiên, xử lý rác thải).
- Giải thích được ở mức độ đơn giản sự cần thiết phải bảo vệ môi trường sống của thực vật và động vật.

* Về năng lực:

- Năng lực đặc thù:

- + Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh không gian và trí thông minh tự nhiên, học sinh hình thành và phát triển năng lực nhận thức khoa học.
- + Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh vận động, học sinh hình thành và phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn.

- Năng lực chung:

- + Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh ngôn ngữ và trí thông minh giao

tiếp, học sinh phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác.

+ Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh logic/toán học, học sinh phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

+ Học sinh phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động tham gia các hoạt động học tập, tự thực hiện nhiệm vụ và tự đánh giá kết quả học tập của bản thân.

* Về phẩm chất:

- Trách nhiệm: Có ý thức tự giác thực hiện các việc làm vừa sức để bảo vệ môi trường (bỏ rác đúng nơi quy định, chăm sóc cây).

- Nhân ái: Hình thành tình yêu thương, đồng cảm với các loài động, thực vật trong tự nhiên.

Bước 2: Phân tích nội dung bài học và xác định khả năng vận dụng các loại trí thông minh

Nội dung tiết học xoay quanh việc giáo dục hành vi bảo vệ môi trường thông qua 4 bức ảnh trực quan: Hình 7 (Trồng và chăm sóc rừng), Hình 8 (Nhặt rác), Hình 9 (Bảo tồn thiên nhiên) và Hình 10 (Xử lý rác thải). Có 02 nội dung chính:

- Quan sát, gọi tên đúng các việc làm bảo vệ môi trường; phân loại được quy mô của các hành động (việc cá nhân có thể làm và việc của cộng đồng/nhà máy).

- Phân tích được mối liên hệ nhân - quả giữa những việc làm đó với lợi ích sinh tồn của thực vật và động vật.

Đây là dạng bài học mang tính giáo dục hành vi và thái độ rất cao. Dựa trên bản chất của nội dung, giáo viên có thể linh hoạt khơi dậy 6 loại hình trí thông minh sau:

- Trí thông minh ngôn ngữ: Viết thông điệp, sáng tác khẩu hiệu bảo vệ môi trường.

- Trí thông minh giao tiếp: Sắm vai tuyên truyền viên kêu gọi cộng đồng.

- Trí thông minh không gian: Thiết kế poster/biển báo cổ động.

- Trí thông minh tự nhiên: Khám phá sâu về lợi ích sinh thái (rừng mang lại gì cho khỉ, chim...).

- Trí thông minh logic/toán học: Lập sơ đồ tư duy phân loại hành động (việc của cá nhân/việc của nhà máy) và tư duy chuỗi “Nguyên nhân - Kết quả”.

- Trí thông minh vận động: Sử dụng ngôn ngữ cơ thể diễn tả hành động bảo vệ môi trường.

B. THIẾT KẾ HOẠT ĐỘNG THEO THIÊN HƯỚNG TRÍ TUỆ NỘI TRỘI

Cách thức tổ chức: Giáo viên chia lớp thành 6 nhóm. Các nhóm cùng thực hiện nhiệm vụ chung là tìm hiểu, phân tích các việc nên làm để bảo vệ môi trường sống của sinh vật và đề xuất hành động thực tiễn thông qua các hình thức học tập khác nhau.

B.1. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh ngôn ngữ

Tên hoạt động: “ĐẠI SỨ XANH HÙNG BIỆN”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Thảo luận nhóm.

Kĩ thuật: Kĩ thuật công não.

Phương tiện: Giấy A4, bút dạ, hình ảnh 4 hoạt động SGK.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên giao nhiệm vụ: “Các đại sứ xanh ơi, bức tranh của chúng ta đang cần những lời kêu gọi thật hay! Nhiệm vụ của nhóm là quan sát 4 bức tranh (Hình 7, 8, 9, 10), sau đó sáng tác 1 - 2 câu khẩu hiệu (slogan) hoặc một đoạn văn ngắn để kêu gọi mọi người cùng làm những việc tốt này.”

* Thực hiện nhiệm vụ:

Học sinh thảo luận, chọn lọc từ ngữ mang tính hành động.

Giáo viên gợi ý ví dụ:

- Với Hình 8 (Nhặt rác), học sinh viết: “*Rác không biết nói/ Rác rất muốn vào thùng/ Chúng ta hãy cùng/ Nhặt rác cho sạch nhé!*”

- Với Hình 7: “*Thêm một cây xanh, thêm một mái nhà cho chim chóc*”.

* Báo cáo thảo luận: Đại diện nhóm đứng lên hùng biện, đọc to khẩu hiệu của nhóm với giọng điệu đồng dục, kêu gọi.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Khẩu hiệu nêu đúng các hành động bảo vệ môi trường trong bài.

Tiêu chí 2: Sử dụng từ ngữ kêu gọi mạnh mẽ, có sức thuyết phục, vần điệu dễ nhớ.

Tiêu chí 3: Phong thái hùng biện tự tin, lan tỏa được thông điệp bảo vệ môi trường đến lớp học.

B.2. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh giao tiếp

Tên hoạt động: “TUYÊN TRUYỀN VIÊN NHÍ”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kỹ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Đóng vai, Phỏng vấn tình huống.

Kỹ thuật: Chia sẻ cặp đôi.

Phương tiện: Micro đồ chơi, thẻ “Tuyên truyền viên”.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên: “Các tuyên truyền viên hãy bắt cặp với nhau. Một bạn đóng vai người đi xả rác hoặc định bẻ cành cây, một bạn đóng vai người tuyên truyền đến khuyên nhủ, giải thích lợi ích của việc bảo vệ môi trường (dựa vào hình 7, 8) để bạn mình hiểu ra nhé!”

* Thực hiện nhiệm vụ:

Học sinh tự phân vai và lên kịch bản đối thoại.

Giáo viên gợi ý ví dụ:

- *Người xả rác:* (Giả vờ vứt chai nhựa).
- *Tuyên truyền viên:* “Bạn ơi, đừng vứt rác ra thảm cỏ. Bạn hãy xem các cô chú ở Hình 8 kia, mọi người đang nhặt rác để môi trường sống của cây và động vật sạch sẽ hơn đấy. Chúng mình cùng bỏ rác vào thùng nhé!”.

* Báo cáo thảo luận: Giáo viên mời 1 - 2 cặp lên diễn lại tiểu phẩm trước lớp.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Nêu được hành động đúng (nhặt rác, trồng cây) và lí do phải làm việc đó.

Tiêu chí 2: Ứng xử linh hoạt, biết dùng lời lẽ thuyết phục, nhẹ nhàng; biết lắng nghe và phản hồi.

Tiêu chí 3: Thể hiện sự tôn trọng bạn diễn, mạnh dạn, tự tin.

B.3. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh không gian

Tên hoạt động: “HOA SĨ MÔI TRƯỜNG”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Dạy học kiến tạo sản phẩm (Poster).

Kĩ thuật: Phòng tranh.

Phương tiện: Giấy A3, sáp màu, các hình ảnh cắt dán sẵn.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên: “Các họa sĩ hãy thiết kế một tấm Biển báo hoặc Poster để dán ở công viên hoặc khu bảo tồn. Tấm biển này phải vẽ lại hoặc sắp xếp các hành động đẹp (nhặt rác, trồng rừng) sao cho thật nổi bật, khiến ai nhìn vào cũng muốn làm theo.”

* Thực hiện nhiệm vụ:

Cả nhóm tư duy về bố cục: vẽ thêm một Trái Đất ở giữa, xung quanh dán/vẽ các hành động (nhặt rác, trồng cây) nổi bằng các mũi tên.

Giáo viên gợi ý ví dụ: Các em vẽ một biển báo cấm xả rác (vòng tròn đỏ gạch chéo) và bên cạnh là một biển báo màu xanh vẽ hình bàn tay đang nâng niu một mầm cây non.

* Báo cáo thảo luận: Treo poster lên bảng và giải thích ý nghĩa các hình vẽ, màu sắc.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Sản phẩm chứa đúng hình ảnh các hoạt động bảo vệ môi trường.

Tiêu chí 2: Bố cục poster cân đối, hình vẽ sinh động, màu sắc tương phản tốt để làm nổi bật thông điệp.

Tiêu chí 3: Hợp tác nhóm tốt, làm việc cẩn thận, yêu thích sáng tạo.

B.4. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh tự nhiên

Tên hoạt động: “CHUYÊN GIA SINH THÁI”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Dạy học giải quyết vấn đề, Thảo luận nhóm.

Kĩ thuật: Khăn trải bàn.

Phương tiện: Phiếu phân tích “Lợi ích sinh thái”.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên: “Các chuyên gia hãy nhìn sâu hơn vào bức tranh số 7 và số 9.

Hãy giải thích cho lớp biết: Khi các cô chú trồng rừng và bảo tồn thiên nhiên thì con khỉ, con chim hay các loài cây khác sẽ nhận được món quà gì?”

* Thực hiện nhiệm vụ:

Nhóm thảo luận và liên kết hành động với lợi ích sinh tồn của động thực vật.

Giáo viên gợi ý ví dụ: Nhóm ghi vào phiếu: “Việc trồng rừng (Hình 7) sẽ tạo ra nhiều cây cối, giúp chim có chỗ làm tổ, khỉ có trái cây để ăn, và giúp các loài cây nhỏ khác có bóng mát để mọc lên.”

* Báo cáo thảo luận: Trình bày báo cáo dưới góc nhìn phân tích của nhà tự nhiên học.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Nêu rõ được lợi ích cụ thể của từng việc làm đối với thực vật, động vật.

Tiêu chí 2: Có tư duy sinh thái tốt, chỉ ra được mối quan hệ mật thiết giữa hành động của con người và sự sống của tự nhiên.

Tiêu chí 3: Thể hiện tình yêu, sự trân trọng đối với sự sống của muôn loài.

B.5. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh logic/toán học

Tên hoạt động: “NHÀ PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN - KẾT QUẢ”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Sơ đồ tư duy (Mindmap).

Kĩ thuật: Phòng tranh.

Phương tiện: Bảng phụ, giấy note (nhiều màu), bút dạ.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên: “Các nhà logic học hãy giúp cô lập một bảng phân loại: Trong 4 việc làm (Hình 7,8,9,10), việc nào học sinh chúng mình có thể tự làm được? Việc nào cần người lớn và nhà máy lớn làm? Sau đó, dùng các mũi tên để nối ‘Hành động’ với ‘Kết quả’.”

* Thực hiện nhiệm vụ:

Học sinh chia giấy note làm 2 cột.

Giáo viên gợi ý ví dụ: Cột “Việc của em”: *Nhặt rác, trồng cây nhỏ* -> (Mũi tên chỉ ra kết quả) -> *Sân trường sạch, chim chóc bay về*. Cột “Việc của người

lớn”: Xử lí rác bằng máy móc (Hình 10), bảo tồn rừng lớn (Hình 9) -> (Mũi tên)
-> Môi trường cả Trái đất sạch sẽ.

* Báo cáo thảo luận: Giáo viên mời đại diện nhóm trình bày sơ đồ phân loại và logic nhân quả.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Kể tên và phân loại đúng các việc làm bảo vệ môi trường.

Tiêu chí 2: Lập sơ đồ phân loại rõ ràng, chính xác; giải thích được chuỗi logic nguyên nhân (hành động) dẫn đến kết quả (lợi ích).

Tiêu chí 3: Làm việc khoa học, tư duy nhạy bén, nghiêm túc.

B.6. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh vận động

Tên hoạt động: “KỊCH CÂM SINH THÁI”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Dạy học qua trò chơi, Kịch câm (Pantomime).

Kĩ thuật: Đóng vai.

Phương tiện: Đồ dùng hóa trang nhẹ nhàng (mũ, găng tay - nếu có), không gian trống.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên: “Biệt đội hành động xanh chú ý! Các em hãy quan sát 4 hình ảnh và chọn ra các hành động. Sau đó, dùng toàn bộ cơ thể để diễn kịch câm (không phát ra tiếng) mô phỏng lại việc làm đó để cho các nhóm khác xem các em đang làm gì để bảo vệ môi trường nhé.”

* Thực hiện nhiệm vụ:

Nhóm tập dượt các động tác cơ thể sao cho thật giống với hoạt động thực tế.

Giáo viên gợi ý ví dụ: Một bạn làm động tác cúi gập người xuống đất nhặt một vật gì đó bỏ vào túi (mô phỏng nhặt rác); hai bạn khác phối hợp: một bạn giả vờ cầm cuốc đào đất, một bạn đặt cây xuống và tưới nước (mô phỏng trồng rừng).

* Báo cáo thảo luận: Biểu diễn kịch câm trước lớp. Các nhóm khác hô to tên hành động sau khi xem xong.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Mô phỏng chính xác các hành động: nhặt rác, trồng cây.

Tiêu chí 2: Ngôn ngữ cơ thể linh hoạt, các thao tác chân tay dứt khoát, biểu cảm nét mặt sinh động, dễ đoán.

Tiêu chí 3: Sôi nổi, hào hứng, tự tin thể hiện trước tập thể.

C. TỔNG KẾT VÀ CHUẨN HÓA KIẾN THỨC

Bước 6: Tổng kết và chuẩn hóa kiến thức

Sau khi trải qua các hoạt động hùng biện, sắm vai, lập sơ đồ và diễn kịch câm, giáo viên tổng kết lại bài học.

Giáo viên chốt kiến thức cốt lõi:

- Con người có thể thực hiện rất nhiều việc làm tốt để cải tạo và bảo vệ môi trường sống như: Trồng và chăm sóc rừng, nhặt rác, bảo tồn thiên nhiên, xử lý rác thải.

- Những việc làm này mang lại lợi ích to lớn: giúp động vật có nơi ở, có thức ăn; giúp thực vật xanh tốt; và giúp chính con người chúng ta có môi trường trong lành.

d) Thiết kế hoạt động dạy Bài 19: *Quan sát môi trường sống xung quanh*, SGK *Tự nhiên và Xã hội (tiết 2)*, Bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*.

Nội dung: Thảo luận về các việc nên và không nên làm để bảo vệ môi trường sống của thực vật và động vật.

A. KHUNG ĐỊNH HƯỚNG THIẾT KẾ CHUNG

Bước 1: Xác định mục tiêu bài học

* Về kiến thức:

- Nêu được những việc có thể làm để bảo vệ, hạn chế sự thay đổi môi trường sống của thực vật, động vật và chia sẻ với những người xung quanh cùng thực hiện.

- Biết cách đọc hiểu, phân tích và hoàn thiện một sơ đồ tư duy khuyết thiếu (điền thêm các hành động như trồng cây, xả rác, phá rừng... vào đúng nhánh của sơ đồ).

* Về năng lực:

- Năng lực đặc thù: Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh không gian và trí thông minh vận động, học sinh hình thành và phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn.

- Năng lực chung:

+ Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh ngôn ngữ và trí thông minh giao tiếp, học sinh phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác.

- + Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh logic/toán học và trí thông minh nội tâm, học sinh phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- + Học sinh phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động tham gia các hoạt động học tập, tự thực hiện nhiệm vụ và tự đánh giá kết quả học tập của bản thân.

* Về phẩm chất:

- Trách nhiệm: Có ý thức tự giác bảo vệ môi trường sống xung quanh; mạnh dạn nhắc nhở, khuyên nhủ người thân và bạn bè không thực hiện những hành vi gây hại cho tự nhiên (như lấp ao hồ, xả rác).
- Trung thực: Dũng cảm nhìn nhận lại những việc mình đã làm được và chưa làm được trong việc bảo vệ môi trường.

Bước 2: Phân tích nội dung bài học và xác định khả năng vận dụng các loại trí thông minh

Trọng tâm của hoạt động này là sơ đồ phân nhánh “Bảo vệ môi trường sống của thực vật và động vật”. Sơ đồ đưa ra hai mệnh đề đối lập (Việc nên làm - Nhặt rác / Việc không nên làm - Lấp ao, hồ) và yêu cầu học sinh tìm thêm các dữ kiện để lấp đầy các dấu chấm hỏi (?). Đây là dạng bài tập yêu cầu tư duy phân loại, đánh giá hành vi và giải quyết vấn đề.

Để biến một tiết ôn tập lí thuyết trở nên sôi nổi và khắc sâu kiến thức, giáo viên có thể thiết kế các hoạt động khơi dậy các loại hình trí thông minh sau:

- Trí thông minh logic/toán học: Hình ảnh cốt lõi của trang sách là một sơ đồ tư duy (mindmap) phân loại. Dạng sơ đồ này chính là “ngôn ngữ” của trí thông minh logic. Học sinh cần vận dụng tư duy phân tích để đối chiếu một hành động thực tế, đánh giá xem nó mang lại kết quả “Tốt” hay “Xấu” để xếp đúng vào nhánh “Nên làm” hay “Không nên làm”.
- Trí thông minh ngôn ngữ: Nội dung yêu cầu học sinh “Thảo luận”. Tư duy ngôn ngữ sẽ được huy động để các em tranh biện, đưa ra lí lẽ, lập luận bảo vệ quan điểm của mình (Ví dụ: Giải thích bằng lời vì sao “lấp ao, hồ” lại là việc không nên làm).
- Trí thông minh giao tiếp: Việc phân định đúng - sai trong hành vi bảo vệ môi trường rất phù hợp để tổ chức các trò chơi tương tác tập thể hoặc đóng vai xử lí tình huống (Ví dụ: Thấy bạn định bẻ cành cây, em sẽ ra khuyên can như thế nào?).

- Trí thông minh không gian: Thay vì chỉ điền chữ vào sơ đồ một cách khô khan, học sinh có thiên hướng không gian có thể dùng hình ảnh cắt dán, hoặc tự tay vẽ kí hiệu (mặt cười cho việc nên làm, mặt mếu/dấu (X) đỏ cho việc không nên làm) để sơ đồ hóa kiến thức một cách trực quan và sinh động nhất.
- Trí thông minh vận động: Trò chơi tiếp sức (chạy lên bảng phân loại thẻ chữ/thẻ hình vào hai cột nên/không nên) sẽ giúp giải phóng năng lượng cơ thể, biến quá trình phân loại logic thành một thử thách vận động phản xạ nhanh.
- Trí thông minh nội tâm: Sử dụng phiếu học tập cá nhân để liệt kê và phân loại chính xác các hành động “nên làm” (nhặt rác, tưới cây, dọn vệ sinh...) và “không nên làm” (lấp ao hồ, vứt rác bừa bãi, bẻ cành...) để bảo vệ môi trường sống của động, thực vật.

B. THIẾT KẾ HOẠT ĐỘNG THEO THIÊN HƯỚNG TRÍ TUỆ NỘI TRỢ

Cách thức tổ chức: Giáo viên chia lớp thành 6 nhóm (6 góc học tập). Các nhóm cùng thực hiện nhiệm vụ chung là hoàn thiện và mở rộng sơ đồ “Bảo vệ môi trường sống của thực vật và động vật” nhưng mỗi nhóm sẽ thực hiện qua các hình thức trải nghiệm khác nhau.

B.1. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh logic/toán học

Tên hoạt động: “NHÀ THÁM TỬ NHÍ - GIẢI MÃ SƠ ĐỒ”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Dạy học giải quyết vấn đề, Kiến tạo.

Kĩ thuật: Sơ đồ tư duy (Mindmap), Phân loại (Sorting).

Phương tiện: Sơ đồ bảo vệ môi trường sống của thực vật và động vật phóng to (còn trống các ô dấu hỏi), các thẻ chữ ghi tên hành động (phá rừng, tưới cây, săn bắn, bỏ rác vào thùng...).

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên: “Các nhà logic học hãy quan sát sơ đồ “bảo vệ môi trường sống của thực vật và động vật”. Nhiệm vụ của nhóm là sử dụng các thẻ chữ có sẵn, phân tích tính đúng/sai của từng hành động để lấp đầy các ô dấu hỏi trong sơ đồ. Sau đó, hãy dùng mũi tên để nối các hành động đó với kết quả tương ứng (ví dụ: Trồng cây -> Môi trường xanh).”

* Thực hiện nhiệm vụ:

Học sinh cùng nhau đọc các thẻ chữ, tranh luận để xếp thẻ vào nhánh “Việc nên làm” hoặc “Việc không nên làm”. Nhóm sử dụng bút dạ để vẽ thêm các nhánh phụ chỉ ra hậu quả hoặc lợi ích của hành động đó.

* Báo cáo thảo luận: Đại diện nhóm trình bày sơ đồ đã hoàn thiện và giải thích logic: *“Chúng em xếp ‘Lắp ao hồ’ vào việc không nên làm vì nó làm mất nhà của cá và tôm...”*

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Phân loại chính xác 100% các hành động vào hai nhóm Nên và Không nên.

Tiêu chí 2: Lập sơ đồ mạch lạc, logic; chỉ ra được mối quan hệ nhân - quả giữa hành động và môi trường.

Tiêu chí 3: Thái độ làm việc khoa học, nghiêm túc, tư duy nhạy bén.

B.2. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh ngôn ngữ

Tên hoạt động: “NGƯỜI KỂ CHUYỆN MÔI TRƯỜNG”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Thảo luận nhóm, Kể chuyện sáng tạo.

Kĩ thuật: Động não.

Phương tiện: Tranh ảnh các hành vi bảo vệ môi trường, giấy A4, bút màu.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên: “Chào các nhà văn! Từ các từ khóa trong sơ đồ “Bảo vệ môi trường sống của thực vật và động vật” (Nhặt rác, lắp ao hồ...), nhóm mình hãy chọn một ‘Việc nên làm’ và một ‘Việc không nên làm’ để viết thành một thông điệp ngắn gửi đến bạn bè, giải thích rõ vì sao chúng ta cần thực hiện hoặc tránh xa hành động đó.”

* Thực hiện nhiệm vụ:

Nhóm thảo luận tìm từ ngữ miêu tả (ví dụ: *trong xanh, héo úa, rực rỡ*). Học sinh cùng nhau chấp bút viết thông điệp (Ví dụ: *“Đừng lắp ao hồ bạn ơi/ Vì cá tôm cần nơi ở/ Hãy cùng nhau giữ màu xanh...”*).

* Báo cáo thảo luận: Đại diện nhóm đọc thông điệp với giọng kể truyền cảm hoặc trình bày dưới dạng một bức thư ngắn gửi “Mẹ Thiên Nhiên”.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Nêu được ít nhất 2 việc nên làm và 2 việc không nên làm từ thực tế và sơ đồ.

Tiêu chí 2: Sử dụng vốn từ phong phú, giàu sức thuyết phục; câu văn mạch lạc, có tính sáng tạo.

Tiêu chí 3: Thể hiện được sự thấu cảm và tình yêu với thiên nhiên qua ngôn từ.

B.3. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh giao tiếp

Tên hoạt động: “SỨ GIẢ HÒA BÌNH XANH”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Đóng vai, Học tập hợp tác.

Kĩ thuật: Xử lí tình huống.

Phương tiện: Thẻ tình huống (ghi sẵn các kịch bản vi phạm môi trường), micro đồ chơi.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên: “Các sứ giả hãy thực hiện nhiệm vụ: Một bạn đóng vai một người đang có hành vi ‘Không nên làm’ (ví dụ: vứt rác xuống ao), bạn còn lại sẽ đến khuyên ngăn và hướng dẫn bạn mình thực hiện ‘Việc nên làm’ (nhặt rác bỏ vào thùng). Hãy làm sao để bạn mình vui vẻ nghe theo nhé!”

* Thực hiện nhiệm vụ:

Các cặp học sinh thảo luận kịch bản, tập cách nói năng nhẹ nhàng nhưng cương quyết.

Giáo viên gợi ý ví dụ: “*Chào bạn, mình thấy bạn vừa làm rơi rác, ao nước là nhà của các bạn cá đấy, mình cùng nhặt lên nhé!*”

Các cặp đôi trình diễn tình huống trước lớp để các bạn cùng nhận xét về cách giao tiếp.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Nhận diện đúng hành vi sai trái và đưa ra được giải pháp khắc phục dựa trên kiến thức đã học.

Tiêu chí 2: Kỹ năng thuyết phục tốt; giao tiếp tự nhiên, ánh mắt thân thiện; biết lắng nghe và phản hồi lịch sự.

Tiêu chí 3: Thể hiện tinh thần trách nhiệm cộng đồng và sự tôn trọng bạn học.

B.4. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh không gian

Tên hoạt động: “KIẾN TRÚC SƯ XANH - SƠ ĐỒ HÌNH ẢNH”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kỹ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Trực quan, Dạy học tạo sản phẩm.

Kỹ thuật: Vẽ sơ đồ tranh, Phối màu.

Phương tiện: Giấy A0, bộ sticker mặt cười/mặt mếu, bút màu dạ, tranh ảnh nhỏ về các hành động bảo vệ môi trường.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên: “Các họa sĩ ơi, thay vì dùng chữ viết, nhóm mình hãy dùng hình vẽ và các biểu tượng màu sắc để hoàn thiện sơ đồ “Bảo vệ môi trường sống của thực vật và động vật”. Hãy dùng màu xanh cho những việc nên làm và màu đỏ cho những việc không nên làm để sơ đồ thật dễ nhìn và đẹp mắt nhé!”

* Thực hiện nhiệm vụ:

Nhóm thảo luận bố cục (trung tâm là hình Trái đất/Cây xanh). Học sinh vẽ minh họa các hành động (vẽ người đang tưới cây, vẽ biển cấm xả rác). Dán mặt cười vào những hành động tốt và mặt mếu vào hành động xấu.

* Báo cáo thảo luận: Triển lãm sơ đồ tranh và thuyết minh về các kí hiệu, màu sắc mà nhóm đã sử dụng.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Thể hiện đúng nội dung phân loại “Nên” và “Không nên làm” bằng hình ảnh.

Tiêu chí 2: Bố cục sơ đồ cân đối; hình vẽ rõ ràng, giàu tính biểu tượng; phối màu sắc hài hòa và có ý nghĩa.

Tiêu chí 3: Có ý thức thẩm mỹ, làm việc tỉ mỉ, chăm chút cho sản phẩm chung.

B.5. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh vận động

Tên hoạt động: “HÀNH TRÌNH GIẢI CỨU TRÁI ĐẤT”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kỹ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Trò chơi học tập, Dạy học vận động.

Kỹ thuật: Tiếp sức (Relay race).

Phương tiện: Hai chiếc giỏ (một giỏ dán hình “Cánh tay xanh - Việc nên làm”, một giỏ dán “Dấu X đỏ - Việc không nên làm”), bộ thẻ hình các hành vi lộn xộn.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên: “Biệt đội giải cứu chú ý! Các em sẽ tham gia một cuộc đua tiếp sức. Nhiệm vụ của mỗi thành viên là chạy qua các chướng ngại vật, chọn một thẻ hình hành động và ném vào đúng giỏ ‘Nên làm’ hoặc ‘Không nên làm’. Nhóm nào phân loại nhanh và chính xác nhất sẽ thắng cuộc.”

* Thực hiện nhiệm vụ:

Học sinh xếp hàng, lần lượt thực hiện các động tác vận động (nhảy lò cò, chạy zíc zắc) để tiến về phía thẻ hình, phân loại nhanh và chạy về vạch xuất phát.

* Báo cáo thảo luận: Sau khi kết thúc, nhóm cùng giáo viên kiểm tra “chiến lợi phẩm” trong hai giỏ và cùng giải thích nhanh các thẻ hình bị ném nhầm (nếu có).

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Phân loại thẻ hình chính xác vào hai giỏ.

Tiêu chí 2: Vận động nhanh nhẹn, khéo léo; phản xạ phân loại kiên thức nhanh dưới áp lực thời gian.

Tiêu chí 3: Tuân thủ luật chơi, có tinh thần đồng đội và tính trung thực.

B.6. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh nội tâm

Tên hoạt động: “LỜI HỨA TỪ TRÁI TIM - KẾ HOẠCH CỦA RIÊNG EM”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Gọi mở, thực hành.

Kĩ thuật: Nhật ký hành động, Suy ngẫm cá nhân, viết tích cực.

Phương tiện: Phiếu học tập cá nhân được thiết kế dưới dạng “Cây cam kết” hoặc “Huy hiệu bảo vệ môi trường”; bút màu, giấy note nhỏ.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên giao nhiệm vụ bằng giọng điệu truyền cảm để khơi gợi sự thấu cảm: *“Các em ạ, khi một cái ao bị lấp đi, những chú cá nhỏ sẽ mất nhà. Khi rác vớt đầy sân, những bông hoa sẽ cảm thấy rất buồn. Hôm nay, cô/thầy không yêu cầu các em phải thảo luận nhóm. Các em hãy ngồi thật yên tĩnh, tự hỏi bản thân xem mình có thể làm gì và không nên làm gì để bảo vệ các bạn động, thực vật.”*

Giáo viên yêu cầu học sinh thực hiện: “*Các em hãy dùng Kỹ thuật viết tích cực, dành ra 3 phút tập trung suy nghĩ và viết hoặc vẽ ngay những hành động của riêng mình vào ‘Thẻ cam kết’.* Nhớ ghi chú thêm một dòng: ‘*Khi làm việc này, em cảm thấy...’* nhé.”

* Thực hiện nhiệm vụ:

Học sinh làm việc độc lập và yên tĩnh.

Dựa vào sơ đồ gợi ý trong SGK (Việc nên làm / Việc không nên làm), học sinh tự liệt kê những hành động mà bản thân em cam kết thực hiện (Ví dụ: *Em sẽ tự giác nhặt rác bỏ vào thùng, Em sẽ không bẻ cành cây ở công viên...*).

Điểm mấu chốt cho nhóm nội tâm: Ở cuối phiếu, học sinh sẽ viết thêm một dòng cảm xúc: “*Khi làm những việc này, em cảm thấy...*” (tự hào, vui vẻ, bình yên, trưởng thành...).

* Báo cáo thảo luận:

Giáo viên không bắt buộc tất cả phải đứng lên đọc to trước lớp (vì học sinh nội tâm đôi khi không thích sự chú ý thái quá).

Thay vào đó, các em có thể tự tay dán “Phiếu Lời hứa” của mình lên một góc bảng mang tên “Góc Hành Động Của Lớp” hoặc gấp gọn cất vào hộp “Bí mật môi trường” của lớp.

Giáo viên có thể mời 1 học sinh thực sự sẵn sàng lên chia sẻ về một hành động mà em tâm đắc nhất.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá hoạt động

Tiêu chí 1: Liệt kê và phân loại chính xác các hành động “nên làm” (nhặt rác, tưới cây, dọn vệ sinh...) và “không nên làm” (lấp ao hồ, vứt rác bừa bãi, bẻ cành...) để bảo vệ môi trường sống của động, thực vật theo đúng yêu cầu bài học.

Tiêu chí 2: Thể hiện được ý thức cá nhân, sự tự phản tỉnh (self-reflection) thông qua việc tự liên hệ hành động với cảm xúc của bản thân (biết tự hào khi làm việc tốt, biết xót xa khi thấy môi trường bị phá hoại).

Tiêu chí 3: Tập trung cao, hoàn thành nhiệm vụ cá nhân một cách nghiêm túc; lời cam kết mang tính thực tế, phù hợp với lứa tuổi và khả năng của học sinh lớp 2.

2.3.2. Thiết kế hoạt động dạy học chủ đề: *Con người và sức khỏe*, môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh

2.3.2.1. Nội dung các bài học chủ đề: *Con người và sức khỏe*, môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh

Chủ đề *Con người và sức khỏe* trong môn Tự nhiên và Xã hội 2 (Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống) được xây dựng theo định hướng gắn liền với thực tiễn đời sống của học sinh. Các kiến thức về cơ thể người, cách giữ gìn vệ sinh cá nhân, phòng tránh bệnh tật và rèn luyện thói quen sống lành mạnh không chỉ mang tính khoa học mà còn gần gũi, thiết thực, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức các hoạt động học tập đa dạng như quan sát, trải nghiệm, thảo luận và thực hành.

Trên cơ sở đó, việc vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh vào dạy học chủ đề này trở nên phù hợp và cần thiết, nhằm phát huy tối đa tiềm năng của học sinh thông qua các loại trí thông minh nổi trội như trí thông minh ngôn ngữ, trí thông minh giao tiếp, trí thông minh không gian, trí thông minh vận động, trí thông minh tự nhiên và trí thông minh logic/toán học. Đây cũng chính là cơ sở quan trọng để tiếp tục phân tích và làm rõ nội dung của chủ đề *Con người và sức khỏe*, từ đó đề xuất các định hướng thiết kế hoạt động dạy học phù hợp theo thuyết Đa trí thông minh. Các nội dung được lựa chọn được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2.2. Tổng hợp định hướng thiết kế các hoạt động dạy học chủ đề “Con người và sức khỏe” môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng thuyết Đa trí thông minh

Bài học	Nội dung	Hoạt động dạy học	Các loại trí thông minh
Bài 21: Tìm hiểu cơ quan vận động (tiết 1)	Quan sát, chỉ và nói tên một số cơ, xương, khớp của cơ thể.	Hoạt động “Mảnh ghép cơ thể”: Quan sát và dán các thẻ chữ tên cơ, xương, khớp vào đúng vị trí trên sơ đồ câm.	Trí thông minh không gian.
		Hoạt động “Phản xạ cơ thể”: Chơi trò “Máy quét cơ thể”, nghe hiệu lệnh để chạm tay, thực hiện cử động và đồng thanh gọi tên bộ phận.	Trí thông minh vận động.

		Hoạt động “Bác sĩ khám bệnh”: Đóng vai tương tác theo cặp, hỏi - đáp và chỉ vị trí các cơ, xương, khớp trên cơ thể thật.	Trí thông minh giao tiếp.
		Hoạt động “Giải mã câu đố”: Phân tích từ khóa để giải đố tên bộ phận và tập gieo vần sáng tác câu đố mới.	Trí thông minh ngôn ngữ.
Bài 23: Tìm hiểu cơ quan hô hấp (tiết 1)	Quan sát sự thay đổi của lồng ngực và mô tả đường đi của không khí khi hít vào, thở ra.	Thí nghiệm với mô hình phổi (ống hút, bóng bay) để giải mã quy luật co giãn của phổi tương ứng với hoạt động thở.	Trí thông minh logic/toán học.
		Trò chơi “Họa sĩ sơ đồ”: Sử dụng các mũi tên màu sắc khác nhau để vẽ và hệ thống hóa hành trình của không khí trên sơ đồ câm.	Trí thông minh không gian.
		Hoạt động “Nhịp điệu lồng ngực”: Sử dụng cử động của cánh tay để mô phỏng lại sự phồng lên, xẹp xuống của lồng ngực khi hít thở sâu.	Trí thông minh vận động.
		Hoạt động “Chuyên gia sinh học”: Phân tích đặc điểm tự nhiên của các bộ phận (như mũi) và mối liên hệ giữa không khí sạch với sự sống.	Trí thông minh tự nhiên.

Bài 26: Chăm sóc, bảo vệ cơ quan bài tiết nước tiểu (tiết 1)	Nhận biết, đánh giá và thực hành các thói quen bảo vệ cơ quan bài tiết nước tiểu.	Hoạt động “Phóng viên nhí”: Đóng vai phóng viên, dùng Phiếu điều tra để phỏng vấn tương tác chéo về thói quen sinh hoạt của các bạn.	Trí thông minh giao tiếp.
		Hoạt động “Chuyên gia dữ liệu”: Phân loại, đếm và thống kê số liệu từ Phiếu điều tra để rút ra số lượng bạn có thói quen tốt và chưa tốt.	Trí thông minh logic/toán học.
		Hoạt động “Chuyên gia tư vấn”: Viết kịch bản và đóng vai dùng lời lẽ thuyết phục bạn từ bỏ thói quen xấu (nhịn tiểu, ăn mặn).	Trí thông minh ngôn ngữ.
		Hoạt động “Đội tuyên truyền”: Thiết kế, vẽ và trang trí Poster mang thông điệp trực quan nhắc nhở uống đủ nước và giữ vệ sinh cá nhân.	Trí thông minh không gian.
		Hoạt động: “Nhật kí thói quen của em”. Học sinh sẽ tự suy ngẫm và đối chiếu bản thân với các thói quen sinh hoạt hằng ngày để trung thực điền vào phiếu tự đánh giá. Các em tự gọi tên cảm giác của cơ thể mình và cuối cùng tự tay viết một	Trí thông minh nội tâm

		cam kết thay đổi thói quen chưa tốt để dán lên góc hành động chung của lớp.	
--	--	---	--

2.3.2.2. Thiết kế hoạt động dạy học chủ đề: Con người và sức khỏe, môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh

a) Thiết kế hoạt động dạy học Bài 21: *Tìm hiểu cơ quan vận động (tiết 1)*, SGK Tự nhiên và Xã hội 2, Bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*.

Nội dung: Quan sát, chỉ và nói tên một số cơ, xương, khớp của cơ thể.

A. KHUNG ĐỊNH HƯỚNG THIẾT KẾ CHUNG

Bước 1: Xác định mục tiêu bài học

* Về kiến thức:

- Học sinh quan sát, nhận diện, chỉ và gọi đúng tên các bộ phận chính của cơ quan vận động bao gồm:

Một số xương: xương đầu, xương mặt, xương sườn, xương cột sống, xương chậu, xương tay, xương chân.

Một số cơ: cơ mặt, cơ ngực, cơ bụng, cơ cánh tay, cơ đùi.

Một số khớp: khớp vai, khớp khuỷu tay, khớp đầu gối.

* Về năng lực:

- Năng lực đặc thù: Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh vận động, học sinh hình thành và phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn.

- Năng lực chung:

+ Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh ngôn ngữ và trí thông minh giao tiếp, học sinh phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác.

+ Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh không gian, học sinh phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

+ Học sinh phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động tham gia các hoạt động học tập, tự quan sát, ghi nhớ và hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao.

* Về phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực, tự giác tham gia các hoạt động khám phá cơ thể (vận động,

giải đồ, lắp ghép) để ghi nhớ tên các bộ phận cơ thể.

- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả thảo luận của nhóm; không nhìn lên đáp án khi chơi trò chơi giải mã câu đố hoặc lắp ghép sơ đồ.
- Trách nhiệm: Có ý thức hợp tác trong nhóm, hoàn thành tốt vai trò được phân công (đóng vai, làm nhóm trưởng); bước đầu có ý thức trân trọng và bảo vệ cơ thể của bản thân.

Bước 2: Phân tích nội dung bài học và xác định khả năng vận dụng các loại trí thông minh

Nội dung “*Quan sát tranh và nói tên một số cơ, xương và khớp của cơ thể*” tập trung vào việc cung cấp vốn từ vựng khoa học cơ bản về giải phẫu cơ thể người (hệ cơ, bộ xương, các khớp) và yêu cầu học sinh phải định vị chính xác vị trí của chúng trên sơ đồ trực quan. Đây là khối lượng kiến thức mang tính ghi nhớ khá nhiều, là nền tảng cốt lõi để các em hiểu về nguyên lý hoạt động của cơ quan vận động ở các tiết học sau.

Từ đặc điểm nội dung mang tính ghi nhớ thuật ngữ và định vị không gian như trên, giáo viên có thể linh hoạt khai thác các loại hình trí thông minh sau để thiết kế hoạt động học tập:

- Trí thông minh không gian: Sơ đồ hệ cơ và bộ xương trong sách giáo khoa là phương tiện trực quan. Việc cho học sinh cắt dán, lắp ghép thẻ chữ vào “sơ đồ câm” sẽ giúp các em phát huy tư duy hình ảnh và ghi nhớ vị trí các bộ phận nhanh nhất.
- Trí thông minh vận động: Các bộ phận (cơ, xương, khớp) nằm ngay trên chính cơ thể các em. Việc thiết kế trò chơi kết hợp giữa nghe tên bộ phận - chạm tay vào đúng vị trí và thực hiện cử động, biến lý thuyết thành trải nghiệm thực tế sinh động.
- Trí thông minh giao tiếp: Việc học thuộc các thuật ngữ có phần xa lạ (như khớp khuỷu tay, xương chậu) sẽ trở nên nhẹ nhàng khi được biến thành trò chơi tương tác. Học sinh đóng vai bác sĩ - bệnh nhân để hỏi đáp trực tiếp trên cơ thể sẽ giúp rèn luyện khả năng giao tiếp và hợp tác.
- Trí thông minh ngôn ngữ: Các thuật ngữ giải phẫu có thể được chuyển hóa thành các câu đố vui vần điệu, miêu tả đặc điểm vị trí. Điều này giúp học sinh có thể mạnh ngôn từ dễ dàng giải mã, suy luận và khắc sâu kiến thức.

B. THIẾT KẾ HOẠT ĐỘNG PHÂN HÓA THEO THIÊN HƯỚNG TRÍ TUỆ

Cách thức tổ chức: Giáo viên tổ chức 4 góc trải nghiệm. Tất cả 4 góc đều hướng tới một mục tiêu chung: “Ghi nhớ tên và vị trí các cơ, xương, khớp trên cơ thể”, nhưng mỗi nhóm sẽ học qua một cách thức riêng.

B.1. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh không gian

Tên hoạt động: “MẢNH GHÉP CƠ THỂ”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Trực quan, Dạy học kiến tạo.

Kĩ thuật: Lắp ghép sơ đồ.

Phương tiện: 2 sơ đồ câm khổ A0 (một hình hệ cơ, một hình bộ xương); các thẻ chữ ghi tên các bộ phận (xương sườn, khớp gối, cơ bụng...); hồ dán.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên phát 2 sơ đồ câm khổ A0 và rô thẻ chữ (Xương sườn, Cơ bụng...). Yêu cầu học sinh quan sát hình (1) và (2) SGK trang 78, tìm và dán thẻ chữ vào đúng vị trí cơ/xương/khớp trên sơ đồ của nhóm.

* Thực hiện nhiệm vụ:

Nhóm phân loại thẻ, đối chiếu với SGK và dán. Giáo viên quan sát, hỗ trợ sửa sai bằng các gợi ý trực quan, ví dụ: “*Cô thấy bạn Nam đang cầm thẻ ‘Xương chậu’. Các em thử nhìn trong sách xem xương chậu nằm ở hông, giống như vị trí thắt lưng đúng không nào? Hãy dán vào đó nhé!*”.

* Báo cáo thảo luận: Đại diện nhóm treo sơ đồ đã dán hoàn chỉnh lên bảng, dùng que chỉ và giới thiệu to, rõ ràng vị trí các bộ phận cho cả lớp cùng quan sát và nhận xét.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Dán đúng và đủ 100% các thẻ từ vào sơ đồ.

Tiêu chí 2: Bố cục bảng dán gọn gàng, thể hiện tư duy vị trí không gian tốt.

Tiêu chí 3: Trung thực khi làm bài, làm việc nhóm trách nhiệm, cẩn thận.

B.2. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh vận động

Tên hoạt động: “PHÂN XẠ CƠ THỂ”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Dạy học qua trò chơi, Dạy học vận động.

Kĩ thuật: Trò chơi phản xạ nhanh.

Phương tiện: Nhạc nền vui nhộn, không gian lớp học rộng.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên phổ biến luật chơi “Máy quét cơ thể”. Khi nhóm trưởng hô tên bộ phận (Ví dụ: Cơ cánh tay), các thành viên phải nhanh chóng chạm 2 tay vào vị trí đó, thực hiện cử động (gồng tay) và đồng thanh gọi tên bộ phận. Làm tương tự với: cơ mặt (nhăn mặt), xương chậu (lắc hông)...

* Thực hiện nhiệm vụ:

Các em đứng vòng tròn, phản xạ theo hiệu lệnh của nhóm trưởng. Giáo viên cùng tham gia và gợi ý điều chỉnh tư thế: “*Nào cô hô thử: ‘Xương sườn!’ . Xương sườn ôm lồng ngực để bảo vệ tim, các em sờ thử hai bên mạn sườn xem có thấy cứng không? Chạm nhẹ vào đó và hô to lên nhé!’*”.

* Báo cáo thảo luận: Nhóm đứng trước lớp, lắng nghe giáo viên (hoặc các bạn nhóm khác) hô ngẫu nhiên tên bộ phận để biểu diễn lại chuỗi phản xạ chạm và cử động cơ thể thật nhanh, chính xác.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Phản xạ chạm đúng vị trí bộ phận trên cơ thể khi được gọi tên.

Tiêu chí 2: Động tác dứt khoát, kết hợp nhịp nhàng giữa vận động cơ thể và ngôn ngữ.

Tiêu chí 3: Chăm chỉ vận động, tham gia trò chơi hào hứng, tự giác.

B.3. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh giao tiếp

Tên hoạt động: “BÁC SĨ KHÁM BỆNH”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Đóng vai, Học tập hợp tác.

Kĩ thuật: Chia sẻ cặp đôi.

Phương tiện: Ống nghe đồ chơi, thẻ đeo ngực “Bác sĩ”, “Bệnh nhân”.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên phát dụng cụ (ống nghe) và tổ chức trò “Bác sĩ khám bệnh”. Học

sinh bắt cặp: Bác sĩ chỉ ngẫu nhiên vào một vị trí trên cơ thể Bệnh nhân và hỏi tên xương/khớp; Bệnh nhân phải trả lời đúng. Sau 5 câu thì đổi vai.

* Thực hiện nhiệm vụ:

Các cặp đôi thực hành hỏi - đáp trên cơ thể thật. Giáo viên đi vòng quanh khơi gợi: *“Bác sĩ thử làm khó bệnh nhân bằng câu hỏi: ‘Cơ nào giúp chúng ta cười tươi?’ để bệnh nhân chỉ vào ‘Cơ mặt’ và làm động tác mỉm cười xem sao!”*.

* Báo cáo thảo luận: Giáo viên mời 1 - 2 cặp đôi lên trước lớp sắm vai diễn lại tình huống khám bệnh, kết hợp nhịp nhàng giữa việc tương tác hỏi - đáp và chỉ đúng vị trí các bộ phận trên cơ thể.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Chỉ đúng vị trí các cơ, xương, khớp trên cơ thể thật trong quá trình giao tiếp.

Tiêu chí 2: Tương tác tự nhiên; đặt câu hỏi to, rõ ràng.

Tiêu chí 3: Thể hiện tinh thần trách nhiệm, tôn trọng và thân thiện với bạn cùng chơi.

B.4. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh ngôn ngữ

Tên hoạt động: “GIẢI MÃ CÂU ĐỐ”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Dạy học giải quyết vấn đề.

Kĩ thuật: Động não, Trò chơi ngôn ngữ.

Phương tiện: Các thẻ câu đố in sẵn, giấy màu, bút dạ.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Nhóm cùng nhau đọc các đặc điểm để suy luận đoán tên bộ phận. (Ví dụ: *“Cái gì cứng cứng/ Nằm ở lồng ngực/ Bảo vệ tim phổi? - Đáp án: Xương sườn”*; *“Tôi ở giữa cánh tay/ Giúp tay gập dễ dàng? - Đáp án: Khớp khuỷu tay”*). Sau khi giải xong, nhóm thử tự chấp bút sáng tác 1 câu đố về “Cơ mặt” hoặc “Xương đầu”.

* Thực hiện nhiệm vụ: Học sinh phân tích từ khóa trong câu đố, ghi đáp án và cùng nhau gieo vần sáng tác câu đố mới.

* Báo cáo thảo luận: Đại diện nhóm đọc to câu đố nhóm tự sáng tác để đố các bạn dưới lớp.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Giải đúng tên các bộ phận dựa vào từ khóa miêu tả.

Tiêu chí 2: Sáng tác được câu đố miêu tả đúng đặc điểm của bộ phận bằng ngôn từ vần điệu, dễ hiểu.

Tiêu chí 3: Trung thực, chăm chỉ suy nghĩ và chia sẻ ý tưởng với nhóm.

C. TỔNG KẾT VÀ CHUẨN HÓA KIẾN THỨC

Bước 6: Tổng kết và chuẩn hóa kiến thức

Sau khi cả 4 nhóm báo cáo, giáo viên khen ngợi tinh thần học tập và đúc kết: *“Dù chúng ta dân sơ đồ, chơi vận động, đóng vai bác sĩ hay giải câu đố thì các em đều đã làm rất xuất sắc mục tiêu chung của bài học: Nhớ được tên và vị trí các bộ phận trên cơ thể”*.

Giáo viên chốt lại kiến thức trên màn hình chiếu:

- Cơ quan vận động gồm:

+ Bộ xương (xương đầu, xương mặt, xương sườn, xương cột sống, xương chậu, xương tay, xương chân).

+ Hệ cơ (cơ mặt, cơ ngực, cơ bụng, cơ cánh tay, cơ đùi).

+ Khớp xương (khớp vai, khớp khuỷu tay, khớp đầu gối).

- Sự phối hợp nhịp nhàng giữa bộ xương, hệ cơ và khớp giúp cơ thể chúng ta có thể cử động và di chuyển linh hoạt.

- Giáo viên nhắc nhở học sinh cần giữ tư thế đúng khi đi, đứng, ngồi học; thường xuyên tập thể dục và cẩn thận khi vui chơi để bảo vệ cơ quan vận động không bị chấn thương.

b) Thiết kế hoạt động dạy học Bài 23: *Tìm hiểu cơ quan hô hấp (tiết 1)*, SGK Tự nhiên và Xã hội 2, Bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*.

Nội dung: Quan sát sự thay đổi của lồng ngực và mô tả đường đi của không khí khi hít vào, thở ra.

A. KHUNG ĐỊNH HƯỚNG THIẾT KẾ CHUNG

Bước 1: Xác định mục tiêu bài học

* Về kiến thức:

- Nhận biết và mô tả được sự thay đổi của lồng ngực (phồng lên, xẹp xuống) khi thực hiện động tác hít vào và thở ra.

- Chỉ trên sơ đồ và nêu được chính xác đường đi của không khí từ môi trường bên ngoài vào cơ thể (qua mũi -> khí quản -> phế quản -> phổi) và ngược lại.
- Bước đầu giải thích được cơ chế hoạt động đơn giản của phổi qua mô hình thực tế.

* Về năng lực:

- Năng lực đặc thù: Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh tự nhiên, học sinh hình thành và phát triển năng lực nhận thức khoa học.
- Năng lực chung:
 - + Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh logic/toán học và trí thông minh tự nhiên, học sinh phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
 - + Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh vận động, học sinh hình thành và phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn.
 - + Học sinh phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động quan sát, tìm tòi, đưa ra nhận xét và hoàn thành các nhiệm vụ học tập được giao.

* Về phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tự giác, tích cực tham gia các hoạt động trải nghiệm, thí nghiệm để khám phá cơ thể.
- Trung thực: Khách quan trong việc quan sát và báo cáo đúng hiện tượng xảy ra ở thí nghiệm mô hình phổi.
- Trách nhiệm: Biết giữ gìn đường hô hấp sạch sẽ; nghiêm túc, có trách nhiệm với nhiệm vụ chung của nhóm.

Bước 2: Phân tích nội dung bài học và xác định khả năng vận dụng các loại trí thông minh

Nội dung của hoạt động là giải thích nguyên lý hoạt động thở và chiều di chuyển của không khí. Đây là phần nội dung “động”, trừu tượng và mang tính quy luật sinh học. Việc hiểu được đường đi của không khí là nền tảng cốt lõi để học sinh ý thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường và đường hô hấp ở các tiết học sau.

Để cụ thể hóa hành trình của không khí, giáo viên có thể khai thác các loại hình trí thông minh sau:

Trí thông minh không gian: Học sinh tư duy hình ảnh rất tốt sẽ dễ dàng nắm bắt đường đi của khí nếu được tự tay dùng màu sắc (mũi tên xanh/đỏ) để vẽ và hệ

thống hóa lại sơ đồ.

- Trí thông minh vận động: Quá trình hô hấp đang diễn ra ngay trong cơ thể. Việc yêu cầu học sinh dùng cơ thể để lắng nghe nhịp điệu của lồng ngực và mô phỏng lại bằng cánh tay sẽ giúp kiến thức được ghi nhớ sâu sắc qua trải nghiệm cơ bắp.
- Trí thông minh logic/toán học: Nội dung hít/thở chứa đựng chuỗi logic nhân - quả (có khí vào thì phổi phồng). Việc sử dụng mô hình bơm khí (trang 88) sẽ thỏa mãn nhu cầu tìm hiểu quy luật vật lý, logic của nhóm học sinh này.
- Trí thông minh tự nhiên: Khai thác bản năng tò mò, khám phá sinh học để giúp học sinh phân tích vai trò của các bộ phận (như mũi giúp lọc bụi) trong việc lấy không khí từ môi trường tự nhiên nuôi sống cơ thể.

B. THIẾT KẾ HOẠT ĐỘNG PHÂN HÓA THEO THIÊN HƯỚNG TRÍ TUỆ

Cách thức tổ chức: Giáo viên tổ chức 4 góc trải nghiệm xoay quanh một mục tiêu chung: “Khám phá hoạt động thở và đường đi của không khí”, nhưng mỗi nhóm sẽ tiếp cận qua một phương thức trải nghiệm đặc thù.

B.1. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh không gian

Tên hoạt động: “HỌA SƠ ĐỒ”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Trực quan.

Kĩ thuật: Sơ đồ hóa.

Phương tiện: Sơ đồ cơ quan hô hấp câm (khổ A3); bút dạ hai màu (Xanh và Đỏ).

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên phát sơ đồ câm và yêu cầu: “Dựa vào hình 3a, 3b trang 87, các họa sĩ hãy dùng mũi tên màu Xanh để vẽ đường đi của không khí khi hít vào, và dùng mũi tên màu Đỏ để vẽ đường khí thở ra. Khí đi qua đâu, các em vẽ mũi tên dọc theo đó nhé!”.

* *Thực hiện nhiệm vụ:*

Nhóm thảo luận và chia nhau vẽ. Giáo viên quan sát và gợi ý: “Cô thấy bạn An đang vẽ mũi tên màu xanh. Mũi tên xanh bắt đầu từ mũi, đi qua cái ống dài gọi là khí quản, rồi chia ra hai nhánh phế quản để bơm đầy hai lá phổi. Vẽ thật cẩn thận để khí không bị đi lạc nhé!”.

* Báo cáo thảo luận: Đại diện nhóm treo sơ đồ lên bảng, tự tin dùng que chỉ dọc theo các mũi tên để thuyết minh về hành trình của không khí cho lớp nghe.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Vẽ đúng chiều đường đi của khí hít vào và thở ra qua 4 bộ phận.

Tiêu chí 2: Sử dụng màu sắc rõ ràng, phân biệt được 2 quy trình; sơ đồ sạch đẹp.

Tiêu chí 3: Phối hợp ăn ý, làm việc tỉ mỉ, trân trọng sản phẩm nhóm.

B.2. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh vận động

Tên hoạt động: “NHỊP ĐIỀU LÒNG NGỰC”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Dạy học trải nghiệm, Vận động.

Kĩ thuật: Mô phỏng bằng ngôn ngữ cơ thể.

Không gian thoáng, âm nhạc nhịp điệu thiền/thư giãn.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên hướng dẫn: “Các em hãy ngồi khoanh chân, đặt một tay lên ngực. Hít thật sâu bằng mũi rồi từ từ thở ra bằng miệng. Sau đó, hãy dùng hai cánh tay của mình dang rộng ra hoặc thu hẹp lại để mô phỏng sự phồng/xẹp của lồng ngực nhé!”.

* Thực hiện nhiệm vụ:

Học sinh nhắm mắt hít thở sâu, tự cảm nhận sự thay đổi của ngực. Giáo viên làm mẫu và gợi ý: “Nào, khi chúng ta hít một hơi thật sâu, không khí tràn vào làm lồng ngực phồng to lên, các em dang rộng hai cánh tay ra như quả bóng đang phình to nào! Khi thở ra, lồng ngực xẹp xuống, mình từ từ thu hai tay lại nhé!”.

* Báo cáo thảo luận: Cả nhóm đứng trước lớp, kết hợp nhịp nhàng giữa việc hít thở và dùng cánh tay mô phỏng lại nhịp điệu của lồng ngực.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Cảm nhận và nêu đúng sự thay đổi (ngực phồng lên/xẹp xuống) khi hít thở.

Tiêu chí 2: Kết hợp tốt giữa hơi thở và cử động cơ thể; động tác mô phỏng rõ nét.

Tiêu chí 3: Chăm chỉ luyện tập, giữ trật tự và tập trung cao độ khi trải nghiệm.

B.3. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh logic/toán học

Tên hoạt động: “NHÀ KHOA HỌC GIẢI MÃ”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Dạy học giải quyết vấn đề, Thí nghiệm.

Kĩ thuật: Phân tích nhân - quả.

Phương tiện: Mô hình cơ quan hô hấp làm từ ống hút hình chữ Y và 2 quả bóng bay (SGK trang 88).

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên giao mô hình và yêu cầu: “Các nhà khoa học hãy thổi khí vào đầu ống hút và quan sát 2 quả bóng. Sau đó, thử bóp nghẹt ống hút rồi thổi lại. Từ hiện tượng đó, hãy giải thích xem hành động này giống với lúc ta hít vào hay thở ra, và giải thích quy luật hoạt động của phổi nhé!”.

* Thực hiện nhiệm vụ:

Nhóm lần lượt thổi bóng và tranh luận. Giáo viên khơi gợi logic: “Khi các em thổi khí vào (đây là Nguyên nhân), hai quả bóng phồng lên (đây là Kết quả) giống hệt lúc ta hít không khí vào phổi đấy. Nếu bóp nghẹt ống hút thì sao nhỉ? Khí có vào phổi được không? Lúc đó cơ thể sẽ ra sao?”.

* Báo cáo thảo luận: Đại diện nhóm vừa thao tác thổi mô hình trước lớp, vừa giải thích chuỗi logic nhân quả của việc có khí và tắc khí.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Liên hệ đúng mô hình với hoạt động hít vào của lồng ngực.

Tiêu chí 2: Tư duy logic sắc bén, giải thích rõ ràng mối quan hệ nhân quả.

Tiêu chí 3: Trung thực trong báo cáo thí nghiệm, suy luận khoa học, nghiêm túc.

B.4. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh tự nhiên

Tên hoạt động: “CHUYÊN GIA SINH HỌC”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Dạy học khám phá.

Kĩ thuật: Khăn trải bàn, Đóng vai chuyên gia.

Phương tiện: Giấy A3, tranh ảnh thiên nhiên (cây xanh, khói bụi).

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên đặt vấn đề: *“Các chuyên gia sinh học hãy quan sát hình 3 trang 87 và phân tích: Không khí từ môi trường đi vào cơ thể sẽ được bộ phận nào ‘lọc sạch’ đầu tiên? Vì sao chúng ta lại lấy được không khí để sống?”*.

* Thực hiện nhiệm vụ:

Học sinh quan sát, sử dụng vốn sống tự nhiên để thảo luận. Giáo viên đến gần hỗ trợ: *“Không khí xung quanh chúng ta có rất nhiều bụi. Theo các chuyên gia, khi đi qua mũi, cái gì trong mũi đã giữ bụi lại để không khí vào phổi luôn sạch sẽ? (Là lông mũi). Nếu môi trường bị ô nhiễm thì lá phổi của chúng ta có khỏe được không?”*.

* Báo cáo thảo luận: Đóng vai chuyên gia cầm giấy A3 lên thuyết trình về mối liên hệ mật thiết giữa không khí từ môi trường tự nhiên và sự sống của cơ thể.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Nêu được chức năng cơ bản của mũi và sự cần thiết của không khí đối với sự sống.

Tiêu chí 2: Biết liên hệ kiến thức sinh học với môi trường tự nhiên xung quanh.

Tiêu chí 3: Thể hiện tình yêu tự nhiên, ý thức bảo vệ môi trường để giữ lá phổi khỏe mạnh.

C. TỔNG KẾT VÀ CHUẨN HÓA KIẾN THỨC

Bước 6: Tổng kết và chuẩn hóa kiến thức

Giáo viên kết nối kết quả của 4 nhóm: *“Qua sơ đồ, mô hình hay nhịp thở cơ thể, các em đã cùng nhau giải mã được bí mật của sự sống. Đó chính là hoạt động hô hấp”*.

Giáo viên chốt lại kiến thức trên bảng:

- Đường đi của không khí: Khi hít vào, không khí đi từ mũi -> khí quản -> phế quản -> phổi (Lồng ngực phồng lên). Khi thở ra, không khí từ phổi -> phế quản -> khí quản -> mũi (Lồng ngực xẹp xuống).
- Nhờ hoạt động hít vào và thở ra liên tục, cơ thể chúng ta luôn có đủ không khí để duy trì sự sống.

c) Thiết kế hoạt động dạy học Bài 26: *Chăm sóc, bảo vệ cơ quan bài tiết nước tiểu (tiết 1)*, SGK Tự nhiên và Xã hội 2, Bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*.

Nội dung: Nhận biết, đánh giá và thực hành các thói quen bảo vệ cơ quan bài tiết nước tiểu.

A. KHUNG ĐỊNH HƯỚNG THIẾT KẾ CHUNG

Bước 1: Xác định mục tiêu bài học

* Về kiến thức:

- Nhận biết và phân biệt được các việc nên làm (uống đủ nước, vệ sinh và thay đồ lót hằng ngày) và không nên làm (nhịn tiểu, ăn mặn) để bảo vệ cơ quan bài tiết nước tiểu.
- Thực hiện được việc thu thập, thống kê số liệu đơn giản về thói quen sinh hoạt thông qua “Phiếu điều tra”.
- Đưa ra được lời khuyên phù hợp cho bạn bè hoặc người thân để từ bỏ thói quen xấu, hình thành thói quen tốt.

* Về năng lực:

- Năng lực đặc thù: Học sinh hình thành và phát triển năng lực nhận thức khoa học thông qua việc nhận biết và phân biệt được các việc nên làm và không nên làm để bảo vệ cơ quan bài tiết nước tiểu; từ đó bước đầu hiểu được vai trò của việc duy trì các thói quen sinh hoạt hợp lý đối với sức khỏe.
- Năng lực chung:
 - + Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh ngôn ngữ và trí thông minh giao tiếp, học sinh phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác.
 - + Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh logic/toán học và trí thông minh nội tâm, học sinh phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
 - + Thông qua hoạt động học tập với trí thông minh logic/toán học và trí thông minh không gian, học sinh hình thành và phát triển năng lực xử lý thông tin và vận dụng kiến thức vào thực tiễn.
 - + Học sinh phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc tự đánh giá thói quen sinh hoạt của bản thân, chủ động điều chỉnh hành vi và thực hiện các việc làm phù hợp để bảo vệ sức khỏe.

*** Về phẩm chất:**

- Chăm chỉ: Tự giác rèn luyện và thực hiện các thói quen sinh hoạt tốt hằng ngày.
- Trung thực: Khai báo đúng sự thật về thói quen sinh hoạt của bản thân khi trả lời phiếu điều tra.
- Trách nhiệm: Có ý thức tự bảo vệ sức khỏe bản thân và chủ động tuyên truyền, nhắc nhở những người xung quanh.

Bước 2: Phân tích nội dung bài học và xác định khả năng vận dụng các loại trí thông minh

Nội dung chủ yếu là nêu những việc cần làm để chăm sóc bảo vệ cơ quan bài tiết nước tiểu và điều tra các thói quen ảnh hưởng đến cơ quan bài tiết nước tiểu. Nội dung gắn liền với các tình huống thực tế (bạn nhịn tiểu, bạn ăn mặn) và đặc biệt là hoạt động “Phiếu điều tra thói quen”, học sinh được đặt vào vị trí trung tâm để tự đánh giá bản thân và những người xung quanh, từ đó hình thành thái độ và hành vi đúng đắn.

Để khai thác tối đa tính thực tiễn của bài học, giáo viên linh hoạt tổ chức các hoạt động dựa trên các thể mạnh trí tuệ sau:

- Trí thông minh giao tiếp: Hoạt động điều tra bằng phiếu (trang 99) bản chất là một hoạt động tương tác. Việc đóng vai phóng viên đi phỏng vấn sẽ kích thích sự tự tin, kỹ năng đặt câu hỏi và thấu hiểu người khác của học sinh.
- Trí thông minh logic/toán học: “Phiếu điều tra” tạo ra một nguồn dữ liệu thô. Những học sinh có tư duy toán học tốt sẽ rất hào hứng với nhiệm vụ phân loại, đếm số lượng dấu (X) và thống kê tỷ lệ các bạn có thói quen tốt/xấu trong nhóm.
- Trí thông minh ngôn ngữ: Các tình huống ở trang 98 là cơ hội tuyệt vời để học sinh sử dụng ngôn từ. Việc xây dựng kịch bản đóng vai, dùng lí lẽ để thuyết phục bạn không ăn mặn hay không nhịn tiểu giúp rèn luyện tư duy ngôn ngữ sắc bén.
- Trí thông minh không gian: Để cổ vũ lối sống lành mạnh, việc thiết kế một poster tuyên truyền với màu sắc nổi bật, hình ảnh trực quan sẽ giúp những học sinh có tư duy không gian phát huy tối đa khả năng sáng tạo nghệ thuật.
- Trí thông minh nội tâm: Với hoạt động “Nhật kí thói quen của em”, học sinh sẽ tự suy ngẫm và đối chiếu bản thân với các thói quen sinh hoạt hằng ngày để trung thực điền vào phiếu tự đánh giá. Các em tự gọi tên cảm giác của cơ thể mình và

cuối cùng tự tay viết một cam kết thay đổi thói quen chưa tốt để dán lên góc hành động chung của lớp.

B. THIẾT KẾ HOẠT ĐỘNG PHÂN HÓA THEO THIÊN HƯỚNG TRÍ TUỆ

Cách thức tổ chức: Giáo viên tổ chức 5 góc trải nghiệm với cùng một mục tiêu: “Phân biệt được thói quen tốt/xấu và có ý thức hình thành thói quen bảo vệ cơ quan bài tiết”, nhưng mỗi nhóm sẽ thực hiện một nhiệm vụ mang tính đặc thù.

B.1. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh giao tiếp

Tên hoạt động: “PHÓNG VIÊN NHÍ”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Dạy học dự án (quy mô nhỏ), Điều tra.

Kĩ thuật: Phỏng vấn tương tác.

Phương tiện: Micro đồ chơi, các “Phiếu điều tra thói quen” (mẫu trang 99) in sẵn.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên phát dụng cụ và giao nhiệm vụ: “Các phóng viên đài truyền hình chú ý! Nhiệm vụ của các em là cầm Phiếu điều tra và micro đi phỏng vấn chéo các bạn trong nhóm. Hãy hỏi xem bạn mình có hay ăn mặn, có uống đủ nước không và đánh dấu X vào cột tương ứng. Nhớ hỏi chuyện thật lịch sự và thân thiện nhé!”

* Thực hiện nhiệm vụ:

Các học sinh đóng vai phóng viên, cầm micro đi hỏi các bạn. Giáo viên quan sát và gợi ý: “*Phóng viên Nam ơi, khi bạn Mai trả lời là ‘Có nhịn tiểu’, em thử hỏi thêm: ‘Vì sao bạn lại nhịn tiểu thế?’ để hiểu rõ hơn về thói quen của bạn nhé!*”

* Báo cáo thảo luận: Giáo viên mời 1- 2 “phóng viên” đứng trước lớp, mời một bạn bất kì đứng lên để thực hành lại đoạn phỏng vấn mẫu cho cả lớp cùng xem.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Thu thập được đầy đủ thông tin về 4 thói quen sinh hoạt theo mẫu.

Tiêu chí 2: Tác phong tự tin, mạnh dạn; đặt câu hỏi to, rõ ràng; tương tác thân thiện.

Tiêu chí 3: Tôn trọng người được phỏng vấn, nghiêm túc trong công việc.

B.2. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh logic/toán học

Tên hoạt động: “CHUYÊN GIA DỮ LIỆU”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Dạy học giải quyết vấn đề.

Kĩ thuật: Phân tích, thống kê.

Phương tiện: Phiếu điều tra.

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên giao xấp phiếu và yêu cầu: “Cô có một tập dữ liệu phỏng vấn của lớp mình. Các chuyên gia dữ liệu hãy quan sát, phân loại và đếm xem có bao nhiêu bạn ‘Uống đủ nước’ (thói quen tốt), bao nhiêu bạn ‘Ăn mặn’ (thói quen xấu). Sau đó ghi tổng số lượng lên bảng phụ giúp cô nhé!”.

* Thực hiện nhiệm vụ:

Nhóm chia nhau các phiếu, tiến hành gạch chéo để đếm và cộng dồn. Giáo viên gợi ý: “Các chuyên gia hãy làm việc thật cẩn thận. Sau khi có kết quả, các em thử so sánh xem thói quen xấu nào đang bị nhiều bạn mắc phải nhất trong tập phiếu này?”.

* Báo cáo thảo luận: Đại diện nhóm mang bảng số liệu lên treo, trình bày to, rõ ràng về tổng số học sinh có thói quen tốt và chưa tốt.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Phân loại chính xác được đâu là thói quen có lợi/có hại.

Tiêu chí 2: Kỹ năng đếm, phân tích và thống kê số liệu chính xác, nhanh nhẹn.

Tiêu chí 3: Làm việc trung thực, tỉ mỉ, khách quan với số liệu.

B.3. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh ngôn ngữ

Tên hoạt động: “CHUYÊN GIA TƯ VẤN”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Đóng vai, Xử lí tình huống.

Kĩ thuật: Viết sáng tạo, Động não.

Phương tiện: Tranh in các tình huống trang 98 (Bạn nam nhin tiểu, bạn nữ đòi ăn mặn).

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên giao tranh và yêu cầu: “Nhóm mình hãy chọn 1 trong 2 tình huống ở trang 98. Các em hãy cùng nhau viết kịch bản và hóa thân thành các ‘Chuyên gia tư vấn’, dùng những lời lẽ sắc bén nhất để khuyên nhủ, thuyết phục người bạn trong tranh từ bỏ thói quen xấu đó nhé!”.

* Thực hiện nhiệm vụ:

Nhóm thảo luận lập luận. Giáo viên hỗ trợ: “Nếu các em muốn thuyết phục bạn nữ không ăn mặn, các em đừng chỉ nói ‘Cậu đừng ăn’, mà hãy giải thích hậu quả: ‘Bạn ơi, ăn mặn sẽ bắt thận phải làm việc quá sức, dễ bị bệnh sỏi thận rất đau đấy!’. Hãy nghĩ ra những câu khuyên thật hay nhé!”.

* Báo cáo thảo luận: Các thành viên trong nhóm bước lên trước lớp, sắm vai diễn lại tiêu phẩm tư vấn đầy sức thuyết phục.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Chỉ ra được tác hại của việc nhịn tiểu hoặc ăn mặn đối với cơ quan bài tiết.

Tiêu chí 2: Sử dụng ngôn từ mạch lạc, lập luận chặt chẽ, giọng điệu diễn cảm, có tính thuyết phục cao.

Tiêu chí 3: Thể hiện sự quan tâm, thấu cảm và tinh thần giúp đỡ bạn bè.

B.4. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh không gian

Tên hoạt động: “ĐỘI TUYỂN TRUYỀN”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Dạy học trực quan, Tạo sản phẩm.

Kĩ thuật: Thiết kế Poster.

Phương tiện: Giấy A3, bút sáp màu, các hình dán (giọt nước, quần áo sạch...).

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên yêu cầu: “Để kêu gọi mọi người cùng bảo vệ sức khỏe, Đội tuyển truyền hãy thiết kế một bức Poster thật đẹp. Trong Poster, hãy vẽ và trang trí những hình ảnh nhắc nhở mọi người thực hiện 2 việc: Uống đủ nước và Giữ vệ sinh cá nhân hằng ngày nhé!”.

* Thực hiện nhiệm vụ:

Nhóm lên ý tưởng, chia nhau vẽ bình nước, vẽ xà phòng tắm. Giáo viên gợi ý: “Poster thì thông điệp phải thật dễ nhìn. Các em hãy vẽ một ly nước không lò ở giữa, và dùng màu đỏ viết một dòng chữ to: ‘HÃY UỐNG ĐỦ NƯỚC!’ để ai nhìn vào cũng nhớ nhé!”.

* Báo cáo thảo luận: Đại diện nhóm giới thiệu cao bức Poster, tự hào giới thiệu về ý tưởng hình ảnh và thông điệp mà nhóm muốn truyền tải cho cả lớp.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá

Tiêu chí 1: Thể hiện đúng nội dung các thói quen tốt (uống nước, vệ sinh) lên sản phẩm.

Tiêu chí 2: Bố cục bản vẽ cân đối, phối màu sinh động, thông điệp trực quan, dễ hiểu.

Tiêu chí 3: Hợp tác thiết kế nhịp nhàng, có tính sáng tạo và thẩm mỹ cao.

B.5. Thiết kế hoạt động cho nhóm có trí thông minh nội tâm

Tên hoạt động: “LẮNG NGHE CƠ THỂ MÌNH - NHẬT KÝ THÓI QUEN”.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học

Phương pháp: Phương pháp gợi mở, Phương pháp thực hành.

Kĩ thuật: Kĩ thuật “Tự đánh giá” (Self-assessment), Kĩ thuật “Viết tích cực”.

Phương tiện: Bảng “NHẬT KÝ THÓI QUEN CỦA EM”.

Tên của em là:

Hãy làm một bác sĩ thật giỏi cho chính mình. Em hãy nhớ lại những việc mình làm hằng ngày, đánh dấu (X) vào ô "Có" hoặc "Không" và viết ra cảm giác của cơ thể mình nhé!

Các thói quen hằng ngày của em	Có	Không	Lắng nghe cơ thể (Cảm giác của em lúc đó là gì?)
1. Em uống đủ nước mỗi ngày (Uống khi khát, uống nhiều lần)			 (Gợi ý: Em thấy mắt mờ, hết khát, khô khoắn...)
2. Em có thói quen ăn mặn (Thích ăn nhiều muối, nước mắm...)			 (Gợi ý: Em thấy rất khát nước, khô miệng...)

3. Em thường xuyên nhịn đi tiểu (Vì mải chơi, hoặc lười đi...)			 (Gợi ý: Em thấy tức bụng, khó chịu, buồn bực...)
4. Em tắm rửa và thay đồ lót sạch sẽ hằng ngày			 (Gợi ý: Em thấy cơ thể thơm tho, dễ chịu, tự tin...)

Bước 4: Thiết kế hoạt động học tập

*** Chuyển giao nhiệm vụ**

Giáo viên giao nhiệm vụ bằng giọng nhẹ nhàng, tạo sự chú ý vào bên trong: “Các em đã bao giờ vì mải chơi mà nhịn đi vệ sinh chưa? Lúc đó bụng các em cảm thấy thế nào? Hôm nay, ở góc học tập này, chúng ta sẽ không đi phỏng vấn các bạn khác. Cô/thầy muốn các em tự làm một bác sĩ cho chính mình.”

Giáo viên: “Các em hãy dùng Kỹ thuật Tự đánh giá, ngồi thật yên tĩnh trong 3 phút, nhớ lại thói quen sinh hoạt hàng ngày của mình và đánh dấu vào ‘Phiếu tự điều tra’. Sau đó, dùng Kỹ thuật Viết tích cực, ghi ra một mục tiêu nhỏ mà em hứa sẽ thay đổi ngay từ hôm nay để bảo vệ sức khỏe của mình nhé.”

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

Học sinh làm việc độc lập, yên tĩnh.

Các em đối chiếu bản thân với 4 thói quen trong sách (Uống đủ nước, Ăn mặn, Nhịn tiểu, Vệ sinh/thay đồ lót hàng ngày) và trung thực đánh dấu “Có” hoặc “Không”. Các em ghi chú lại cảm giác cá nhân (Ví dụ: Khi nhịn tiểu, em thấy tức bụng rất khó chịu; Khi uống ít nước, em thấy khát và mệt...). Cuối cùng, học sinh viết một dòng cam kết cá nhân lên giấy note (Ví dụ: “Từ hôm nay, em hứa sẽ uống đủ 4 bình nước cá nhân mỗi ngày”).

*** Báo cáo thảo luận:**

Vì đây là những vấn đề mang tính cá nhân (đặc biệt là việc vệ sinh), giáo viên không yêu cầu học sinh báo cáo chi tiết bảng tự điều tra trước lớp để tôn trọng sự riêng tư - một yếu tố quan trọng của trí thông minh nội tâm.

Giáo viên chỉ mời học sinh dán tờ giấy note ghi “Mục tiêu/Cam kết thay

đôi” của mình lên bảng. Mời 1 - 2 em tự nguyện chia sẻ về cảm giác của cơ thể khi mắc phải thói quen xấu để cả lớp cùng rút kinh nghiệm.

Bước 5: Thiết kế công cụ đánh giá hoạt động

Tiêu chí 1: Nhận diện và phân loại đúng các thói quen có lợi (uống đủ nước, vệ sinh sạch sẽ) và có hại (ăn mặn, nhịn tiểu) đối với cơ quan bài tiết nước tiểu.

Tiêu chí 2: Trung thực trong việc tự đánh giá bản thân; thể hiện được khả năng lắng nghe và mô tả đúng cảm giác của cơ thể (tức bụng, khát nước...) khi thực hiện các thói quen đó.

Tiêu chí 3: Đưa ra được một mục tiêu hoặc cam kết thay đổi thói quen cá nhân mang tính cụ thể, thiết thực và tự giác hoàn thành nhiệm vụ trong im lặng, tập trung.

C. TỔNG KẾT VÀ CHUẨN HÓA KIẾN THỨC

Bước 6: Tổng kết và chuẩn hóa kiến thức

Sau khi các nhóm báo cáo xong, giáo viên kết nối các hoạt động: “Qua những số liệu của Chuyên gia dữ liệu, qua lời khuyên của Chuyên gia tư vấn và bức Poster rất đẹp của Đội tuyên truyền, lớp chúng ta đã nắm rất vững cách bảo vệ sức khỏe rồi phải không nào?”.

Giáo viên chốt lại kiến thức trên màn hình chiếu:

- Những việc **NÊN** làm: Uống đủ nước mỗi ngày; Thường xuyên tắm rửa sạch sẽ, vệ sinh và thay đồ lót hằng ngày.
- Những việc **KHÔNG NÊN** làm: Không nhịn tiểu; Không ăn thức ăn quá mặn.

2.4. Đánh giá tính khả thi của các hoạt động dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh

2.4.1. Khái quát về quá trình đánh giá tính khả thi

Để khẳng định tính đúng đắn và khả năng ứng dụng thực tiễn của hệ thống các hoạt động dạy học đã thiết kế, đề tài tiến hành trưng cầu ý kiến chuyên gia thông qua các giáo viên tiểu học trực tiếp giảng dạy. Quy trình đánh giá được cụ thể hóa như sau:

Đối tượng khảo sát: Đề tài tiến hành lấy ý kiến của 12 giáo viên đang trực tiếp giảng dạy môn Tự nhiên và Xã hội lớp 2 tại các trường Tiểu học Thiên Tôn. Đây là

những giáo viên có kinh nghiệm thực tế, am hiểu về CTGDPT 2018 và đặc điểm tâm sinh lí học sinh tại địa phương, đảm bảo các nhận định đưa ra có độ tin cậy cao.

Công cụ và thang đo: Công cụ khảo sát chính là phiếu trưng cầu ý kiến chuyên gia. Để định lượng hóa các nhận định chủ quan, đề tài sử dụng thang đo Likert 5 mức độ:

- Mức 1: Rất không phù hợp / Không khả thi.
- Mức 2: Không phù hợp / Khó khả thi.
- Mức 3: Bình thường / Phân vân.
- Mức 4: Phù hợp / Khả thi.
- Mức 5: Rất phù hợp / Rất khả thi.

Hệ thống tiêu chí đánh giá: Nội dung khảo sát được tập trung vào 03 tiêu chí cốt lõi nhằm đánh giá toàn diện thiết kế:

Tiêu chí 1 (TC1) - Tính khoa học về nội dung: Đánh giá mức độ bám sát mục tiêu, yêu cầu cần đạt của CTGDPT 2018; sự chính xác về kiến thức khoa học và tính phù hợp của ngôn ngữ, hình ảnh thiết kế đối với trình độ nhận thức của HS lớp 2.

Tiêu chí 2 (TC2) - Tính logic và thực tiễn của quy trình: Đánh giá tính hệ thống của tiến trình dạy học; sự sáng tạo và hợp lý trong việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh vào các góc trải nghiệm; tính khả thi về cơ sở vật chất và bộ công cụ đánh giá đi kèm.

Tiêu chí 3 (TC3) - Đánh giá về giá trị ứng dụng: Đánh giá khả năng tạo hứng thú, kích thích sự chủ động của học sinh; hiệu quả dự kiến trong việc phát triển năng lực đặc thù và các thiên hướng trí tuệ cá nhân, cũng như khả năng nhân rộng của hệ thống hoạt động trong thực tiễn.

Toàn bộ dữ liệu sau khi thu thập được mã hóa và xử lý bằng phương pháp thống kê toán học (tính điểm trung bình (TBC)). Kết quả này là cơ sở quan trọng để điều chỉnh và hoàn thiện các hoạt động dạy học trước khi đưa vào kết luận chung của đề tài.

2.4.2. Kết quả đánh giá tính khả thi

Để phân tích dữ liệu, đề tài sử dụng điểm trung bình cộng của các phiếu khảo sát và đối chiếu với các mức độ đánh giá tương ứng:

- Điểm TBC từ 1.00 – 1.80 tương ứng với mức độ đánh giá: Rất không khả thi / Không phù hợp.
- Điểm TBC từ 1.81 – 2.60 tương ứng với mức độ đánh giá: Ít khả thi / Phù hợp kém.
- Điểm TBC từ 2.61 – 3.40 tương ứng với mức độ đánh giá: Khả thi trung bình / Bình thường
- Điểm TBC từ 3.41 – 4.20 tương ứng với mức độ đánh giá: Khả thi / Phù hợp
- Điểm TBC từ 4.21 – 5.00 tương ứng với mức độ đánh giá: Rất khả thi / Rất phù hợp.

Dưới đây là bảng tổng hợp chi tiết kết quả trưng cầu ý kiến từ 12 giáo viên Tiểu học về tính khả thi của hệ thống 7 bài dạy đã thiết kế có vận dụng thuyết đa trí thông minh vào trong quá trình dạy học.

Bảng 2.3. Tổng hợp kết quả đánh giá tính khả thi của thiết kế hoạt động dạy học có vận dụng thuyết Đa trí thông minh (N=12)

STT	Tên bài học	Tiêu chí	Mức độ phù hợp/ khả thi			Điểm TBC tiêu chí	Điểm TBC toàn bài	Mức độ
			Mức 5	Mức 4	Mức 3			
1	Bài 16: Thực vật sống ở đâu?	TC1	7	5	0	4.58	4.50	Rất khả thi
		TC2	6	6	0	4.50		
		TC3	5	7	0	4.42		
2	Bài 17: Động vật sống ở đâu?	TC1	4	6	2	4.17	4.14	Khả thi
		TC2	3	7	2	4.08		
		TC3	4	6	2	4.17		
3	Bài 18: Cần làm gì để bảo vệ môi trường sống của thực vật và động vật?	TC1	9	3	0	4.75	4.63	Rất khả thi
		TC2	7	5	0	4.58		
		TC3	7	5	0	4.58		
4	Bài 19: Thực vật và động vật quanh em	TC1	6	6	0	4.50	4.52	Rất khả thi
		TC2	6	6	0	4.50		
		TC3	7	5	0	4.58		
5	Bài 21: Tìm hiểu cơ quan vận động	TC1	9	3	0	4.75	4.72	Rất khả thi
		TC2	8	4	0	4.67		
		TC3	9	3	0	4.75		

6	Bài 23: Tìm hiểu cơ quan hô hấp	TC1	7	5	0	4.58	4.58	Rất khả thi
		TC2	7	5	0	4.58		
		TC3	7	5	0	4.58		
7	Bài 26: Chăm sóc, bảo vệ cơ quan bài tiết nước tiểu	TC1	4	6	2	4.17	4.11	Khả thi
		TC2	3	7	2	4.08		
		TC3	3	8	1	4.08		

Dựa vào kết quả ở bảng 2.3, chúng tôi tiến hành phân tích và đánh giá trên 3 khía cạnh:

Thứ nhất: Mức độ phù hợp và mức độ khả thi

Kết quả khảo sát từ 12 giáo viên cho thấy hệ thống các hoạt động dạy học được thiết kế đều đạt mức điểm trung bình cộng (TBC) toàn bài từ 4.11 đến 4.72.

- Có 05/07 bài (chiếm 71.4%) đạt mức độ “Rất phù hợp”.

- Có 02/07 bài (chiếm 28.6%) đạt mức độ “Phù hợp”.

Điều này khẳng định rằng việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh vào môn Tự nhiên và Xã hội 2 là một hướng đi đúng đắn, có tính thực tiễn cao và đáp ứng tốt yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực của CTGDPT 2018.

Thứ hai: Phân tích chi tiết theo các nhóm bài học

Nhóm bài học đạt mức “Rất phù hợp”: Đặc biệt là Bài 21 (4.72) và Bài 18 (4.64) nhận được sự đồng thuận rất cao từ các chuyên gia. Ở các bài này, hầu hết giáo viên đều đánh giá ở Mức 5 (Rất phù hợp). Điều này cho thấy khi các hoạt động trải nghiệm được thiết kế đánh đúng vào các thiên hướng trí tuệ nổi trội như Vận động (Bài 21) hay Giao tiếp và Không gian (Bài 18), học sinh sẽ có cơ hội bộc lộ tối đa khả năng của mình, tạo nên không khí lớp học sôi nổi và hiệu quả.

Nhóm bài học đạt mức “Phù hợp”: Bao gồm Bài 17 (4.14) và Bài 26 (4.11). Mặc dù vẫn đạt điểm số tích cực, nhưng ở hai bài này ghi nhận một số ít phiếu đánh giá ở Mức 3 (Bình thường/Phân vân). Qua trao đổi trực tiếp, giáo viên cho rằng đối với các nội dung về môi trường sống của động vật (Bài 17) hay chăm sóc cơ quan bài tiết (Bài 26), việc tổ chức các góc đa trí tuệ đòi hỏi giáo viên phải đầu tư nhiều thời gian cho công tác chuẩn bị học liệu (phiếu điều tra, mô hình, tranh ảnh tình huống). Ngoài ra, với những lớp học có sĩ số đông, việc quản lý học sinh

khi thực hiện các hoạt động phỏng vấn hoặc thảo luận nhóm theo góc cần sự bao quát kỹ lưỡng từ người dạy. Tuy nhiên, các chuyên gia vẫn khẳng định đây là những thử thách có thể khắc phục được nếu giáo viên chủ động về kế hoạch bài dạy.

Thứ ba: Phân tích theo các tiêu chí đánh giá (TC)

Tiêu chí 1 (Tính khoa học về nội dung): Đạt điểm TBC ổn định và cao. Các giáo viên đánh giá cao việc tác giả đã khéo léo lồng ghép kiến thức khoa học vào các hoạt động thực hành, giúp học sinh tiếp cận kiến thức một cách tự nhiên, không gượng ép.

Tiêu chí 2 (Tính logic và thực tiễn của quy trình): Điểm số cho thấy quy trình tổ chức dạy học mà đề tài đưa ra là chặt chẽ. Việc phân bổ thời gian 35 phút cho các hoạt động là tương đối hợp lý, đảm bảo học sinh vừa được học, vừa được chơi và thực hành.

Tiêu chí 3 (Giá trị ứng dụng): Đây là tiêu chí nhận được nhiều lời khen ngợi. Các chuyên gia tin tưởng rằng hệ thống bài dạy này sẽ tạo ra hướng đi mới trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội, giúp học sinh không chỉ ghi nhớ kiến thức mà còn hình thành được những kỹ năng sống thiết yếu thông qua chính thể mạnh trí tuệ của các em.

Như vậy, hệ thống các hoạt động dạy học do đề tài thiết kế có tính khả thi cao, đảm bảo các yêu cầu về mặt khoa học và sư phạm. Kết quả này là cơ sở vững chắc để khẳng định giả thuyết khoa học của đề tài và có thể làm tài liệu tham khảo giá trị cho giáo viên Tiểu học trong việc đổi mới hình thức tổ chức dạy học.

2.5. Những lưu ý sư phạm khi thiết kế hoạt động dạy học vận dụng thuyết Đa trí thông minh

Để vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong dạy học chủ đề *Thực vật và động vật và Con người và sức khỏe* đạt hiệu quả, GV cần lưu ý các vấn đề sau:

Thứ nhất là tính mục tiêu: Các hoạt động dựa trên đa trí thông minh (vẽ, đóng vai, vận động...) phải là phương tiện để thực hiện yêu cầu cần đạt của bài học. Tránh sa đà vào tính hình thức hoặc giải trí mà làm mờ đi nội dung kiến thức khoa học cốt lõi.

Thứ hai là tính tự nhiên trong lựa chọn trí thông minh: Không bắt buộc áp dụng đủ 8 loại hình trí thông minh trong một tiết học. Cần căn cứ vào nội dung

đặc thù để chọn 3 - 4 “con đường” nhận thức phù hợp nhất.

Ví dụ:

- *Chủ đề Thực vật và động vật:* Ưu tiên trí thông minh tự nhiên, không gian.
- *Chủ đề Con người và sức khỏe:* Ưu tiên trí thông minh vận động, giao tiếp, ngôn ngữ.

Thứ ba là tính linh hoạt của môi trường và học liệu: Khi tổ chức dạy học theo góc, giáo viên cần chuẩn bị học liệu đa dạng và tương ứng (phiếu điều tra, mô hình, kịch bản...). Không gian lớp học cần được sắp xếp khoa học để học sinh di chuyển và tương tác thuận tiện.

Thứ tư là vai trò định hướng của giáo viên: Giáo viên đóng vai trò là người thiết kế và tổ chức; cần luân phiên hỗ trợ các góc, đặc biệt là các nhiệm vụ đòi hỏi kỹ năng tư duy cao như thống kê dữ liệu hoặc xử lý tình huống.

Thứ năm là đa dạng hóa đánh giá: Đánh giá cần dựa trên sản phẩm thực tế của từng loại hình trí thông minh (Poster, lời thoại, kết quả khảo sát) thay vì chỉ dùng bài kiểm tra viết truyền thống. Cần có tiêu chí đánh giá (Rubric) rõ ràng để đảm bảo tính khách quan và khích lệ sự tiến bộ của từng cá nhân.

Tiểu kết chương 2

Sau quá trình nghiên cứu và triển khai thiết kế hệ thống các hoạt động dạy học cho chủ đề *Thực vật và động vật* và *Con người và sức khỏe* trong môn Tự nhiên và Xã hội 2, tác giả rút ra những kết luận sau:

Thứ nhất, tác giả đã xác lập được quy trình thiết kế bài dạy gồm 06 bước chặt chẽ, dựa trên việc kết hợp giữa đặc điểm nội dung CTGDPT 2018 và các “con đường” nhận thức của thuyết Đa trí thông minh. Việc lựa chọn các bài học thực nghiệm (Bài 16, 17, 18, 19, 21, 23, 26) đảm bảo tính đại diện cho các mạch kiến thức và có không gian tối ưu để vận dụng các loại hình trí thông minh như: ngôn ngữ, logic/toán học, không gian, vận động, giao tiếp,...

Thứ hai, hệ thống các hoạt động trải nghiệm đã được thiết kế chi tiết, cụ thể hóa từ mục tiêu, phương tiện đến cách thức tổ chức theo các góc/trạm trí tuệ. Các hoạt động như đóng vai “Phóng viên nhí”, “Chuyên gia tư vấn”, thiết kế “Poster tuyên truyền” hay thống kê “Phiếu điều tra” đã chuyển tính chất bài học từ truyền thụ kiến thức một chiều sang tương tác đa chiều, giúp mỗi học sinh đều có cơ hội tỏa sáng bằng thế mạnh riêng của mình.

Thứ ba, kết quả trưng cầu ý kiến chuyên gia từ 12 giáo viên Tiểu học đã khẳng định tính đúng đắn và thực tiễn của đề tài. Với điểm TBC toàn bài dao động từ 4.11 đến 4.72, hệ thống bài dạy được đánh giá ở mức độ “Phù hợp” và “Rất phù hợp”.

Như vậy, những kết quả thu được ở Chương 2 là minh chứng quan trọng khẳng định giả thuyết khoa học của đề tài: Việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong thiết kế hoạt động dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2 hoàn toàn khả thi và có ý nghĩa thiết thực trong việc phát triển năng lực, phẩm chất cho học sinh.

PHẦN KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu lí luận và thực tiễn thiết kế các hoạt động dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng thuyết Đa trí thông minh, tác giả rút ra một số kết luận sau:

Về mặt lí luận: Đề tài đã hệ thống hóa được cơ sở lí luận về thuyết Đa trí thông minh của Howard Gardner và mối liên hệ mật thiết giữa thuyết này với việc đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực của CTGDPT 2018. Việc vận dụng các loại hình trí thông minh (ngôn ngữ, logic/toán học, không gian, vận động, giao tiếp, tự nhiên,...) giúp tạo ra các “con đường” nhận thức đa dạng, phù hợp với sự khác biệt cá nhân của học sinh lớp 2.

Về mặt thực tiễn: Kết quả khảo sát cho thấy giáo viên đã có nhận thức nhất định về thuyết Đa trí thông minh và bước đầu vận dụng trong dạy học, tuy nhiên việc triển khai còn chưa đồng đều và gặp một số khó khăn như thiếu tài liệu hướng dẫn, hạn chế về thời gian và điều kiện tổ chức dạy học. Đồng thời, học sinh lớp 2 có sự đa dạng rõ rệt về các loại trí thông minh, đặc biệt là trí thông minh giao tiếp, tự nhiên và không gian, điều này càng khẳng định sự cần thiết của việc tổ chức dạy học theo hướng đa dạng hóa hoạt động.

Trên cơ sở đó, đề tài đã đề xuất quy trình thiết kế hoạt động dạy học và xây dựng một số hoạt động cụ thể trong môn Tự nhiên và Xã hội 2 theo định hướng vận dụng thuyết Đa trí thông minh. Đề tài đã xây dựng được quy trình thiết kế 06 bước và triển khai cụ thể vào 07 bài học thuộc hai chủ đề *Thực vật và động vật* và *Con người và sức khỏe*. Các hoạt động trải nghiệm như “Phóng viên nhí”, “Bác sĩ khám bệnh”, thiết kế “Poster” hay “Giải mã câu đố” đã biến các kiến thức khoa học khô khan thành những trải nghiệm sinh động, giúp học sinh chủ động chiếm lĩnh kiến thức thông qua thể mạnh trí tuệ của mình.

Về tính khả thi: Kết quả trưng cầu ý kiến từ 12 chuyên gia (giáo viên Tiểu học) cho thấy hệ thống bài dạy đạt mức độ “Phù hợp” và “Rất phù hợp” với điểm TBC toàn bài từ 4.11 đến 4.72. Điều này chứng minh rằng thiết kế của đề tài không chỉ đúng về mặt khoa học mà còn hoàn toàn có thể triển khai trong điều kiện thực tế về thời gian, cơ sở vật chất tại các trường Tiểu học hiện nay.

Như vậy, có thể khẳng định rằng việc vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2 là một hướng đi phù hợp, có ý nghĩa lí luận và thực tiễn sâu sắc trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

2. Kiến nghị

Để việc vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2 đạt hiệu quả cao, đề tài nghiên cứu xin đề xuất một số kiến nghị sau:

Thứ nhất: Đề tài đã thiết kế được 07 bài học có vận dụng thuyết đa trí thông minh và đã chứng minh được tính hiệu quả và khả thi rõ rệt. Vì vậy, tác giả kiến nghị có thể tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện việc thiết kế các hoạt động dạy học vận dụng thuyết Đa trí thông minh cho tất cả các bài học còn lại trong chương trình sách giáo khoa Tự nhiên và Xã hội 2 và 3.

Thứ hai: Trong các nghiên cứu tiếp theo, tác giả kiến nghị cần tiếp tục khai thác và vận dụng linh hoạt cả 08 loại hình trí thông minh (bao gồm cả trí thông minh âm nhạc, trí thông minh nội tâm ...) vào quá trình thiết kế hoạt động dạy học.

Thứ ba: Trước hết, đối với giáo viên tiểu học, cần chủ động nâng cao nhận thức và năng lực chuyên môn về thuyết Đa trí thông minh thông qua việc tự học, tham gia các khóa bồi dưỡng và trao đổi chuyên môn. Đồng thời, giáo viên cần linh hoạt trong việc lựa chọn phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, tích cực thiết kế các hoạt động học tập đa dạng nhằm phát huy thế mạnh của từng học sinh.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1/ Tiếng Việt

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*, Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 ban hành Chương trình Giáo dục phổ thông*, Hà Nội.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tự nhiên và Xã hội*, Hà Nội.
4. Dương Huy Cẩn, (2017), “Vận dụng lý thuyết đa trí thông minh tổ chức dạy học bài Tự nhiên – Xã hội bằng sơ đồ tư duy”, *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Đồng Tháp*, số 29(12), tr.25–29.
5. Nguyễn Hữu Châu (2011), *Lí luận dạy học hiện đại*, NXB Giáo dục Việt Nam.
6. Nguyễn Văn Cường, Bernd Meier (2014), *Lí luận dạy học hiện đại – Cơ sở đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học*, NXB Đại học Sư phạm.
7. Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên) (2018), *Tự nhiên và Xã hội 2* (Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống), NXB Giáo dục Việt Nam.
8. Phạm Đăng Khoa (2016), “Vận dụng Thuyết đa trí thông minh vào dạy học phân hóa ở trường phổ thông hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Quản lý Giáo dục*, số 02(10), tr.60-66.
9. Nguyễn Lộc, Bành Tú Phụng, (2021), “Vận dụng thuyết đa trí thông minh vào dạy học Tiếng anh cho học sinh tiểu học”, *Tạp chí Khoa học Quản lý Giáo dục*, số 02(30), tr.46-52.
10. Nguyễn Hoàng Minh, Nguyễn Thĩ Vẽ, (2024), “Vận dụng thuyết đa trí thông minh vào dạy học môn tự nhiên và xã hội theo định hướng phát triển năng lực cho học sinh tiểu học”, *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Phú Yên*, số 33, tr. 39-46.
11. Phan Trọng Ngọ (2005), *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*, NXB Đại học Sư phạm.

12. Phạm Thị Minh Phương, Nguyễn Thị Tường Vi, (2019), “Vận dụng thuyết đa trí thông minh trong tổ chức hoạt động Bảo vệ bầu không khí trong sạch cho học sinh lớp 4”, *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Đồng Tháp*, số 36, tr.10-16.

13. Nguyễn Thị Lệ Thanh, (2021), “Vận dụng thuyết đa trí thông minh vào công tác chủ nhiệm lớp ở trường trung học phổ thông theo hướng phát triển năng lực học sinh”, *Tạp chí Đại học Sư phạm*, số 4, tr.38-47.

14. Nguyễn Trung Thanh (2024), “Vận dụng thuyết đa trí thông minh trong dạy học môn Toán tiểu học nhằm phát triển năng lực học sinh”, *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, số 03, tr.39-45.

15. Nguyễn Ánh Tuyết (2007), *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm*, NXB Đại học Sư phạm.

16. Nguyễn Quang Uẩn (2008), *Tâm lý học đại cương*, NXB Đại học Sư phạm.

2/ Tiếng Anh

17. Gardner, H. (2011), *Cơ cấu trí khôn - Lý thuyết về nhiều dạng trí thông minh*, NXB Tri Thức.

18. Cristina Lumei, Sebastian Turda (2022), “The Role Of Theory Multiple Intelligences In Primary Education Process”, *Babes-Bolyai University*.

19. AIP Conference Proceedings. (2023), *Gardner’s multiple intelligences in science learning: A literature review*.

20. Marijana Skutor (2025), “Application of Multiple Intelligence Theories in Elementary School”, *University of Slavonski Brod, Croatia*.

21. Armstrong, T. (2009), *Đa trí thông minh trong lớp học*, NXB Giáo dục Việt Nam.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: PHIẾU ĐIỀU TRA GIÁO VIÊN

(Khảo sát nhận thức và thực tiễn vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong dạy học ở tiểu học.)

Kính gửi: Quý thầy/cô giáo

Phiếu khảo sát này được thực hiện nhằm tìm hiểu mức độ nhận thức của giáo viên về thuyết Đa trí thông minh của Howard Gardner và thực tiễn vận dụng thuyết này trong dạy học ở tiểu học. Những thông tin thu thập được chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học. Rất mong nhận được sự hợp tác của quý thầy/cô.

Xin chân thành cảm ơn quý thầy/cô giáo!

(Các thầy/cô hãy đánh dấu “X” vào ô trống mà thầy/cô lựa chọn)

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Giới tính

☐ Nam

☐ Nữ

2. Thâm niên công tác

☐ Dưới 5 năm

☐ Từ 5 – 10 năm

☐ Từ 10 – 20 năm

☐ Trên 20 năm

3. Khối lớp đang giảng dạy

☐ Lớp 1

☐ Lớp 2

☐ Lớp 3

☐ Lớp 4

☐ Lớp 5

PHẦN II. NHẬN THỨC CỦA GIÁO VIÊN VỀ THUYẾT ĐA TRÍ THÔNG MINH

4. Thầy/cô đã từng nghe đến thuyết Đa trí thông minh của Howard Gardner chưa?

☐ Chưa từng nghe

☐ Đã nghe nhưng chưa hiểu rõ

☐ Có hiểu biết ở mức cơ bản

☐ Hiểu khá rõ

5. Theo thầy/cô, thuyết Đa trí thông minh có ý nghĩa như thế nào đối với hoạt động dạy học?

- ☐ Không cần thiết ☐ Ít cần thiết ☐ Cần thiết ☐ Rất cần thiết

6. Theo thầy/cô, học sinh có sự khác nhau về các loại trí thông minh hay không?

- ☐ Không có sự khác nhau
☐ Có nhưng không rõ rệt
☐ Có sự khác nhau rõ rệt

7. Theo thầy/cô, việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong dạy học có thể mang lại những lợi ích nào?

(Có thể chọn nhiều phương án)

- ☐ Giúp phát huy năng lực của học sinh
☐ Tăng hứng thú học tập của học sinh
☐ Giúp đa dạng hóa phương pháp dạy học
☐ Khó áp dụng trong thực tế dạy học

PHẦN III. THỰC TIỄN VẬN DỤNG THUYẾT ĐA TRÍ THÔNG MINH TRONG DẠY HỌC

8. Trong quá trình dạy học, thầy/cô có chú ý đến sự khác biệt về khả năng và sở thích học tập của học sinh không?

- ☐ Không ☐ Thỉnh thoảng ☐ Thường xuyên

9. Thầy/cô có tổ chức các hoạt động học tập đa dạng nhằm phát huy khả năng của học sinh không?

- ☐ Không ☐ Thỉnh thoảng ☐ Thường xuyên

10. Những hình thức dạy học nào sau đây thầy/cô thường sử dụng?

(Có thể chọn nhiều phương án)

- ☐ Thảo luận nhóm
☐ Trò chơi học tập
☐ Hoạt động thực hành
☐ Quan sát tranh ảnh / video
☐ Hoạt động trải nghiệm

11. Theo thầy/cô, việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong dạy học có gặp khó khăn không?

- ☐ Không ☐ Có

Nếu có, những khó khăn chủ yếu là:

- ☐ Thiếu tài liệu hướng dẫn
- ☐ Thiếu thời gian chuẩn bị bài
- ☐ Sĩ số lớp đông
- ☐ Cơ sở vật chất hạn chế
- ☐ Chưa được tập huấn về thuyết Đa trí thông minh

12. Thầy/cô có mong muốn được bồi dưỡng hoặc tập huấn về việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong dạy học không?

- ☐ Không cần thiết ☐ Cần thiết ☐ Rất cần thiết

PHẦN IV. Ý KIẾN CỦA GIÁO VIÊN

13. Theo thầy/cô, cần làm gì để việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh trong dạy học đạt hiệu quả hơn?

.....
.....

PHỤ LỤC 2: PHIẾU KHẢO SÁT HỌC SINH

Phần 1: Thông tin cá nhân

Họ tên học sinh:.....Lớp:.....

Trường:.....

Phần 2: Nội dung khảo sát

Em hãy đọc từng câu và đánh dấu “X” vào biểu tượng phù hợp với mình.

☹ Không thích

😊 Bình thường

☺ Thích

I. Trí thông minh ngôn ngữ

STT	Nội dung	☹	😊	☺
1	Em thích kể chuyện cho người khác nghe			
2	Em thích đọc truyện hoặc nghe kể chuyện			
3	Em thích phát biểu ý kiến trong lớp			
4	Em thích học các bài có nhiều từ mới			
5	Em thích viết câu hoặc đoạn văn ngắn			

II. Trí thông minh logic/toán học

STT	Nội dung	☹	😊	☺
6	Em thích làm bài toán			
7	Em thích tìm cách giải câu đố			
8	Em thích sắp xếp đồ vật theo nhóm			
9	Em thích tìm hiểu vì sao sự việc xảy ra			
10	Em thích các trò chơi cần suy nghĩ			

III. Trí thông minh không gian

STT	Nội dung	☹	😊	☺
11	Em thích vẽ tranh			
12	Em thích tô màu			
13	Em thích xếp hình hoặc ghép hình			
14	Em thích xem tranh ảnh			
15	Em thích tưởng tượng và vẽ lại điều mình nghĩ			

IV. Trí thông minh vận động

STT	Nội dung			
16	Em thích chạy nhảy và chơi thể thao			
17	Em thích tham gia trò chơi vận động			
18	Em thích làm thủ công như cắt, dán, nặn			
19	Em thích đóng vai hoặc diễn kịch			
20	Em thích học qua hoạt động thực hành			

V. Trí thông minh âm nhạc

STT	Nội dung			
21	Em thích hát			
22	Em thích nghe nhạc			
23	Em thích gõ nhịp theo bài hát			
24	Em dễ nhớ lời bài hát			
25	Em thích tham gia các hoạt động âm nhạc			

VI. Trí thông minh giao tiếp

STT	Nội dung			
26	Em thích chơi cùng bạn			
27	Em thích làm việc nhóm			
28	Em thích giúp đỡ bạn			
29	Em thích nói chuyện với nhiều người			
30	Em thích tham gia các hoạt động chung của lớp			

VII. Trí thông minh nội tâm

STT	Nội dung			
31	Em biết mình thích môn học nào			
32	Em thích làm việc một mình			
33	Em biết khi mình làm đúng hay sai			
34	Em thích suy nghĩ về việc mình đã làm			
35	Em biết điều mình thích và không thích			

VIII. Trí thông minh tự nhiên

STT	Nội dung			
36	Em thích quan sát cây cối			
37	Em thích chăm sóc cây hoặc con vật			
38	Em thích tìm hiểu về thiên nhiên			
39	Em thích đi dã ngoại hoặc hoạt động ngoài trời			
40	Em thích học về động vật và thực vật			

PHỤ LỤC 3: PHIẾU TRỪNG CẦU Ý KIẾN GIÁO VIÊN

(Về tính khả thi của các hoạt động dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh)

Kính gửi Quý Thầy/Cô! Để có cơ sở thực tiễn đánh giá chất lượng của các hoạt động dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh, em kính mong Thầy/Cô dành thời gian quý báu để đưa ra ý kiến đánh giá về các nội dung dưới đây.

Những ý kiến của Thầy/Cô là tư liệu quý báu giúp em hoàn thiện đề tài nghiên cứu.

I. Thông tin chung

Thầy/Cô đang giảng dạy tại trường:

Số năm kinh nghiệm giảng dạy:

II. Nội dung đánh giá

Quý Thầy/Cô vui lòng đánh dấu (X) vào mức độ (1: *Rất không phù hợp*; 2: *Không phù hợp*; 3: *Bình thường*; 4: *Phù hợp*; 5: *Rất phù hợp*) phù hợp tương ứng với các tiêu chí.

STT	Hệ thống tiêu chí đánh giá	1	2	3	4	5
1	Tính khoa học về nội dung: Mức độ bám sát mục tiêu, yêu cầu cần đạt của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018; sự chính xác về kiến thức khoa học và tính phù hợp của ngôn ngữ, hình ảnh thiết kế đối với trình độ nhận thức của học sinh lớp 2.					
2	Tính logic và thực tiễn của quy trình: Tính hệ thống của tiến trình dạy học; sự sáng tạo và hợp lý trong việc vận dụng thuyết Đa trí thông minh vào các góc trải nghiệm; tính khả thi về cơ sở vật chất và bộ công cụ đánh giá đi kèm.					
3	Đánh giá về giá trị ứng dụng: Khả năng tạo hứng thú, kích thích sự chủ động của học sinh; hiệu quả dự kiến trong việc phát triển năng lực đặc thù và các thiên hướng					

	trí tuệ cá nhân, cũng như khả năng nhân rộng của hệ thống hoạt động trong thực tiễn.					
--	--	--	--	--	--	--

III. Ý kiến đề xuất khác

Thầy/Cô có góp ý gì để các hoạt động dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2 vận dụng lí thuyết Đa trí thông minh trên hoàn thiện và hiệu quả hơn khi áp dụng vào thực tế giảng dạy?

.....

.....

.....